

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1710/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
của tỉnh Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh;

Căn cứ Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 110/TTr-SKHĐT-TTXX, ngày 31/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Đề án Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (gọi tắt là Đề án).

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

ĐỀ ÁN

**NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH
(PCI) CỦA TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1710 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Phú Yên, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
1.1. Sự cần thiết của đề án	5
1.2. Cơ sở xây dựng đề án	6
<i>1.2.1. Cấp Trung ương</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2. Cấp tỉnh</i>	<i>6</i>
1.3. Mục tiêu của đề án	7
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
1.5. Nội dung nghiên cứu	7
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ PCI CỦA TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2011-2017.....	8
2.1. Tổng quan những thay đổi của PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2016	8
<i>2.1.1. Chi phí gia nhập thị trường.....</i>	<i>10</i>
<i>2.1.2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất.....</i>	<i>12</i>
<i>2.1.3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.....</i>	<i>12</i>
<i>2.1.4. Chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính của nhà nước</i>	<i>13</i>
<i>2.1.5. Chi phí không chính thức</i>	<i>14</i>
<i>2.1.6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh.....</i>	<i>15</i>
<i>2.1.7. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.....</i>	<i>16</i>
<i>2.1.8. Đào tạo lao động.....</i>	<i>17</i>
<i>2.1.9. Thiết chế pháp lý</i>	<i>18</i>
<i>2.1.10. Cạnh tranh bình đẳng</i>	<i>18</i>
2.2. Những kết quả nổi bật của PCI Phú Yên năm 2017	21
<i>2.2.1. Những kết quả nổi bật</i>	<i>21</i>
<i>2.2.2. Những nhóm chỉ số thành phần giảm điểm và nguyên nhân</i>	<i>21</i>
2.3. Đánh giá chung về PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2017	25
<i>2.3.1. Những thành tựu và kết quả đạt được</i>	<i>25</i>
<i>2.3.2. Những hạn chế và tồn tại</i>	<i>26</i>
<i>2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại và bài học kinh nghiệm cải thiện PCI cho Phú Yên.....</i>	<i>27</i>
PHẦN III. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH KINH TẾ-XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ CỦA PCI TỈNH PHÚ YÊN	29
3.1. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên tác động đến kết quả PCI của tỉnh giai đoạn 2011-2017	29
<i>3.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	<i>29</i>
<i>3.1.2. Khả năng huy động vốn đầu tư phát triển.....</i>	<i>29</i>
<i>3.1.3. Phát triển các thành phần kinh tế</i>	<i>30</i>
<i>3.1.4. Đào tạo lao động.....</i>	<i>30</i>
<i>3.1.5. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng</i>	<i>31</i>
<i>3.1.6. Công tác cải cách hành chính</i>	<i>33</i>
<i>3.1.7. Hiệu quả của chính sách thu hút FDI của tỉnh</i>	<i>37</i>

3.2. Tiềm năng phát triển tỉnh Phú Yên trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	40
3.3. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.	42
3.3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn trung hạn (2016-2020) theo Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI	42
3.3.2. Mục tiêu tầm nhìn phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đến năm 2030 theo Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội của tỉnh (Theo Quyết định số 665/QĐ-TTg ngày 31/5/2018).	43
3.3.3. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh	44
3.4. Kết quả khảo sát, điều tra doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tỉnh Phú Yên thực hiện năm 2017	45
3.4.1. Mô tả chung về cuộc khảo sát	45
3.4.2. Cảm nhận doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Yên	47
3.4.3. Đề xuất của chuyên gia, nhà quản lý về giải pháp cải thiện PCI của Phú Yên trong thời gian đến	49
PHẦN IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO PCI CỦA TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025.....	52
4.1. Mục tiêu cải thiện PCI của Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	52
4.2. Giải pháp cải thiện điểm và nâng cao xếp hạng PCI của Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	52
4.2.1. Giai đoạn đến năm 2020	52
4.2.1.1. Triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế chính sách một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh	52
4.2.1.2. Giải pháp can thiệp trực tiếp đối với từng chỉ số thành phần.....	54
1. Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường	54
2. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng	55
3. Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất.....	55
4. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.....	55
5. Chỉ số Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước.....	55
6. Chỉ số Chi phí không chính thức	56
7. Chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo	56
8. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	56
9. Chỉ số Đào tạo lao động.....	57
10. Chỉ số Thiết chế pháp lý	57
4.2.2. Giai đoạn 2020-2025	58
4.2.2.1. Cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, đảm bảo quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.	58
4.2.2.2. Đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông đến doanh nghiệp các quy định, chính sách liên quan doanh nghiệp của Trung ương và địa phương	59

<i>4.2.2.3. Tăng cường đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp, nâng cao vai trò xây dựng, phản biện chính sách của các hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp</i>	59
4.2. Nhiệm vụ chủ yếu	60
PHỤ LỤC	65
PHỤ LỤC 1. CÁC CHỈ TIÊU CỦA CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	65
PHỤ LỤC 2. KINH NGHIỆM CẢI THIỆN ĐIỂM PCI	75
PHỤ LỤC 3. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ	78
PHỤ LỤC 4. BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP	80
PHỤ LỤC 5. BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT CHUYÊN GIA	126

PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết của đề án

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitive Index - PCI) được xây dựng, khảo sát và phân tích nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp địa phương, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Báo cáo thường niên PCI là kết quả hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thông qua Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCI), đã được nghiên cứu và thực hiện gần 13 năm, kể từ năm 2005. Đến nay, PCI đã trở thành công cụ quan trọng cung cấp thông tin hữu ích thông qua các phân tích khoa học, khách quan, sử dụng kỹ thuật nghiên cứu tiên tiến, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách tối ưu và thông tin cho doanh nghiệp và người dân. Đặc biệt đối với những nhà đầu tư, PCI được xem là chỉ báo quan trọng cung cấp nguồn thông tin hữu ích giúp xác định và so sánh môi trường kinh doanh tại các địa phương khác nhau ở Việt Nam khi xem xét đưa ra quyết định đầu tư.

Trải qua chặng đường dài, PCI giờ đây không chỉ là nỗ lực của riêng mỗi địa phương mà đã chính thức trở thành yêu cầu của chính quyền trung ương. Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính Phủ năm 2014 đã đưa yêu cầu cải thiện PCI là một trong những giải pháp mà chính quyền các địa phương cần thực hiện để góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Cũng như các địa phương khác, đối với tỉnh Phú Yên, cải thiện điểm số của các chỉ số thành phần và nâng cao chỉ số PCI là một trong những giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của tỉnh được ban hành thông qua Chương trình hành động 06-CTr/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch 84/KH-UBND của UBND tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính.

Trong 5 năm gần đây, điểm số PCI của tỉnh nhìn chung có nhiều cải thiện song không đáng kể. Xét trong tương quan so sánh với toàn quốc thì thứ hạng PCI của tỉnh lại không có sự ổn định; đặc biệt khi so sánh với các tỉnh/thành trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ thì vị trí PCI của tỉnh Phú Yên hầu như đứng ở cuối bảng xếp hạng qua nhiều năm liên tiếp. Sau khi đạt được vị trí 47/63 – thứ hạng cao nhất mà tỉnh đạt được – trong năm 2014 thì tỉnh lại phải nhận một “cú sốc”¹ khi bị giảm 8 bậc trong năm tiếp theo. Năm 2017, PCI Phú Yên đạt 60,59 điểm, xếp vị thứ 47/63 tỉnh, thành; tăng 4 bậc so với năm 2016 và được xếp vào nhóm trung bình. Năm 2017 cũng là năm chỉ số PCI của tỉnh có điểm cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, so với các tỉnh trong khu vực duyên hải miền Trung, PCI 2017 của Phú Yên ở vị trí áp chót, chỉ hơn Quảng Trị (59,25 điểm, vị thứ 54). Kết quả 10 chỉ số thành phần trong PCI 2017 của tỉnh cụ thể là gia nhập thị trường 8,05 điểm; tiếp cận đất đai 5,72 điểm; tính minh bạch 5,89 điểm; chi phí thời gian 6,3 điểm; chi phí không chính thức 5,31 điểm; cạnh tranh bình đẳng 5,6 điểm; tính năng động của chính quyền 4,8 điểm; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp 6,61 điểm; đào tạo lao động 6,24 điểm; thiết chế pháp lý và an ninh trật tự 5,15 điểm.

Điều đó phần nào cho thấy, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng nhưng thực tế cho thấy kết quả điểm số PCI không cao của tỉnh Phú Yên trong nhiều năm liên tiếp trước đây phần nào gây cản trở đến quyết định đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với tỉnh. Giai đoạn 2011-2017, số doanh nghiệp thành lập mới trên toàn tỉnh khoảng 2.267 doanh nghiệp; trong đó gồm 29 doanh nghiệp lớn và 2.238 doanh nghiệp nhỏ và vừa; số vốn đăng ký bình quân một

¹ Theo ông Lê Tấn Hồ - Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên, <http://baodautu.vn/phu-yen-quyet-cai-thien-moi-truong-dau-tu--kinh-doanh-d44748.html>.

doanh nghiệp là 5,29 tỷ đồng. Về thu hút đầu tư FDI, tính đến hết năm 2017, toàn tỉnh có 35 dự án đầu tư nước ngoài đang được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đầu tư trên 4,765 tỷ USD. Trong đó: 25 dự án đã đi vào hoạt động, sản xuất, kinh doanh; 10 dự án đang thực hiện đầu tư; số lượng dự án khiêm tốn, quy mô đầu tư nhỏ lẻ đang là điều dễ nhận ra trong lĩnh vực thu hút đầu tư vào Phú Yên so với các địa phương khác ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thu hút đầu tư chưa thực sự tạo được những bước chuyển căn bản để khai thác tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy kinh tế của tỉnh.

Thực trạng nêu trên đang đặt ra cho lãnh đạo chính quyền của tỉnh một câu hỏi là liệu môi trường đầu tư vào tỉnh đã thực sự thông thoáng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, những tồn tại, bất cập chủ yếu nằm ở đâu và cần có những biện pháp cơ bản cũng như quyết liệt như thế nào để giải quyết được bài toán này? Theo VCCI/USAID thì chỉ có những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thực chất mới bảo đảm cho sự phát triển kinh tế địa phương bền vững về dài hạn. Hơn nữa, việc cải thiện, nâng cao kết quả điểm số và thứ hạng chỉ số PCI sẽ giúp quảng bá hình ảnh Phú Yên đến với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và quốc tế cũng như khẳng định cam kết hỗ trợ của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân. Nhằm mục tiêu phát huy những tiềm năng, lợi thế và chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của tỉnh và phấn đấu đến năm 2020 tỉnh Phú Yên cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp và dịch vụ, việc triển khai nghiên cứu đề án “*Nâng cao Chỉ số Năng lực Competitiveness Cấp tỉnh (PCI) tỉnh Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*” đáp ứng cả yêu cầu về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

1.2. Cơ sở xây dựng đề án

1.2.1. Cấp Trung ương

- Nghị quyết 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) của tỉnh Phú Yên.

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

- Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/5/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

- Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

- Nghị Quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/2/2017 của Chính Phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện và điều chỉnh nội dung các dự án của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên quan ngành dành cho doanh nghiệp.

- Quyết định số 665/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2.2. Cấp tỉnh

- Nghị quyết số 163/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Tỉnh ủy Phú Yên về lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh.

- Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025.

1.3. Mục tiêu của đề án

- Đánh giá tổng hợp chỉ số PCI của tỉnh Phú Yên tìm ra nguyên nhân thấp điểm trong từng chỉ số thành phần trong sự đánh giá tương quan với các cơ chế chính sách phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Nghiên cứu PCI, đồng thời tìm hiểu và học tập kinh nghiệm ở các địa phương tốt hơn là cơ sở đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh.

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng: Môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Yên.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Đánh giá môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Yên trên cơ sở hai nguồn dữ liệu chính gồm dữ liệu PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2017 của VCCI thực hiện trên phạm vi toàn quốc và nguồn dữ liệu điều tra khảo sát các doanh nghiệp, chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Yên để đánh giá môi trường kinh doanh tỉnh năm 2017.

+ Giải pháp cải thiện chỉ số PCI Phú Yên được xây dựng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

1.5. Nội dung nghiên cứu

Đề án được thực hiện với mục tiêu cải thiện, nâng cao kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số PCI của tỉnh Phú Yên, cụ thể gồm những nội dung chính sau:

- Phân tích chỉ số tổng hợp PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2017, tìm ra những chỉ số thành phần thấp điểm, đặc biệt đối với những chỉ số thành phần có trọng số cao. Theo đó, rà soát các chỉ tiêu đánh giá của từng chỉ số thành phần để tìm ra nguyên nhân thấp điểm.

- Điều tra, phỏng vấn để nhận diện những khó khăn, thách thức, tồn tại trong thực tế về môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Phú Yên có ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số PCI của tỉnh;

- Đề xuất hệ thống các giải pháp trực tiếp và gián tiếp nhằm nâng cao kết quả đánh giá, xếp hạng PCI của tỉnh Phú Yên trong những năm tới, hướng đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ PCI CỦA TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2011-2017

2.1. Tổng quan những thay đổi của PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2016

Báo cáo PCI được xem là đại diện cho “tiếng nói” chung của cộng đồng doanh nghiệp để đánh giá chất lượng công tác điều hành cũng như chia sẻ cảm nhận của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Kết quả khảo sát PCI đo lường công tác điều hành cấp tỉnh trong 10 lĩnh vực có tác động lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được xem là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Khả năng tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin cần cho hoạt động kinh doanh được công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt và 10) Việc giải quyết các tranh chấp công bằng và hiệu quả.

PCI là chỉ số tổng hợp có trọng số - *trọng số được xác định tương ứng với mức độ tác động của từng yếu tố đối với sự phát triển kinh tế tư nhân của các địa phương* - của 10 chỉ số thành phần nói trên. Chỉ số tổng hợp PCI đánh giá các địa phương theo thang điểm 100 giúp lý giải được những khác biệt về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh/thành sau khi loại trừ ảnh hưởng từ những lợi thế sẵn có. Theo đó, PCI đánh giá tập trung vào các chính sách và sáng kiến – những yếu tố có thể được điều chỉnh và cải thiện trong thời gian ngắn và phần lớn thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương. Sự khác biệt về kết quả PCI của từng địa phương ngoài việc được đánh giá qua bảng xếp hạng PCI (theo thang điểm 100) thì PCI còn được xếp theo 6 nhóm đánh giá chất lượng điều hành: Rất tốt - Tốt - Khá - Trung bình - Tương đối thấp - Thấp.

Bảng 1.1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI của Phú Yên 2011-2016

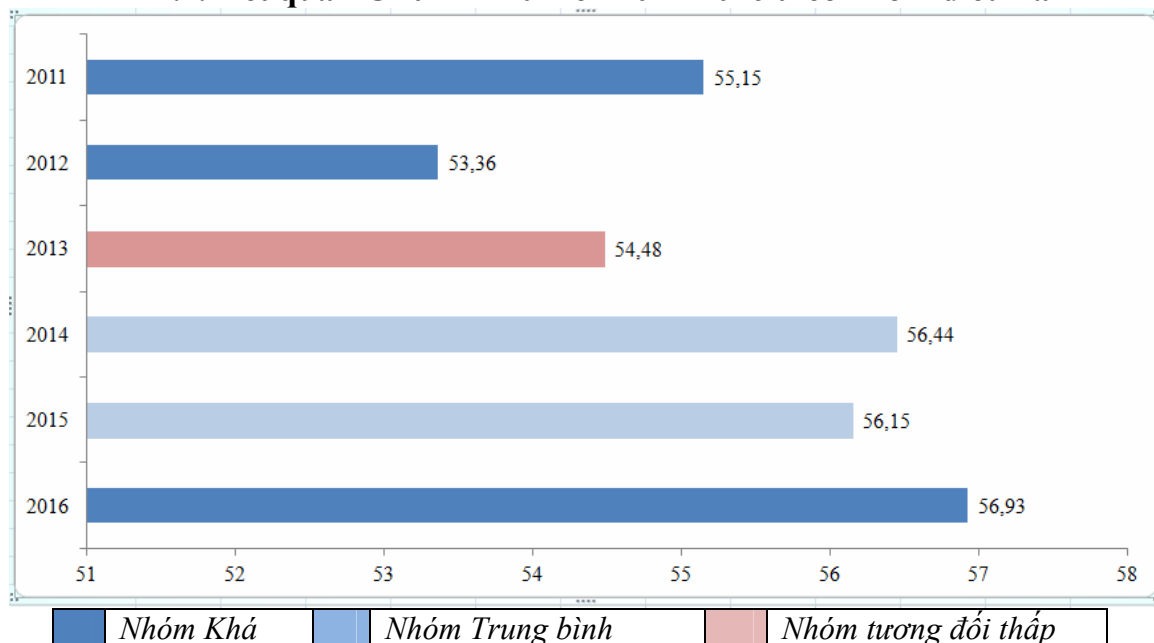
Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2016	56,93	51	Khá
2015	56,15	55	Trung bình
2014	56,44	47	Trung bình
2013	54,48	51	Tương đối thấp
2012	53,36	52	Khá
2011	55,15	50	Khá

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

So sánh kết quả PCI Phú Yên qua 6 năm liên tiếp 2011-2016 cho thấy mặc dù có sự cải thiện về điểm số trong 3 năm gần đây song mức điểm cải thiện gần như không đáng kể nếu không nói là gần như rơi vào tình trạng “dậm chân tại chỗ” khi điểm số này của tỉnh chỉ xoay quanh mức 53-56 điểm. Từ mức điểm dao động 53-55 điểm trong 3 năm đầu 2011-2013, điểm số tổng hợp PCI của tỉnh trong giai đoạn 2014-2016 đã dao động quanh mức điểm 56 điểm. Trong khi đó, vị thứ xếp hạng PCI của tỉnh gần như không có sự cải thiện: trong giai đoạn này, xếp hạng PCI của Phú Yên luôn ở vị trí 50-51-52 chỉ ngoại trừ sự đột biến xảy ra trong 2 năm 2014 (xếp hạng 47/63) và 2015 (xếp hạng 55/63). Đáng chú ý là sau khi đạt được vị trí 47/63 – thứ hạng cao nhất mà tỉnh đạt được trong năm 2014 thì tỉnh lại bị giảm 8 bậc trong năm tiếp theo và năm 2016, điểm PCI của tỉnh tăng nhẹ giúp thứ hạng của tỉnh

được cải thiện (tăng 4 bậc), xếp vị trí 51/63 tỉnh/thành phố. Hơn nữa, khi xem xét kết quả PCI Phú Yên theo nhóm xếp hạng – tức so sánh với các địa phương trong cả nước - thì PCI Phú Yên trong 3 năm liên tiếp 2013-2015 rơi vào nhóm chất lượng điều hành “Trung bình” và “Tương đối thấp”.

Hình 1.1. Kết quả PCI tỉnh Phú Yên 2011-2016 theo nhóm điều hành



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

Xem xét PCI Phú Yên trong phạm vi khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ trong cùng giai đoạn cho thấy Phú Yên luôn ở vị trí cuối bảng xếp hạng. Điểm tổng hợp PCI Phú Yên trong giai đoạn 2011-2016 luôn thấp hơn so với các tỉnh/thành trong Vùng (ngoại trừ năm 2012 và 2013 Phú Yên xếp hạng 7/8) (Xem thêm Bảng 2).

Ngoài ra, theo dõi chuỗi dữ liệu này còn cho thấy nếu như các tỉnh/thành khác trong Vùng có sự cải thiện điểm rõ rệt qua từng năm thì Phú Yên và Khánh Hoà là hai địa phương có sự cải thiện điểm gần như không đáng kể. Tuy nhiên, so sánh trong phạm vi cả nước có thể thấy ngoại trừ thành phố Đà Nẵng - thành phố trực thuộc trung ương, là địa phương luôn giữ vị trí quán quân PCI của cả nước trong nhiều năm liên tiếp, chỉ riêng Phú Yên và Ninh Thuận là hai địa phương có tần suất xếp hạng ở các vị trí 40-55 khá cao; thì các tỉnh/thành còn lại trong Vùng gần như được đánh giá có môi trường kinh doanh khá tốt trong phạm vi cả nước (Xem thêm Bảng 2). Hay nói cách khác, Phú Yên nằm trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - khu vực tập hợp phần lớn các địa phương có môi trường kinh doanh được doanh nghiệp đánh giá cao thì ngay từ lúc này Phú Yên cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa mới có thể cạnh tranh với các địa phương trong Vùng.

Đi sâu phân tích thay đổi của những chỉ số thành phần cho thấy ngoại trừ 3 chỉ số thành phần: Chi phí gia nhập thị trường, Tính năng động và tiên phong của Lãnh đạo Tỉnh và Hỗ trợ doanh nghiệp có những cải thiện điểm rõ rệt trong giai đoạn 2011-2016; các chỉ số thành phần còn lại gần như bị giảm điểm hoặc cải thiện điểm không đáng kể (Xem thêm Bảng 2). Tùy theo mức độ ảnh hưởng quan trọng của từng chỉ số thành phần đối với sự tăng trưởng, đầu tư và lợi nhuận của doanh nghiệp mà mỗi chỉ số thành phần khác nhau sẽ được gán các trọng số khác nhau. Theo kết quả phân tích hồi quy, chỉ số thành phần có ảnh hưởng quan trọng nhất sẽ được gán trọng số 20%, trung bình – 10% và nhỏ nhất – 5 %. Tuy nhiên tùy theo sự thay đổi của môi trường kinh doanh mà các trọng số được các cho các chỉ số thành phần có thể được hiệu chỉnh qua từng giai đoạn.

Bảng 1.2. PCI Phú Yên so với các tỉnh thành Duyên Hải Nam Trung Bộ

Tỉnh/TP	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Điểm	Khu vực	Điểm	Khu vực	Điểm	Khu vực	Điểm	Khu vực	Điểm	Khu vực	Điểm	Khu vực
Đà Nẵng	66.98	1	61.71	2	66.45	1	66.87	1	68.34	1	70.00	1
Quảng Nam	63.40	2	60.27	3	58.76	5	59.97	2	60.06	2	61.17	2
Quảng Ngãi	62.24	3	58.33	6	62.60	2	59.55	5	59.70	3	59.05	5
Bình Định	58.14	5	63.6	1	59.37	3	59.72	4	59.23	4	60.24	3
Phú Yên	55.15	8	53.36	7	54.48	7	56.44	8	56.15	8	56.93	8
Khánh Hòa	59.11	4	58.82	5	57.49	6	59.78	3	58.69	6	59.59	4
Ninh Thuận	57.00	7	59.76	4	54.22	8	56.88	7	57.45	7	57.19	7
Bình Thuận	57.62	6	51.08	8	59.09	4	59.16	6	58.83	5	58.20	6

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

Bảng 1.3. Xếp hạng PCI của các tỉnh/thành trong Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ (trong phạm vi 63 tỉnh/thành)

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Phú Yên	50	52	51	47	55	51
Đà Nẵng	5	12	1	1	1	1
Quảng Nam	11	15	27	14	8	10
Quảng Ngãi	18	27	7	20	15	26
Bình Định	38	4	18	17	20	18
Khánh Hòa	34	24	34	16	27	24
Ninh Thuận	46	18	52	43	42	49
Bình Thuận	40	47	22	23	26	32

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

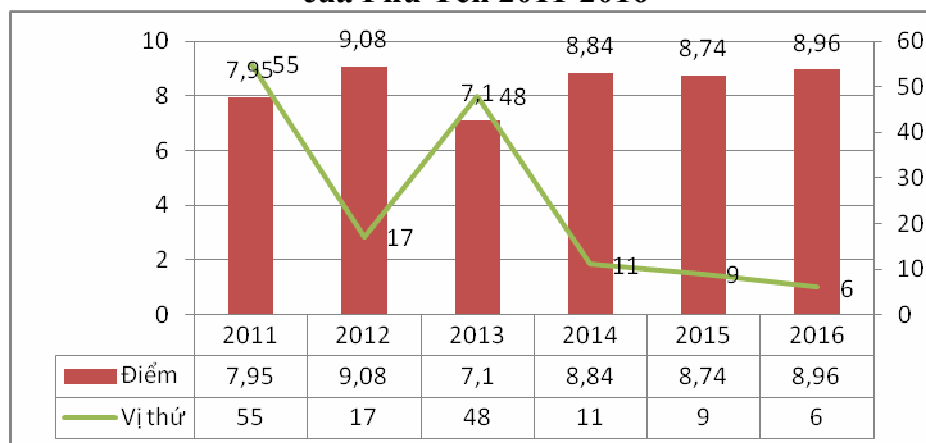
2.1.1. Chi phí gia nhập thị trường

Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” đánh giá sự khác nhau giữa các địa phương về tất cả các chi phí khởi sự kinh doanh của doanh nghiệp theo các chỉ tiêu cơ bản gồm: 1) Thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; 2) Thời gian doanh nghiệp phải chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh; 3) Số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động và 4) Mức độ khó khăn theo cảm nhận của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.

Kết quả khảo sát của PCI 2011-2016 cho thấy ngoại trừ 2 năm 2011 (xếp hạng 55/63) và 2013 (48/63) điểm số của chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” của Phú Yên có những thay đổi tăng đột biến với vị thứ xếp hạng 11, 9, 6 tương ứng lần lượt trong 3 năm liên tiếp 2014-2016. Đây cũng là chỉ số thành phần mà cả nước nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng được cải thiện nhiều nhất trong tất cả các chỉ số thành phần còn lại của PCI qua gần 12 lần thực hiện khảo sát PCI. Và điều này được thể hiện qua kết quả từ những chỉ tiêu cấu thành như: “Số ngày đăng ký doanh nghiệp” của Phú Yên từ 7 ngày (năm 2011) giảm xuống còn 5 ngày (năm 2016) trong khi số ngày trung vị của cả nước là 7 ngày và của tỉnh có thời gian dài nhất là 10 ngày; hay chỉ tiêu liên quan đến “Thời gian thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh” của Phú Yên từ 7 ngày (năm 2013) giảm xuống còn 3 ngày (năm 2016) – ít hơn 2 ngày so với số ngày trung vị của cả nước 5 ngày. Tuy nhiên

tỷ lệ “Doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động” từ 4,65% (năm 2015) tăng lên 15,38% (năm 2016) – cao hơn giá trị trung vị là 13,24% của năm 2016.

Hình 1.2. Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” của Phú Yên 2011-2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

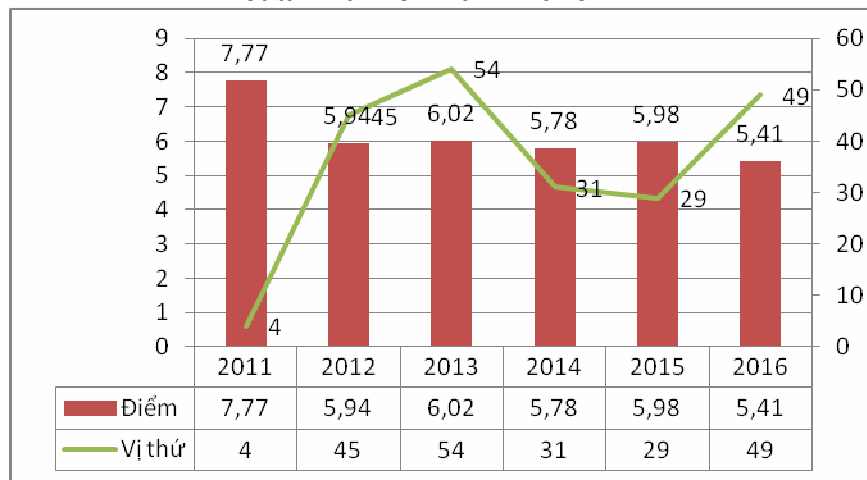
Kể từ năm 2013, chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” được bổ sung thêm 5 chỉ tiêu mới nhằm đo lường hiệu quả vận hành của “Bộ phận một cửa” về cấp giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, mức độ rõ ràng của thông tin hướng dẫn, tính chuyên nghiệp, kiến thức chuyên môn và thái độ thân thiện nhiệt tình của cán bộ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao chất lượng dịch vụ. Và đối với tỉnh Phú Yên, việc đưa thêm 5 chỉ tiêu mới này được xem là “bất lợi” cho tỉnh khi kéo điểm của chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” của tỉnh xuống 7,10 điểm so với 9,08 điểm (2012) và so với 7,95 điểm (2011). Và điều này được lý giải rõ hơn khi tất cả điểm của 5 chỉ tiêu con được bổ sung trong năm 2013 của Phú Yên đều nằm dưới giá trị trung vị của cả nước. Trong 3 năm tiếp theo, mặc dù điểm của các chỉ tiêu con mới được bổ sung này của Phú Yên được cải thiện rõ nét và cao hơn giá trị trung vị của cả nước, song nổi bật trong chuỗi dữ liệu này cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu về chuyên môn” giảm rõ rệt từ 78% năm 2014 xuống còn 42,7% (2015) và 48,08% (2016); hay đối với nhận định “Cán bộ tại bộ phận một cửa nhiệt tình, thân thiện” chỉ xoay quanh mức dưới 50% (47% năm 2014, 46,07% năm 2015 và 48,08% năm 2016). Đặc biệt đối với chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa tốt” của tỉnh từ 64% năm 2014 giảm còn 28,09% năm 2015 và 37,50% năm 2016.

Theo quan sát của các chuyên gia nghiên cứu PCI các chương trình cải cách công tác cấp phép đăng ký doanh nghiệp hiện nay dường như chỉ mới tập trung vào quy trình nội bộ xử lý hồ sơ sau khi được chấp nhận hợp lệ giữa các cơ quan liên quan như phòng đăng ký doanh nghiệp, cơ quan thuế (liên quan đến mã số thuế) và công an (liên quan đến con dấu); còn việc cải cách quy trình này thì gần như đã đến “điểm tột hạn” khi hầu hết các địa phương đều đặt trọng tâm đẩy mạnh việc liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin, phối hợp giữa các cơ quan liên quan để giảm thiểu thời gian cấp phép. Do đó, theo các chuyên gia này thì chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” chỉ có thể được cải thiện nhằm tăng tính cạnh tranh giữa các địa phương nhằm thông qua việc cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ hướng dẫn hồ sơ, thủ tục, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể tự chuẩn bị hồ sơ hợp lệ trong thời gian ngắn nhất (Báo cáo PCI 2014).

2.1.2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Chỉ số thành phần này đo lường những khía cạnh liên quan đến đất đai thông qua các chỉ tiêu như: 1) Tỷ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2) Đánh giá mức độ rủi ro nếu doanh nghiệp bị chính quyền địa phương thu hồi chính mảnh đất mà doanh nghiệp đang sử dụng để kinh doanh – trong đó 5 là mức điểm rủi ro thấp nhất; 3) Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng sau khi bị thu hồi đất sẽ được đền bù thỏa đáng; 4) Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định khung giá đất của chính quyền tỉnh đưa ra phản ánh hợp lý so với mức giá thị trường và 5) Đánh giá của doanh nghiệp liên quan đến chất lượng dịch vụ thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến đất đai (*chỉ tiêu này được bổ sung từ năm 2013*).

Hình 1.3. Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất” của Phú Yên 2011-2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

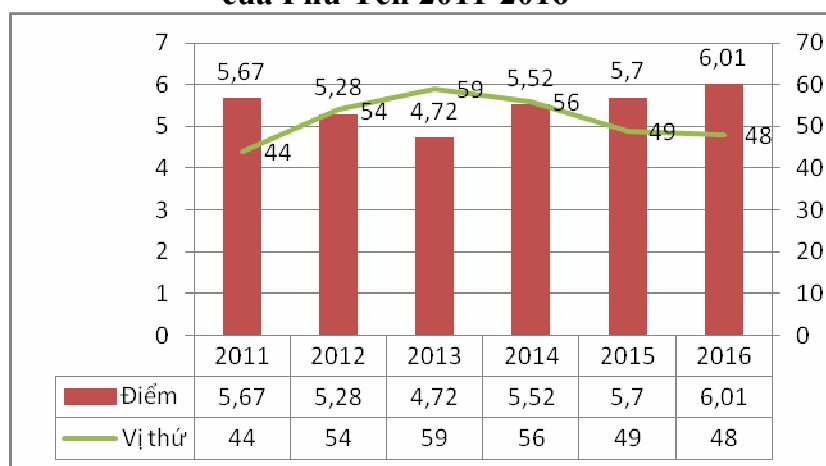
Chuỗi dữ liệu theo thời gian cho thấy trong giai đoạn 2011-2016 mặc dù vị thứ xếp hạng của chỉ số thành phần này của Phú Yên không ổn định, song điểm số của chỉ số thành phần này lại cho thấy xu hướng giảm qua từng năm; cụ thể, điểm số của chỉ số này từ 7,77 (năm 2011) giảm xuống còn 5,94 điểm (năm 2012) và 6,02 điểm (năm 2013); trong 3 năm liên tiếp sau đó điểm số của chỉ số này tiếp tục giảm nhẹ và xoay quanh mức điểm 5. Tìm hiểu nguyên nhân thấp điểm của chỉ số thành phần này cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm mạnh từ 81,82% (năm 2013) giảm xuống còn 56,25% (năm 2014); 47,06% (năm 2015) và 52,63% (năm 2016). Thêm vào đó doanh nghiệp trở nên quan ngại nhiều hơn về rủi ro thu hồi đất đang sử dụng với điểm đánh giá về độ ổn định của đất sử dụng từ 3,35 điểm (năm 2011) xuống còn 2,65 (năm 2012); 2,47 (năm 2013) và 1,5 điểm (năm 2016). Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mình sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất thay đổi theo xu hướng tiêu cực từ 61,82% (năm 2011) giảm xuống còn 41,54% (năm 2012); 29,79% (năm 2013) và 25,86% (năm 2016). Ngoài ra, đối với 2 chỉ tiêu phụ được bổ sung trong chỉ số thành phần này liên quan đến đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai chỉ xoay quanh dưới mức 30%.

2.1.3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Môi trường kinh doanh minh bạch sẽ góp phần tăng lòng tin vào hiệu quả quản trị của cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Theo đó, nâng cao tính công khai, minh bạch trong công tác điều hành, trong cơ chế, chính sách là điều cần thiết nhằm xây dựng lòng tin của doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Đây cũng là

lý do vì sao chỉ số thành phần này qua nhiều năm được hiệu chỉnh vẫn là chỉ số nằm trong nhóm có trọng số lớn nhất (15%-20%). Dữ liệu PCI Phú Yên 2011-2016 nhìn chung cho thấy xu thế tích cực khi tính minh bạch của tỉnh đang có xu hướng được cải thiện dần đặc biệt trong giai đoạn 2013-2016.

Hình 1.4. Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” của Phú Yên 2011-2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

Tuy nhiên, nếu đặt trong tương quan so sánh Phú Yên với cả nước, điểm số của các chỉ tiêu con của chỉ số thành phần này đều thấp hơn mức điểm trung vị của cả nước. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng hoặc rất quan trọng” của tỉnh là 42, 27% (năm 2015) và 39,56% (năm 2016) thấp hơn giá trị trung vị của cả nước theo các năm tương ứng lần lượt 43,16% và 40,28%. Đặc biệt đánh giá của doanh nghiệp tỉnh về khả năng cập nhật thông tin, tăng cường các dịch vụ hành chính trực tuyến của chính quyền tỉnh chỉ ở mức điểm 23 (năm 2015) và 26 (năm 2016) trong khi giá trị trung vị của cả nước tương ứng là 30 và 31. Và đáng lo ngại hơn khi tỷ lệ doanh nghiệp tỉnh tiếp cận được các thông tin liên quan đến quy hoạch hay tài liệu pháp lý có điểm thấp hơn hoặc gần bằng giá trị trung vị của cả nước; hơn nữa tỷ lệ các doanh nghiệp tỉnh cho biết ở mức độ quan trọng hoặc rất quan trọng khi cần phải “có mối quan hệ” để có được những tài liệu của tỉnh còn khá cao: 81% so với trung vị 73,21% (2014); 76,84% so với trung vị 76,19% (2015) và 66,33% bằng với giá trị trung vị (2016).

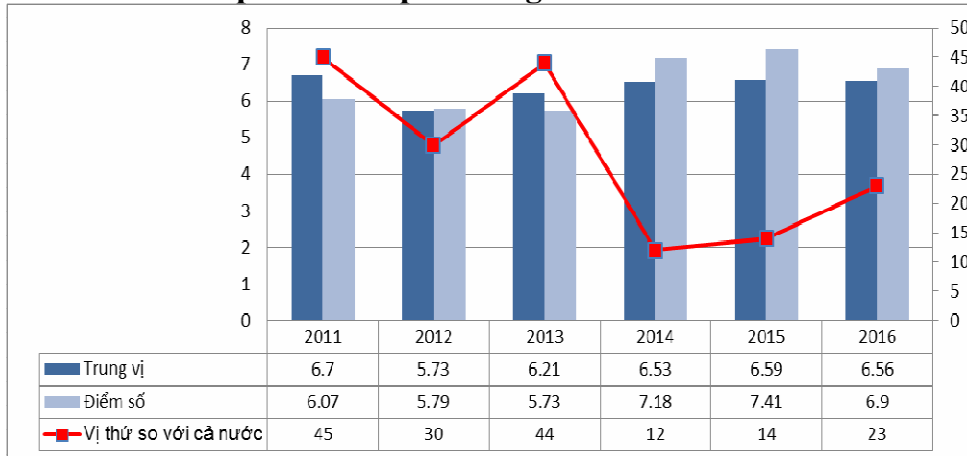
2.1.4. Chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính của nhà nước

Chỉ số thành phần này đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra nhằm thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước tại địa phương thực hiện việc thanh tra và kiểm tra. Hay nói cách khác, đa phần các chỉ tiêu của chỉ số thành phần này đo lường sự tiến bộ trong công tác cải cách hành chính của địa phương.

Quan sát Hình 5 cho thấy chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của Phú Yên 2011-2016 có những cải thiện đáng chú ý: thứ hạng của chỉ số này tăng lên gần một nửa so với giai đoạn trước đó từ thứ hạng 45 (2011) tăng lên thứ hạng 12 (2014); 14 (2015) và 23 (2016) với điểm số tăng rõ rệt từ 5,73 điểm (2013) tăng lên 7,18 điểm (2014) và 7,41 điểm (2015). Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước giải quyết công việc

hiệu quả từ 37,04% (2011) tăng 73,75% (2013); 78,57% (2015); hoặc tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước thân thiện từ 19,75% (2011) tăng 53,75% (2013); 67,71% (2015); hay tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký từ 43,21% (2011) tăng 60,76% (2013) và 65,31% (2015). Cải thiện nổi bật nhất của chỉ số thành phần này là chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục giấy tờ đơn giản từ 9,88% (2011) tăng lên 50,62% (2013) và 56,19% (2016) và chỉ tiêu về phí, lệ phí được công khai từ 29,63% (2011) tăng lên 86,59% (2013); 94% (2014) và 90,48% (2016).

Hình 1.5. Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của Phú Yên 2011 – 2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

Tuy nhiên, đối với chỉ tiêu “tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước” thì theo quan sát của nhóm điều tra PCI đối với tỉnh trung vị cả nước trong giai đoạn 2014-2016 cứ 3 doanh nghiệp thì 1 doanh nghiệp (tương đương 35%) phải dành trên 10% quỹ thời gian của mình để thực hiện thủ tục hành chính là một tỷ lệ tương đối cao trong hơn 12 năm qua của PCI; trong khi đó con số này của tỉnh Phú Yên là 36,36% (2014); 36,56% (2015) và 38,30% (2016). Tuy nhiên, nhìn chung doanh nghiệp tại tỉnh vẫn đánh giá cao những thay đổi đáng kể của chính quyền tỉnh trong công tác cải cách hành chính khi tỷ lệ đánh giá “không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào” từ 62,9% (2011) giảm đáng kể xuống còn 1% (2014); 8,51% (2015) và 3,88% (2016).

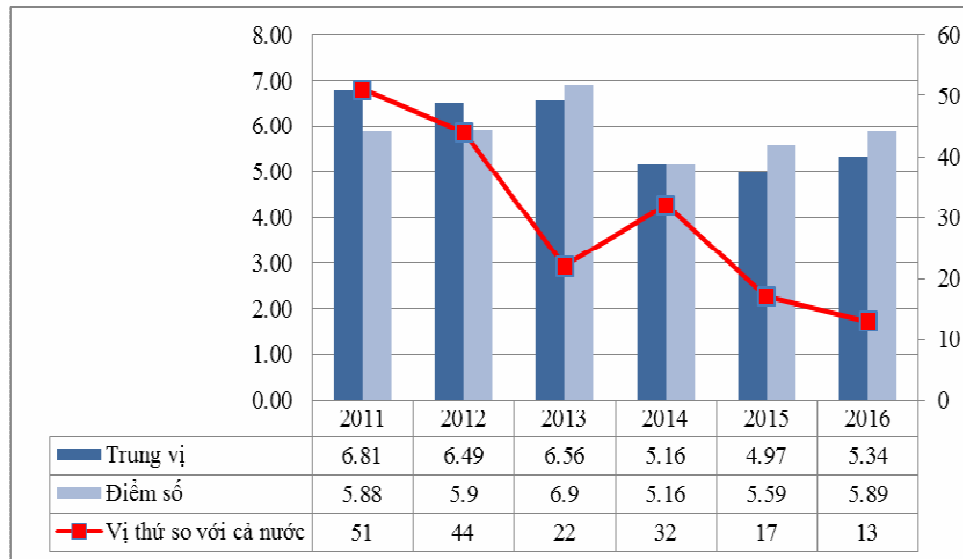
2.1.5. Chi phí không chính thức

Kết quả điều tra PCI trong nhiều năm qua đã khẳng định một môi trường kinh doanh thiếu minh bạch sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho việc nhũng nhiễu, tham nhũng. Đối với tỉnh Phú Yên, chi phí không chính thức giai đoạn 2011-2016 ít có sự cải thiện đáng kể mặc dù có sự gia tăng về thứ hạng (từ thứ hạng 52 năm 2011 tăng lên thứ hạng 17- năm 2015 và thứ hạng 13 - năm 2016). Theo đó, các chỉ tiêu đo lường chỉ số thành phần này trong giai đoạn 2014-2016 diễn biến theo xu hướng tiêu cực hơn so với giai đoạn 2011-2013.

Tỷ lệ doanh nghiệp của tỉnh cho biết họ buộc phải “móc hầu bao” cho các khoản chi không chính thức là 65% (năm 2014); 53,45% (năm 2015) và 57,69% (năm 2016). Đáng chú ý tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm 10% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp có sự tăng nhanh và cao hơn so với giá trị trung vị: có đến 21% (so với mức 10,34% của tỉnh trung vị) (năm 2014), 12,63% (so với 11,11% của tỉnh trung vị) (năm 2014) và 12,77% (so với 9,09% của tỉnh trung vị) (năm 2016). Ngoài ra, doanh nghiệp cho rằng tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp vẫn phổ biến. Mặc dù chỉ tiêu này được cải thiện trong 2 năm gần đây 63% (2014);

52,04% (2015) và 59,41% (2016); song vẫn còn cao hơn so với giai đoạn trước đó: 47,3% (2011); 60,71% (2012) và 43,9% (2013).

Hình 1.6. Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của Phú Yên 2011 – 2016



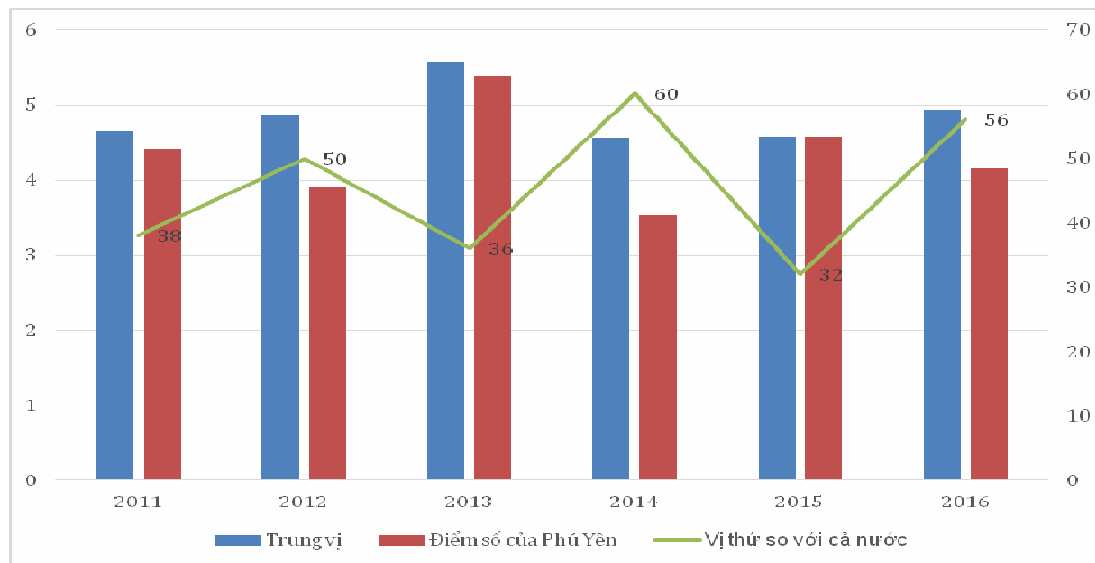
Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

2.1.6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Chỉ số thành phần này đo lường cảm nhận của doanh nghiệp đối với lãnh đạo địa phương thông qua đánh giá tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân; đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Sự thay đổi điểm số của chỉ số thành phần này của Phú Yên giai đoạn 2011-2016 cho thấy những xu thế không mấy khả quan khi điểm của tỉnh luôn nằm dưới mức điểm của tỉnh trung vị từ 0,25 điểm đến 1,03 điểm; đồng thời có đến 3 trong 6 năm của giai đoạn này Phú Yên gần như xếp cuối bảng ở chỉ số thành phần này: hạng 50/năm 2012; hạng 60/2014 và hạng 56/2016.

Nếu như năm 2011, có đến 65,15% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đánh giá UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân thì con số này đã liên tục giảm trong các năm tiếp theo: 52,94% (2013); 60% (2014) và 57,14% (2016). Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” từ 46,77% (2012) giảm xuống còn 36,76% (2014) và 33,73% (2016). Và đặc biệt là cảm nhận tích cực của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân gần như ít có sự cải thiện và luôn nằm dưới mức tỷ lệ của tỉnh trung vị: từ 41,33% (2011) giảm xuống 26,83% (2013); 34,02% (2015) và 33% (2016). Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành” trên mức 70% và “lãnh đạo có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện” gần 50%.

Hình 1.7. Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo” của Phú Yên 2011 – 2016



Nguồn:

Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

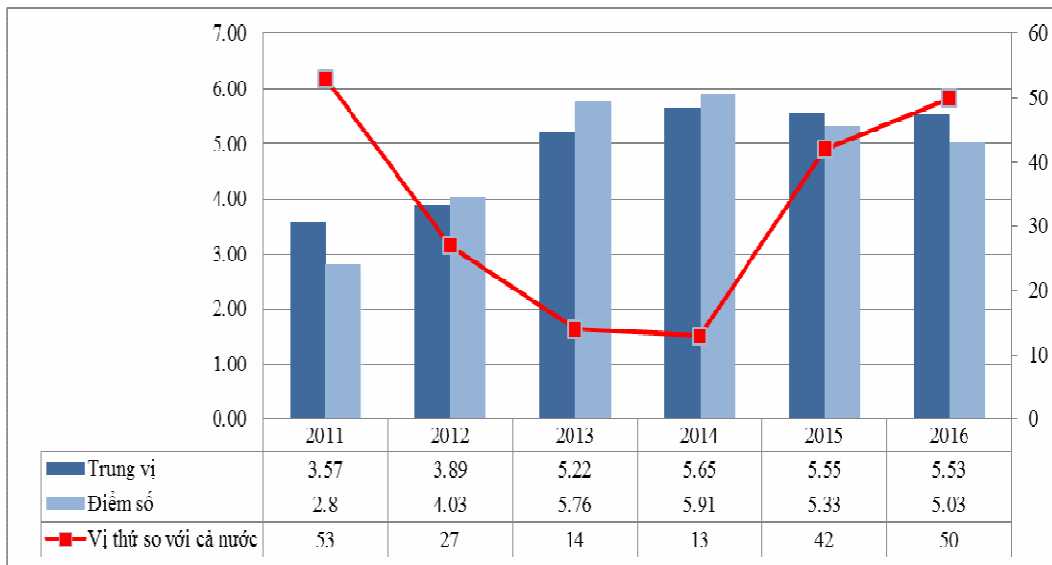
2.1.7. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số thành phần “*Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*” cho biết doanh nghiệp có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản tại tỉnh hay không. Đó là những dịch vụ như tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn về pháp luật, dịch vụ tư vấn và giới thiệu việc làm, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại, công nghệ và dịch vụ liên quan đến công nghệ, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, đào tạo về kế toán và tài chính. Những dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản này nếu được cung cấp rộng rãi và có chất lượng tốt sẽ giúp doanh nghiệp hoạt động tốt hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Và kể từ năm 2013, trong phương pháp tính PCI chỉ số thành phần “*Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*” đã thay đổi trọng số từ 5% (2009-2012) tăng lên 20% phần nào cho thấy vai trò quan trọng của chỉ số này trong đánh giá môi trường kinh doanh của tỉnh từ doanh nghiệp.

Tuy nhiên kết quả điều tra PCI 2011-2016 cho thấy xu hướng không mấy khả quan đối với Phú Yên khi điểm số của chỉ số này có xu hướng giảm nhẹ giai đoạn 2013-2016 và đặc biệt trong 2 năm liên tiếp gần đây bị rớt hạng tụt dốc từ vị trí 13 (năm 2014) xuống còn vị trí 42 (năm 2015) và 50 (năm 2016).

Theo khảo sát của PCI qua chuỗi dữ liệu 2011-2016, đánh giá của doanh nghiệp tỉnh Phú Yên về chất lượng cung ứng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: 1) Cung cấp thông tin thị trường; 2) Tư vấn thông tin pháp luật; 3) Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh; 4) Xúc tiến thương mại và hội chợ/triển lãm và 5) Công nghệ và các dịch vụ liên quan gần như ít được cải thiện khi tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi mong muốn tiếp tục sử dụng lại những dịch vụ hỗ trợ này gần như có xu hướng giảm nhẹ (ngoại trừ dịch vụ xúc tiến thương mại). Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật từ 82,35% (năm 2013), giảm xuống 68,75% (năm 2014), 53,33% (năm 2015) và 51,43% (năm 2016).

Hình 1.8. Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” của Phú Yên 2011 – 2016

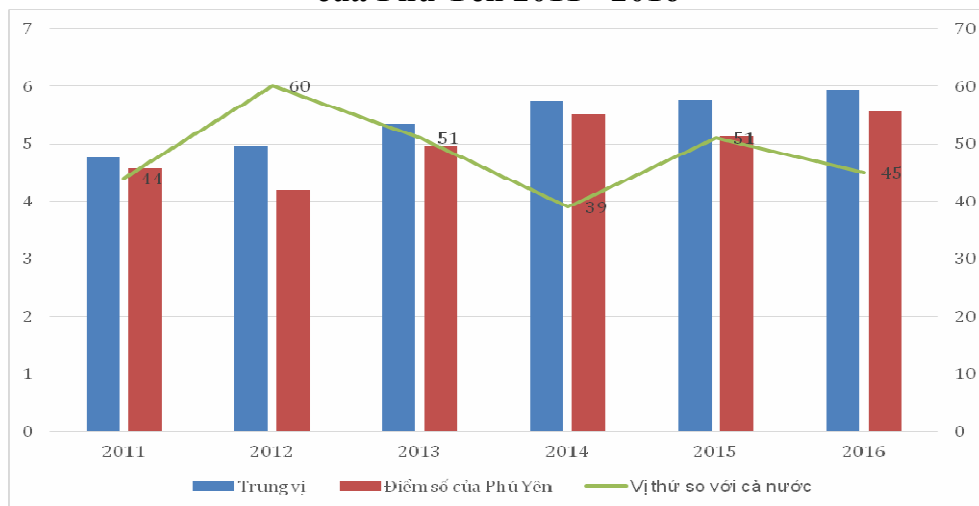


Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

2.1.8. Đào tạo lao động

Chất lượng đào tạo lao động được coi là một trong những yếu tố hàng đầu quyết định khả năng thu hút đầu tư, tác động tới tương lai phát triển của nền kinh tế và đó cũng là lý do chỉ số thành phần này chiếm trọng số 20% trong chỉ số tổng hợp PCI. Kết quả khảo sát PCI 2011-2016 cho thấy những cải thiện khả quan của Phú Yên ở chỉ số này từ 4,58 điểm (2011) tăng 4,95 điểm (2013); 5,51 điểm (2014) và 5,57 điểm (2016) tuy nhiên điều đáng lo ngại là mức điểm “Đào tạo lao động” của tỉnh nhìn chung luôn nằm dưới mức điểm trung vị cả nước.

Hình 1.9. Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” của Phú Yên 2011 - 2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

Tìm hiểu nguyên nhân thấp điểm của chỉ số thành phần này qua phân tích chuỗi dữ liệu khảo sát từng chỉ tiêu con của tỉnh giai đoạn 2011-2016 cho thấy: tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ dạy nghề do các cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp ở mức “Tốt và rất tốt” có xu hướng giảm từ 44,05% (2012) giảm xuống còn 18,33% (2013); 30,39% (2015) và 30,19% (2016); hay tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm có xu hướng giảm và thấp hơn so với giá trị trung vị của cả nước so sánh qua các năm; từ 35,19% (2013) giảm xuống còn 24% (2014); 23,81% (2015) và 30,86% (2016). Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm do khu vực tư nhân

cung cấp cũng giảm hơn một nửa, cụ thể từ 47,37% (2014) và 50% (2014) giảm xuống còn 25% (2015) và 36% (2016) mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm do tư nhân cung cấp vẫn giữ ở tỷ lệ ổn định 52,63% (2013), 50% (2014), 50% (2015) và 56% (2016). Ngoài ra, khoảng cách điểm của tỉnh với giá trị trung vị của cả nước và điểm của địa phương đạt cao nhất đối với hai chỉ tiêu con: Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) và Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động khá lớn. Cụ thể, tỷ lệ lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề trong tổng số lao động chưa qua đào tạo của tỉnh chiếm 4,11% trong khi còn số này của tỉnh trung vị là 4,92% và của địa phương có tỷ lệ cao nhất là 12%.

2.1.9. Thiết chế pháp lý

Chỉ số thiết chế pháp lý phản ánh mức độ tin cậy của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với sự vận hành của hệ thống tư pháp ở địa phương. Từ chỉ số này có thể thấy lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh trong vấn đề giải quyết tranh chấp kinh tế hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Kết quả điều tra PCI 2011-2016 cho thấy những dấu hiệu đáng quan ngại đối với tỉnh Phú Yên khi điểm số của chỉ số thành phần này mặc dù có sự cải thiện điểm của giai đoạn 2014-2016 so với giai đoạn trước đó; song bắt đầu có xu hướng gần như chững lại trong 3 năm liên tiếp gần đây; và đáng chú ý là điểm thành phần này của tỉnh luôn nằm dưới mức điểm của tỉnh trung vị với khoảng cách điểm bình quân 1,5 điểm. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia điều tra PCI cho biết hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ chưa có sự cải thiện mạnh mẽ nào: 20,73% (2013); 22,37% (2014); 29,9% (2015) và 30,3% (2016) và luôn ở dưới mức trung vị của cả nước (tỷ lệ của tỉnh trung vị bình quân là 31%). Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp bày tỏ sự tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật liên quan đến bản quyền hoặc thực thi hợp đồng chỉ xoay quanh mức dưới 80% và luôn thấp hơn tỷ lệ của tỉnh trung vị.

Bảng 1. 4. Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” của Phú Yên 2011-2016

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Trung vị	5,88	3,64	5,63	5,68	5,83	5,50
Điểm số	3,68	3,66	3,68	4,58	4,84	4,08
Vị thứ so với cả nước	62	31	63	63	56	60

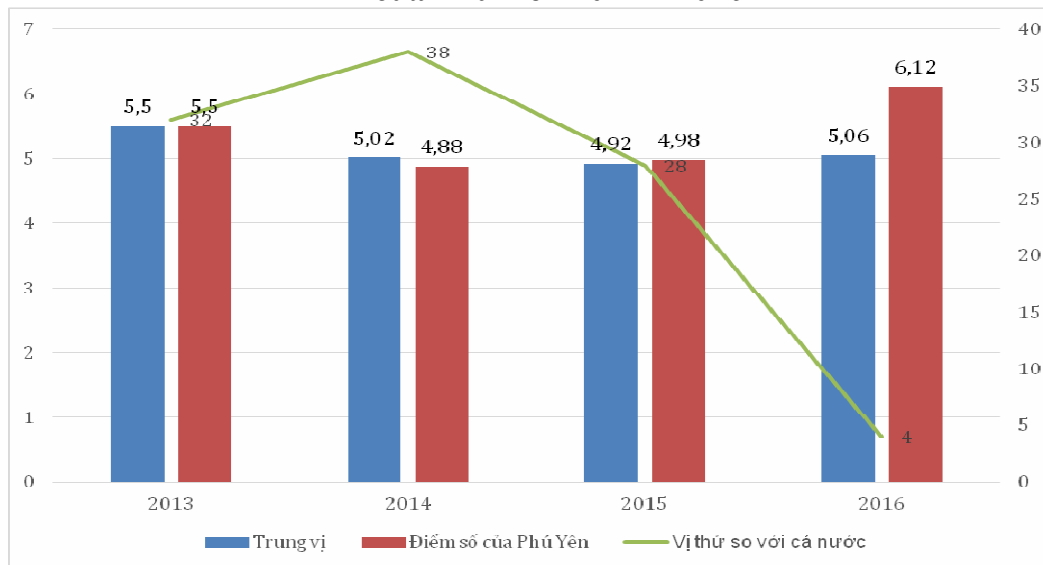
Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

2.1.10. Cạnh tranh bình đẳng

Xuất phát từ thực tế về tình trạng hoạt động kém hiệu quả của doanh nghiệp và cảm nhận ngày càng tiêu cực về chất lượng điều hành kinh tế của địa phương xuất phát từ môi trường kinh doanh thiếu bình đẳng, hay nói cụ thể là doanh nghiệp dân doanh đang bị doanh nghiệp nhà nước - vốn được ưu ái hơn - tước đi nhiều cơ hội kinh doanh (Báo cáo PCI 2013, VCCI); chỉ số thành phần mới “Cạnh tranh bình đẳng” được xây dựng kể từ năm 2013. Chỉ số thành phần này đo lường ở ba khía cạnh: 1) Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước do nhà nước quản lý; 2) Ưu đãi đối với doanh nghiệp FDI; và 3) Ưu đãi đối với công ty lớn và thân quen. Chỉ số này bao gồm các chỉ tiêu đo lường cụ thể các

hình thức ưu đãi gây ra sự bất bình đẳng trong “sân chơi” dành cho các doanh nghiệp trong nước thuộc khu vực tư nhân.

Hình 1.10. Chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” của Phú Yên 2011 – 2016



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2011-2016 của VCCI

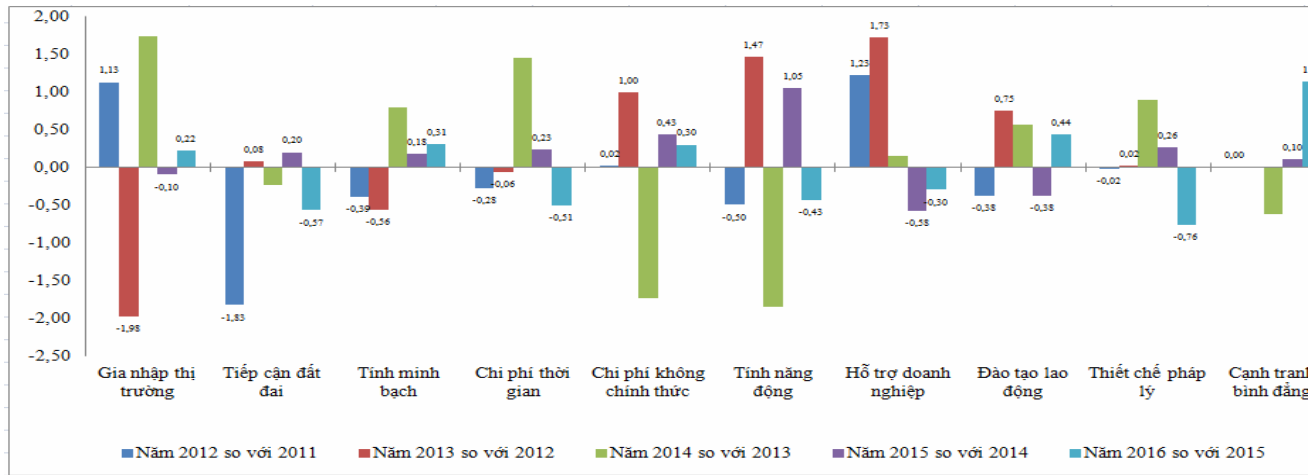
Đối với Phú Yên, điểm số của chỉ số thành phần này có xu hướng giảm 2013-2015 và có sự cải thiện trở lại từ năm 2016. Năm 2016, có đến 29,35% doanh nghiệp cho biết “tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”- giảm 12,03% so với năm 2015 và 1,99% so với năm 2014. Đồng thời, 39,29% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước”- tăng 4,44% so với năm 2014 nhưng giảm 6,69% so với năm 2015. Tuy nhiên, đáng lo ngại hơn khi kinh doanh bằng mối quan hệ của một số doanh nghiệp tiếp tục chèn lấn các hoạt động kinh doanh của đông đảo doanh nghiệp khác. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp của tỉnh cho biết “Hợp đồng đất đai...và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay của các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” mặc dù có sự cải thiện 2013-2016 tuy nhiên tỷ lệ này của tỉnh cao hơn hoặc xấp xỉ với tỷ lệ của tỉnh trung vị (94,29% năm 2013 giảm xuống còn 82,86% năm 2014; 76,74% năm 2015 và 78,65% năm 2016; trong khi những con số này của tỉnh trung vị tương ứng lần lượt là: 96,59%; 76,47%; 76,92% và 72,29%).

Bảng 1.5. Tổng hợp các chỉ số thành phần và PCI của tỉnh Phú Yên 2007-2016

CHỈ SỐ	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
Gia nhập thị trường	7.56	9	8.52	7.27	7.95	9.08	7.1	8.84	8.74	8.96
Tiếp cận đất đai	6.82	6.95	6.7	6.2	7.77	5.94	6.02	5.78	5.98	5.41
Tính minh bạch	5.71	5.92	5.26	5.65	5.67	5.28	4.72	5.52	5.7	6.01
Chi phí thời gian	5.2	4.49	5.45	5.49	6.07	5.79	5.73	7.18	7.41	6.9
Chi phí không chính thức	6.72	5.73	5.41	6.17	5.88	5.9	6.9	5.16	5.59	5.89
Tính năng động	5.03	4.01	3.23	5.42	4.41	3.91	5.38	3.53	4.58	4.15
Hỗ trợ doanh nghiệp	5.56	8.11	4.57	6.55	2.8	4.03	5.76	5.91	5.33	5.03
Đào tạo lao động	5.96	6.02	5.02	5.83	4.58	4.2	4.95	5.51	5.13	5.57

Thiết chế pháp lý	5.05	2.64	6.48	3.5	3.68	3.66	3.68	4.58	4.84	4.08
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	5.5	4.88	4.98	6.12

Hình 1.11. Tỷ lệ thay đổi 10 chỉ số thành phần theo từng năm của PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2016



2.2.

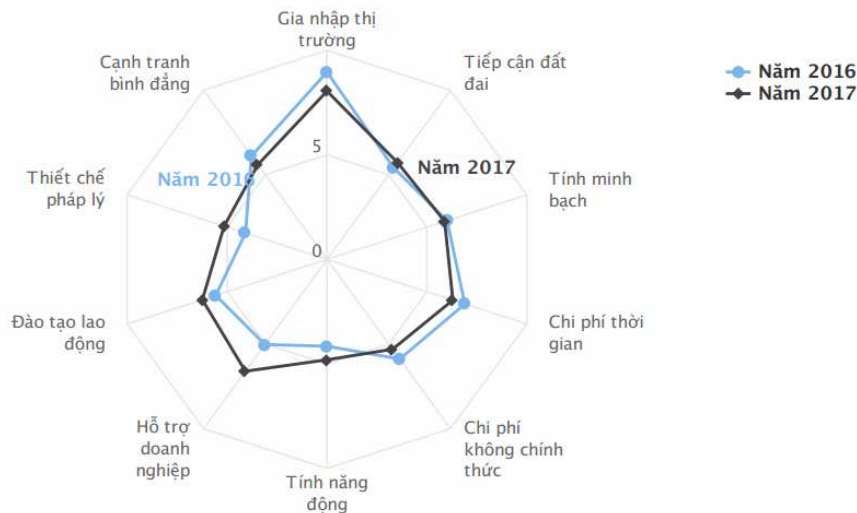
Những kết quả nổi bật của PCI Phú Yên năm 2017

Báo cáo PCI Việt Nam 2017 có những thay đổi so với những năm trước là PCI 2017 đã loại bỏ 6 chỉ tiêu không còn phù hợp liên quan đến hoạt động cải cách hành chính, bổ sung 24 chỉ tiêu mới đo lường những thách thức mới trong môi trường kinh doanh mà doanh nghiệp tư nhân đang gặp phải; đồng thời đánh giá hiệu quả của công tác đối thoại doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố, hay nhu cầu đảm bảo an ninh trật tự cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Như vậy, PCI 2017 có 128 chỉ tiêu hợp thành 10 chỉ số thành phần so với con số 112 chỉ tiêu của giai đoạn 2011 - 2016.

2.2.1. Những kết quả nổi bật

Theo định kỳ, kết quả khảo sát PCI 2017 thực hiện trên phạm vi cả nước đã chính thức công bố vào ngày 22/3/2018 mới đây cho thấy PCI của Phú Yên năm 2017 đạt 60,59 điểm, tăng 3,66 điểm so với năm 2016; xếp vị trí 47/63 tỉnh/thành trong cả nước, tăng 4 bậc so với năm 2016 (51/63 tỉnh, thành). Năm 2017 cũng là năm PCI Phú Yên đạt điểm cao nhất trong cả giai đoạn 2011-2017; mặc dù tăng điểm, tăng bậc xếp hạng xong Phú Yên vẫn rơi vào nhóm trung bình và chưa có sự đột phá. Trong 10 chỉ số thành phần PCI 2017 của tỉnh, có 5 chỉ số thành phần tăng điểm so với năm 2016, cụ thể: *Chỉ số tiếp cận đất đai* tăng 0,31 điểm; *Chỉ số thiết chế pháp lý* tăng 1,07 điểm; *Chỉ số đào tạo lao động* tăng 0,67 điểm; *Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp* tăng 1,58 điểm; và *Chỉ số tính năng động* tăng 0,65 điểm. Tuy nhiên, cũng có 5 chỉ số thành phần giảm điểm, cụ thể: *Chỉ số gia nhập thị trường* giảm 0,91 điểm; *Chỉ số tính minh bạch* giảm 0,12 điểm; *Chỉ số chi phí thời gian* giảm 0,6 điểm; *Chỉ số chi phí không chính thức* giảm 0,58 điểm; *Chỉ số cạnh tranh bình đẳng* giảm 0,52 điểm và 4 chỉ số nằm trong nhóm tương đối thấp gồm tiếp cận đất đai, tính minh bạch, tính năng động của chính quyền tỉnh và thiết chế pháp lý.

Hình 1.12. So sánh những thay đổi 10 chỉ số thành phần PCI Phú Yên 2016 và 2017



Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

2.2.2. Những nhóm chỉ số thành phần giảm điểm và nguyên nhân

Phân tích sâu nhằm tìm hiểu nguyên nhân giảm điểm của 5 chỉ số thành phần PCI Phú Yên năm 2017 cho thấy:

- Đối với Chỉ số thành phần “*Chỉ số gia nhập thị trường*”, mặc dù bị giảm từ 8,96 điểm năm 2016 giảm xuống còn 8,05 điểm năm 2017 song các chỉ tiêu cấu thành của chỉ số thành phần này của Phú Yên đều đạt điểm tích cực hơn so với năm 2016. Hay nói cách khác khi đặt trong tương quan chung của cả nước Phú Yên bị giảm điểm ở chỉ số thành phần này song khi so sánh với những nỗ lực cải thiện điểm của tỉnh thì chất lượng điều hành của tỉnh đã có những cải thiện đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ doanh

nghiệp đánh giá việc “*Hướng dẫn thủ tục tại Bộ phận một cửa là rõ ràng và đầy đủ*” từ 79,81% đã tăng lên 92%; hay tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với đánh giá “*Thủ tục tại Bộ phận một cửa được niêm yết công khai*” từ 70,19% tăng lên 82%.

Bảng 1.6. Chỉ số thành phần “Gia nhập thị trường” của Phú Yên 2017

	2016	2017	Trung vị	Thấp nhất	Cao nhất
CSTP 1: Gia nhập thị trường	8.96	8.05	7.84	6.25	8.93
Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	5	3	6	3	7
Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	3	2	4.5	1	11.5
Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động(% DN)	17.5%	14%	13%	3%	26%
Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động(% DN)	16%	3%	3%	0%	17%
Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện(%))	2.56%	5%	13%	0%	69%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai(%)	70.19%	82%	78%	52%	91%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ(%)	79.81%	92%	89%	67%	100%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn(%)		79%	72%	43%	93%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện(%)		78%	76%	43%	93%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)		66%	60%	26%	87%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

Tuy nhiên, đáng lưu ý trong chỉ số thành phần này là chỉ tiêu cấu thành “*Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua phương thức mới*” của tỉnh mặc dù được cải thiện đáng kể từ 2,56% năm 2016 tăng lên 5% năm 2017 nhưng so với giá trị trung vị (13%) thì con số này quá khiêm tốn và đặc biệt khi so sánh với tỉnh có tỷ lệ đạt cao nhất là 69%.

- Đối với Chỉ số thành phần “*Chi phí không chính thức*” là chỉ số thành phần bị giảm điểm nhiều thứ hai trong 5 chỉ số thành phần bị giảm điểm của PCI Phú Yên năm 2017. Ngoài việc bị giảm 0,58 điểm so với năm 2016, tỉnh đã quay trở lại bức tranh của năm 2014 khi điểm của chỉ số thành phần này năm 2017 bằng với giá trị trung vị của cả nước. Tuy nhiên, nếu phân tích sâu từng chỉ tiêu cấu thành của chỉ số thành phần có thể thấy Phú Yên đã có nhiều cải thiện rõ rệt so với năm 2016 như tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức - từ mức cao hơn giá trị trung vị của cả nước năm 2016 đã giảm xuống còn 8% năm 2017 và thấp hơn giá trị trung vị cả nước năm 2017 (10%) và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tình trạng bị nhũng nhiễu khi thực hiện các thủ tục hành chính từ 59,41% (2016) giảm xuống 57% (2017).

Bảng 1.7. Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của Phú Yên 2017

	Phú Yên	Thấp nhất	Trung vị	Cao nhất
CSTP 5: Chi phí không chính thức	5.31	4.10	5.31	7.82
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CKKCT (% Đồng ý)	55%	39%	59%	76%
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi	50%	38%	63%	80%

trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)				
Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	57%	44%	61%	74%
Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	74%	67%	79%	91%
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)	40%	18%	52%	66%
Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	8%	1%	10%	25%
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đắt đai(%)	26%	6%	32%	57%
Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	59%	27%	55%	70%
DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	33%	18%	32%	48%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

Do đó, những lý giải giảm điểm ở chỉ số thành phần này của Phú Yên trong năm 2017 có thể do những đánh giá tiêu cực trong 04 chỉ tiêu cấu thành được bổ sung mới như tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra là 40%; tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính đắt đai là 26%. Đặc biệt, 59% đồng ý việc chi trả chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu tại tỉnh trong khi con số này của tỉnh trung vị là 55% và có đến 33% doanh nghiệp lo ngại tình trạng “chạy án” là phổ biến (so với các tỷ lệ 32% của tỉnh trung vị và 48% của tỉnh có tỷ lệ cao nhất ở chỉ tiêu này).

- Đối với Chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” được đánh giá là có sự cải thiện trở lại năm 2016 (tăng 1,14 điểm) sau xu hướng giảm giai đoạn 2013-2015 thì năm 2017 điểm của chỉ số thành phần này lại giảm trở lại (giảm 0,52 điểm).

Chỉ số thành phần này đo lường cụ thể các hình thức ưu đãi dành cho các doanh nghiệp trong nước gây ra sự bất bình đẳng trong “sân chơi” chung của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân; theo đó, có đến 7/14 chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần này năm 2017 cho thấy bức tranh bất bình đẳng hơn so với năm 2016.

Bảng 1.8. Chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” của Phú Yên 2017

	Phú Yên	Thấp nhất	Trung vị	Cao nhất
CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	5.60	3.33	5.14	6.42
Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN” (% Đồng ý)	35%	26%	41%	53%
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	38%	19%	30%	44%
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	34%	19%	29%	42%
DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	20%	7%	19%	27%
DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	28%	15%	25%	36%
DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	24%	7%	23%	32%
DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	28%	23%	44%	61%
Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	36%	26%	46%	65%
DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	27%	11%	28%	49%

DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	17%	6%	18%	31%
DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	13%	8%	21%	38%
DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	21%	14%	27%	40%
Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	73%	60%	74%	86%
Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	47%	42%	54%	68%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

- Đối với Chỉ số thành phần “*Tính minh bạch*”, PCI 2017 của Phú Yên bị giảm 0,12 điểm so với năm 2016. Với điểm số 5,89 điểm ở chỉ số thành phần này Phú Yên thấp hơn rất nhiều so với điểm trung vị - 6,34 điểm và gần như chỉ cao hơn tỉnh có điểm thấp nhất (5,33 điểm).

Theo quan sát chỉ số thành phần này của tỉnh trong giai đoạn 2011-2016 (trong Phần 2.1) Phú Yên đã có những cải thiện đáng kể từ 2013-2016 ở chỉ số này; chỉ riêng các chỉ tiêu cấu thành như “Cần có mối quan hệ để có thể có được các tài liệu của tỉnh” hoặc “Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh” là đáng lo ngại vì những giá trị này của tỉnh luôn nằm dưới hoặc bằng với giá trị trung vị thì đây cũng là nguyên nhân làm thấp điểm ở chỉ số này của tỉnh trong năm 2017. Kết quả khảo sát PCI 2017 cho thấy chỉ 38% doanh nghiệp tỉnh được khảo sát cho biết “Thông tin mời thầu được công khai” – thấp hơn rất nhiều so với giá trị trung vị (50%) và gần với giá trị của tỉnh thấp nhất (33%). Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp tỉnh truy cập vào trang web của tỉnh là khá cao 71% song điểm số mà doanh nghiệp đánh giá về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh chỉ ở mức 27 điểm (cao hơn so với 2016 -26 điểm) song vẫn thấp hơn giá trị trung vị (33,5 điểm).

Bảng 1.9. Chỉ số thành phần “*Tính minh bạch*” của Phú Yên 2017

	Phú Yên	Thấp nhất	Trung vị	Cao nhất
CSTP 3: Tính minh bạch	5.89	5.33	6.34	7.25
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2.36	2.23	2.44	2.67
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	3.08	2.83	3.06	3.29
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	88%	58%	83%	100%
Thông tin mời thầu được công khai(%)	38%	33%	50%	66%
Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	82%	44%	71%	90%
Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	400%	100%	400%	1000%
Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	78%	58%	70%	82%
'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	54%	41%	54%	65%
Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	6%	0%	6%	17%
Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	42%	22%	48%	65%
Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	27.00	22.00	33.50	45.00

Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	71%	60%	73%	85%
--	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

- Đối với Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” mặc dù sự giảm điểm của chỉ số thành phần này trong năm 2017 so với 2016 là không đáng kể (0,6 điểm) nhưng điều đáng lưu ý là điểm chỉ số này của tỉnh thấp hơn điểm của tỉnh trung vị (6,3 điểm so với 6,48 điểm) – trở lại bức tranh của Phú Yên năm 2013 với mức điểm 5,73 điểm so với điểm trung vị là 6,21 điểm.

Bảng 1.10. Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của Phú Yên 2017

	Phú Yên	Thấp nhất	Trung vị	Cao nhất
CSTP 4: Chi phí thời gian	6.30	4.83	6.48	8.69
Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	32%	22%	32%	46%
CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	72%	58%	72%	87%
CBCC thân thiện (%)	70%	51%	67%	87%
DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	64%	40%	55%	74%
Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	67%	40%	52%	76%
Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	90%	80%	92%	97%
Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	68%	53%	67%	83%
Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	16%	2%	7%	16%
Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	15%	7%	13%	25%
Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	8	2	9	40
Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	20%	5%	19%	34%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát PCI 2017 của VCCI

So sánh các chỉ tiêu cấu thành của chỉ số thành phần này qua 2 năm liên tiếp cho thấy có 02 chỉ tiêu cấu thành bị giảm: tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật từ 38,3% giảm còn 32% và tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký từ 74% giảm xuống còn 64%; trong khi đó các chỉ tiêu cấu thành có cải thiện đáng kể như 72% doanh nghiệp đồng ý cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả trong khi tỷ lệ này của năm 2016 là 57,5% và 70% doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước thân thiện so với con số 64,1% của năm 2016.

Đáng lưu ý là năm 2017 nội dung của chỉ số thành phần này được bổ sung 03 chỉ tiêu cấu thành mới và có thể những đánh giá của doanh nghiệp về những nội dung này là nguyên nhân làm thấp điểm. Cụ thể, 16% doanh nghiệp “bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm” – đạt mức tỷ lệ của tỉnh cao nhất; 15% doanh nghiệp tỉnh cho biết “nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp”- cao hơn mức của trình trung vị (13%) và 20% doanh nghiệp đánh giá việc “thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp” - cao hơn tỷ lệ của trình trung vị (19%).

2.3. Đánh giá chung về PCI Phú Yên giai đoạn 2011-2017

2.3.1. Những thành tựu và kết quả đạt được

- Những lĩnh vực điều hành đã được cải thiện: như Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, Chi phí không chính thức, Đào tạo lao động và Cạnh tranh bình đẳng. Cụ thể trong đó những chỉ tiêu được xem là “lợi thế” của tỉnh cần tiếp tục phát huy:

+ Rút ngắn thời gian “~~đăng ký kinh doanh~~” và thời gian “~~thay đổi nội dung kinh doanh~~” khi thực hiện thủ tục cho doanh nghiệp với mức thời gian thấp hơn nhiều so với những năm trước và thấp hơn 3 ngày so với tỉnh trung vị.

+ Vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh trong việc xây dựng và phản biện các quy định chính sách của tỉnh trong 2 năm gần đây được doanh nghiệp đánh giá khá cao.

+ Doanh nghiệp ngày càng đánh giá cao về chất lượng thông tin và độ mở của trang điện tử chính quyền tỉnh.

+ Doanh nghiệp đánh giá cao về tính đơn giản, rút gọn của nhiều thủ tục cũng như việc xử lý công việc hiệu quả và thái độ làm việc của cán bộ xử lý hồ sơ. Đặc biệt doanh nghiệp đánh giá cao có những thay đổi nổi bật trong công tác cải cách hành chính của tỉnh trong vài năm gần đây.

2.3.2. Những hạn chế và tồn tại

- *Những lĩnh vực điều hành cần được cải thiện:* Tiếp cận đất đai, Tính năng động, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Thiết chế pháp lý.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm.

+ Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh càng ngày càng e ngại hơn đối với sự bất ổn định của diện tích đất doanh nghiệp đang sử dụng để kinh doanh; và trong trường hợp bị thu hồi doanh nghiệp cảm nhận mức bồi thường từ địa phương sẽ không thoả đáng.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ thuận lợi trong thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai gần như “dậm chân tại chỗ” với mức 30% trong nhiều năm liên tiếp.

+ Đánh giá của doanh nghiệp về việc UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận tiện cho doanh nghiệp liên tục giảm qua nhiều năm liên tiếp.

+ Tỷ lệ đánh giá UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh liên tục giảm.

+ Cảm nhận tích cực của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân gần như không có sự cải thiện và luôn luôn nằm dưới mức tỷ lệ của tỉnh trung vị.

+ Trên 70% doanh nghiệp được khảo sát cho biết những sáng kiến hay cấp tỉnh không được áp dụng cho cấp sở, ngành hoặc những chủ trương, đường lối chính sách chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi mong muốn tiếp tục sử dụng lại 05 loại dịch vụ (thông tin thị trường, tư vấn pháp luật, tìm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và công nghệ) hỗ trợ từ cơ quan nhà nước liên tục giảm trong 02 năm liên tiếp gần đây.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp bày tỏ “niềm tin” đối với chính quyền tỉnh trong việc giúp doanh nghiệp tố cáo và xử lý các hành vi tham nhũng của cán bộ gần như không có sự cải thiện qua gần 4 năm liên tiếp và tỷ lệ này của tỉnh luôn thấp hơn giá trị của tỉnh trung vị.

Mặc dù Chỉ số thành phần “*Chi phí gia nhập thị trường*” được đánh giá là một trong 10 chỉ số cải thiện vượt bậc của tỉnh; song những chỉ tiêu đo lường liên quan đến hoạt động của Bộ phận một cửa như cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, mức độ rõ ràng của thông tin hướng dẫn, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong cung ứng dịch vụ công và đặc biệt là những đánh giá của doanh nghiệp về trình độ chuyên môn, sự nhiệt tình của cán bộ hướng dẫn thủ tục tại đây đều nằm dưới điểm trung vị của cả nước.

- Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các thông tin liên quan đến quy hoạch hoặc các tài liệu pháp lý của tỉnh vẫn còn hạn chế và đặc biệt đáng quan ngại hơn khi chỉ

~~66% - 80% doanh nghiệp của tỉnh cho biết cần có “môi quan hệ” với chính quyền tỉnh mới có được các thông tin tài liệu này.~~

- Mặc dù chỉ số “*Chi phí thời gian*” của tỉnh được cải thiện song số doanh nghiệp tỏ ra lo ngại về sự bất ổn định của đất đang sử dụng với tỷ lệ ngày cao và theo cảm nhận của những doanh nghiệp này nếu được bồi thường thì mức bồi cũng sẽ không thỏa đáng như mong muốn.

- Theo nhận định của các chuyên gia nghiên cứu PCI, chỉ tiêu thành phần “*Chi phí không chính thức*” là chỉ số khó cải thiện nhất, ngay cả đối với những tỉnh/thành nằm trong nhóm “Tốt”; song thực tế cho thấy đối với Phú Yên lại có những cải thiện nổi bật.

- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo là chỉ số thành phần được xem là nhân tố quan trọng làm cản trở sự cải thiện PCI Phú Yên qua nhiều năm liên tiếp.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại và bài học kinh nghiệm cải thiện PCI cho Phú Yên

Việc chia sẻ, học tập và áp dụng các bài học kinh nghiệm về cải thiện môi trường kinh doanh giữa các địa phương đã cho thấy những kết quả tích cực trong nghiên cứu của PCI. Kết quả quan sát cho thấy từ những hội thảo cấp vùng; các tọa đàm quy mô nhỏ cho đến các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm giữa các tỉnh; các chương trình, mô hình, sáng kiến cải cách được thực hiện thành công tại một số địa phương đã dần được lan rộng sang các địa phương khác như mô hình cà phê doanh nghiệp tại Đồng Tháp, Tuyên Quang; chương trình xây dựng và công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, sở ngành tại Lào Cai, Quảng Ninh... Và đặc biệt các địa phương không chỉ học tập, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau, áp dụng những kinh nghiệm, bài học sẵn có mà còn nâng cấp, cải tiến, thậm chí là sáng tạo, tìm tòi ra lối đi riêng cho chính mình. Từ những kinh nghiệm cải thiện điểm số PCI cũng như những kinh nghiệm duy trì thứ hạng cao liên tiếp của các tỉnh/thành trong cả nước (Chi tiết xem thêm tại Phụ lục 3), những bài học kinh nghiệm có thể rút ra cho Phú Yên trong xây dựng giải pháp nâng cao điểm số và xếp hạng PCI của Phú Yên trong thời gian đến như sau:

- Sự quan tâm chỉ đạo xuyên suốt, quyết liệt, kiên trì và quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh đến lãnh đạo các cấp, các ngành đóng vai trò tiên quyết dẫn đến thành công trong công tác cải cách hành chính của địa phương.

- Tập trung nguồn lực xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước để xây dựng các kế hoạch cải cách cho từng giai đoạn 10 năm, 5 năm về công tác cải cách hành chính của tỉnh. Đặc biệt, trong đó phải xác định cụ thể nội dung công việc cần thực hiện, cơ quan chủ trì và phối hợp; xác định rõ thời gian bắt đầu và kết thúc; dự kiến kết quả hoặc sản phẩm cụ thể sẽ đạt được cùng với việc dự toán và cân đối các nguồn lực để triển khai. Phải xác định rõ trọng tâm, trọng điểm và tạo được điểm nhấn trong từng thời đoạn và thời điểm; có giải pháp cụ thể, mô hình mới, có tính đột phá, tạo ra hiệu ứng, sức lan tỏa và hiệu quả trên thực tế, tạo ra được những chuyển biến rõ nét và có sức thuyết phục. Có như vậy mới cụ thể hóa được những kết quả và sản phẩm như mong muốn trong công tác cải cách hành chính.

- Tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu giải pháp có tính đòn bẩy, tạo động lực làm chuyển biến tích cực mạnh mẽ trong công tác cải cách hành chính. Cụ thể như việc mạnh dạn xây dựng Trung tâm hành chính công tập trung tại Bình Dương, Đà Nẵng và Quảng Nam hoặc việc “mạnh dạn” đề xuất những sáng kiến như cung ứng dịch vụ công tại nhà của Bình Dương, định kỳ hằng năm tổ chức chương trình “Gặp

~~mặt doanh nhân” của Đà Nẵng hay sáng kiến của Quảng Ninh và Lào Cai trong việc xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành (DCI).~~

- Xây dựng báo cáo riêng để đánh giá, nghiên cứu sâu về chỉ số PCI của Phú Yên qua nhiều năm liên tiếp nhằm tìm ra nguyên nhân thấp điểm, giảm điểm của tỉnh. Hay nói cách khác việc nghiên cứu sâu những kết quả khảo sát từ chính doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là nguồn thông tin hữu ích cho chính quyền địa phương hiểu được doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn, vướng mắc gì; từ đó có cơ sở đề xuất các giải pháp khắc phục kịp thời.

- Kết quả nghiên cứu PCI cho thấy gần như không có tỉnh nào có sự phát triển đồng đều trên tất cả các lĩnh vực; ngay cả những địa phương “Rất tốt” như Đà Nẵng, Đồng Tháp hay Lào Cai. Do đó, việc nghiên cứu chuỗi dữ liệu PCI qua các năm giúp Phú Yên xác định được đâu là điểm mạnh cần khai thác và đâu là hạn chế của tỉnh cần can thiệp khắc phục kịp thời.

- Kết quả quan sát cho thấy mặc dù nhiều tỉnh/thành đã có những nghiên cứu tìm ra nguyên nhân thấp điểm của địa phương thông qua từng chỉ tiêu cấu thành và có những giải pháp can thiệp kịp thời thông qua những cải cách chính sách. Tuy nhiên, cũng thực tế cho thấy không ít địa phương chỉ tập trung vào việc cải thiện điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể mang tính “bề nổi” mà chưa thực sự quan tâm đến những giải pháp có tính lâu dài.

3.1. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên tác động đến kết quả PCI của tỉnh giai đoạn 2011-2017

3.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mặc dù bị ảnh hưởng chung bởi bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng kinh tế tỉnh tiếp tục ổn định và có mặt phát triển, tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2016 đạt 10,6%/năm (theo giá so sánh năm 2010). Quy mô nền kinh tế (GRDP theo giá hiện hành) năm 2016 đạt 29.635,1 tỷ đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2011. Tăng trưởng kinh tế đã góp phần đưa GRDP bình quân trên đầu người (giá hiện hành) tăng đều qua các năm, đến năm 2016 đạt gần 33 triệu đồng/người. Cơ cấu kinh tế tiếp tục có bước chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Đến năm 2016, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 27,72%; dịch vụ chiếm 42,23%, nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 26,07% trong GRDP.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế của tỉnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như:

- Quy mô nền kinh tế tỉnh còn nhỏ; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn thấp. Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm. Một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng (tốc độ tăng GRDP, kim ngạch xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp, dịch vụ) chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Việc xây dựng môi trường đầu tư còn hạn chế; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chậm cải thiện; từ năm 2011 đến năm 2016, PCI của tỉnh chỉ tăng được 1,78 điểm, đạt vị trí thứ 51 trên toàn quốc (giảm 1 bậc so với năm 2011), xếp cuối trong nhóm các tỉnh khu vực Duyên hải Nam Trung bộ.

- Trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa chú trọng nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp. Cơ cấu trong nội bộ từng ngành chưa thật sự hợp lý, cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch chậm.

- Hiệu quả liên kết phát triển với các tỉnh trong khu vực còn thấp; chưa khai thác tốt tiềm năng, lợi thế để phát triển.

3.1.2. Khả năng huy động vốn đầu tư phát triển

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã chú trọng đổi mới các cơ chế chính sách, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút, huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các nguồn vốn từ ngân sách, vốn chương trình mục tiêu để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng như giao thông, công nghiệp, du lịch - dịch vụ, y tế, giáo dục... Từ năm 2011 đến 2016, tỉnh đã huy động được khoảng 74.553,5 tỷ đồng, tăng bình quân 26,5%/năm, chiếm khoảng 52,4% trong GRDP của tỉnh. Trong đó:

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện khoảng 23.437,8 tỷ đồng, chiếm khoảng 31,4% tổng vốn; tập trung bố trí cho các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng của nền kinh tế như giao thông, y tế, giáo dục...

- Vốn ngoài ngân sách thực hiện 31.812 tỷ đồng, chiếm 42,7% tổng vốn, huy động chủ yếu từ các dự án đã có chủ trương đầu tư tiến hành triển khai thực hiện.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 19.303,7 tỷ đồng, chiếm 25,9% tổng vốn; tập trung vào các dự án ngành công nghiệp, du lịch-dịch vụ,...

3.1.3. Phát triển các thành phần kinh tế

Cùng với sự quan tâm thường xuyên của lãnh đạo tỉnh, trong công tác chỉ đạo đơn giản hoá thủ tục hành chính, công khai, minh bạch các qui định liên quan đến điều kiện kinh doanh, gia nhập thị trường, thuế, vay vốn... tạo điều kiện, môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Trong giai đoạn 2011-2015, đã cấp mới đăng ký kinh doanh cho khoảng 1.530 doanh nghiệp (bình quân mỗi năm khoảng 300 doanh nghiệp), với tổng vốn đăng ký hơn 3.000 tỷ đồng.

Cũng trong giai đoạn này, các chỉ số thành phần PCI có liên quan đến phát triển doanh nghiệp như chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp và chỉ số chi phí thời gian đều tăng điểm. Theo đó, từ năm 2011 đến 2015, bình quân mỗi năm chỉ số gia nhập thị trường tăng 0,2 điểm/năm, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp tăng 0,45 điểm/năm và chỉ số chi phí thời gian tăng 0,166 điểm/năm. Có thể nói, việc tăng điểm các chỉ số thành phần này phần nào phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh được cải thiện, góp phần thúc đẩy gia tăng số lượng các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới.

3.1.4. Đào tạo lao động

Hệ thống giáo dục - đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và các tỉnh lân cận. Tỉnh đã nâng cấp trường Cao đẳng Xây dựng số 3 lên Đại học Xây dựng miền Trung; nâng cấp trường Trung cấp y tế lên thành trường Cao đẳng y tế. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 cơ sở đào tạo và dạy nghề gồm: 02 trường đại học; 03 trường cao đẳng; 01 phân viện ngân hàng; 01 trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc Phú Yên; 07 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; 04 Trung tâm dạy nghề thuộc các hội đoàn thể: Công đoàn, hội nông dân, thanh niên; 02 Trung tâm Giáo dục thường xuyên, kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và 04 cơ sở dạy nghề công lập.

- Cấp Trung ương quản lý: Trường Đại học Xây dựng miền Trung, Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên, Trường Cao đẳng Công thương miền Trung.

- Cấp Tỉnh quản lý: Trường Đại học Phú Yên, Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên, Trường Cao đẳng nghề Phú Yên, Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc Phú Yên, các Trung tâm dạy nghề thuộc các hội đoàn thể và các cơ sở dạy nghề công lập có đăng ký hoạt động dạy nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Còn lại 07 Trung tâm Dạy nghề (nay là Trung tâm Giáo dục thường xuyên và dạy nghề) do cấp huyện, thị xã quản lý.

Công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được tỉnh đặc biệt chú trọng, tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, từ 40% năm 2010 lên 55% năm 2015; trong đó, lao động qua đào tạo nghề tăng từ 40% năm 2010 lên 41% năm 2015. Tiếp tục mở các lớp nghề ở hai lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp cho các đối tượng là: Lao động nông thôn, lao động là người có công cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, người tàn tật, hộ cận nghèo với các nghề phù hợp với chương trình khung của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt. Đã có một số doanh nghiệp bắt đầu chú trọng đến việc đặt hàng đào tạo lao động (có chế độ hỗ trợ trong quá trình đào tạo) trước khi tuyển dụng như ngành chế biến thủy sản, dịch vụ²... góp phần tăng cơ hội tìm việc làm cho người lao động.

Liên hệ với chỉ số đào tạo lao động của Phú Yên trong giai đoạn 2011-2016 cho thấy điểm của chỉ số thành phần này tăng qua các năm, với mức tăng bình quân 0,198

² DNTN Trang Thủy đào tạo công nhân chế biến thủy sản; Công ty TNHH vận tải và thương mại Thuận Thảo đào tạo nhân viên phục vụ khách sạn Cendelux; siêu thị Co.op Tuy Hòa đào tạo nhân viên bán hàng, quản lý...

~~điểm/năm. Điều này phân nào cho thấy đánh giá tích cực từ phía các doanh nghiệp đối với các chính sách đào tạo lao động tại địa phương.~~

3.1.5. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng

Công tác đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đã được chỉ đạo thực hiện khá tập trung, hoàn thành một số dự án hạ tầng quan trọng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính viễn thông... phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo sự gắn kết với sự phát triển chung của toàn Vùng, làm cơ sở để thu hút triển khai một số dự án lớn.

- *Về giao thông*: Việc đầu tư phát triển hệ thống giao thông đã làm chuyên biến và thay đổi đáng kể kết cấu hạ tầng giao thông, thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn, miền núi, phục vụ tích cực nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Đến nay, mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh đã được phân bố đều khắp trên địa bàn, theo quy hoạch. Việc lưu thông từ trung tâm tỉnh lỵ và các đầu mối giao thông quan trọng, các trung tâm, thị xã, thị trấn, thị tứ khá thuận lợi: 100% xã có đường cho xe cơ giới (ôtô) đến trung tâm xã.

- *Đường bộ*: Mạng lưới đường bộ trên địa bàn được đầu tư xây dựng hợp lý, đúng quy hoạch, đồng bộ từ Quốc lộ, Tỉnh lộ đến hệ thống đường huyện, đường xã, thôn; kết nối tốt với cả nước, đặc biệt là kết nối với vùng Tây Nguyên và hệ thống đường bộ xuyên Á, đảm bảo thông suốt và thuận tiện. Đã đầu tư xây dựng hoàn thành trục giao thông phía Tây nối các tỉnh Bình Định - Phú Yên - Đắk Lắk (nay là quốc lộ 19C); tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn Tuy An - Sơn Hòa (ĐT643); tuyến ven biển từ thị xã Sông Cầu đến cảng Vũng Rô: đã hoàn thành đoạn từ Nam cầu Hùng Vương đến Bắc cầu Đà Nông (Tiểu dự án 2, 3), cầu An Hải; đầu tư sửa chữa, mở rộng các tuyến QL29, QL1D, QL25, ĐT645, ĐT641... Phối hợp với các nhà đầu tư thi công dự án Hàm đường bộ qua Đèo Cả, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh; tập trung triển khai các tuyến đường: ĐT644 nối Quốc lộ 1 tại thị xã Sông Cầu với trục giao thông phía Tây; đường liên huyện Xuân Phước - Phú Hải. Chuẩn bị đầu tư tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tuy An, thành phố Tuy Hòa, huyện Phú Hòa và Tây Hòa; tuyến đường bộ nối 2 tỉnh Phú Yên và Gia Lai, đoạn trên địa bàn tỉnh Phú Yên...

Các tuyến đường nội thành, nội thị, đường huyện, xã phát triển khá nhanh, đặc biệt là phong trào làm đường giao thông nông thôn, hè, hẻm phố với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đã thực sự làm thay đổi bộ mặt đô thị, nông thôn.

- *Đường sắt*: Đường sắt Bắc - Nam chạy dọc suốt tỉnh có chiều dài 117 km tiếp tục được đầu tư nâng cấp. Tình hình khai thác tại các ga trên địa bàn tỉnh được duy trì và ổn định, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa qua các ga tăng bình quân từ 12-17% hàng năm.

- *Đường biển*: Cảng biển Bãi Gốc đã được khởi công xây dựng. Ngoài ra, cũng đã xây dựng mới và nâng cấp các cảng cá: Cảng cá Phú Lạc, cảng cá Đông Tác và Dân Phước.

Lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng Vũng Rô tăng bình quân 12-13%/năm, sản lượng bốc xếp hàng năm đạt từ 300.000 - 450.000 tấn. Nhu cầu nâng cấp cảng và các dịch vụ hậu cần để nâng công suất xếp dỡ, khai thác lên 1.000.000 tấn/năm, đủ điều kiện để tiếp nhận tàu từ 5.000 tấn trở lên đã thực sự cấp bách.

- *Đường hàng không*: Đã xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác cảng hàng không dân dụng Tuy Hòa năm 2013, công suất 550 nghìn lượt khách/năm. Hiện sân bay Tuy Hòa đang khai thác 2 tuyến: Tuy Hòa-TP Hồ Chí Minh, Tuy Hòa-Hà Nội và ngược lại, hệ số sử dụng ghế đạt từ 70-75% hàng năm.

- *Về thủy lợi*: Hệ thống thủy lợi, đê kè được đầu tư nâng cấp theo hướng đa mục tiêu, đã có một số công trình hoàn thành đưa vào khai thác hiệu quả như kè chống xói lở hạ lưu sông Tam Giang (Sông Cầu); kè biển An Ninh Đông, kè biển An Phú, kè

~~Sông Vét (Tuy An); kè Lạc Mỹ (Tây Hòa); kè Phú Đa (Đông Hòa); hồ thủy lợi La Bách, hồ chứa nước Buôn Đức (Sông Hinh); hồ chứa nước Kỳ Châu (Đông Xuân), hồ suối Vực (Sông Hoà)...~~ Tiếp tục triển khai chương trình kiên cố hoá kênh mương, đã kiên cố hoá gần 85 km kênh mương nội đồng, đến năm 2015, tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá chiếm khoảng 35,6% (773 km/2.167 km). Diện tích cây trồng được tưới tăng từ 52,6% (năm 2010) lên 57,4% (năm 2015), trong đó diện tích lúa được tưới ổn định tăng từ 94% lên 94,6%³.

- *Về hệ thống điện, cấp thoát nước:* Tiếp tục được đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Trong 5 năm, đã đầu tư hơn 1.300 tỷ đồng để xây dựng hơn 30 km lưới điện 110 KV, gần 1.300 km lưới điện trung áp, hơn 960 km lưới điện hạ áp và nhiều trạm biến áp..., nhờ đó chất lượng cung cấp điện được nâng cao. Hoàn thành mục tiêu 100% thôn, buôn sử dụng điện lưới quốc gia vào năm 2011 và bàn giao lưới điện nông thôn cho ngành điện quản lý; đến nay tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới đạt 99,3%, trong đó vùng miền núi đạt 98,5%, đạt mức tiên tiến so với cả nước.

Hoàn thành việc bàn giao dự án thoát nước cho thành phố Tuy Hoà, thị xã Sông Cầu quản lý, khai thác; duy trì hoạt động các nhà máy cấp nước khu vực đô thị ổn định, với công suất 44,6 nghìn m³/ngày. Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch đến năm 2015 đạt 75% (Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99,5%).

Các công trình cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn được đầu tư củng cố; tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh tăng từ 70% năm 2010 lên đến 95% năm 2015.

- *Về bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin:* Hoạt động thông tin và truyền thông không ngừng phát triển, chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông không ngừng được cải thiện, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các tổ chức, cá nhân. Toàn tỉnh hiện có 142 điểm phục vụ bưu chính; 764 trạm thu phát sóng di động mặt đất (BTS); Nhiều doanh nghiệp sở hữu hạ tầng và cung cấp tốt dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền, trong đó VNPT và Viettel chiếm tỷ trọng chủ yếu. Đến năm 2015, mật độ thuê bao điện thoại đạt hơn 96 thuê bao/100 dân (cố định 4 thuê bao/100 dân, di động 92 thuê bao/100 dân); tỷ lệ người sử dụng internet đạt trên 40 người/100 dân.

- *Về phát triển vùng, lãnh thổ:* Phát triển kinh tế vùng được chú trọng, bước đầu phát huy tiềm năng, thế mạnh từng vùng, tạo được sự liên kết phát triển giữa các vùng trong tỉnh và giữa tỉnh với các tỉnh khu vực duyên hải miền Trung.

- *Về vùng biển và ven biển:* Tiếp tục giữ vai trò là vùng kinh tế đầu tàu, năng động của tỉnh; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục đầu tư phát triển khá đồng bộ. Đã tích cực phối hợp triển khai dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1, đầu tư hoàn thành nhiều hạng mục quan trọng trên tuyến động lực ven biển và một số tuyến đường nối Quốc lộ 1 đến xã; hoàn thành quy hoạch chung Khu kinh tế Nam Phú Yên.

- *Về vùng đồng bằng:* Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; triển khai hoàn thành nhiều tuyến giao thông liên xã, kiên cố hoá hệ thống thủy lợi nội đồng. Các cơ sở công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, làng nghề truyền thống được tạo điều kiện để phát triển, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

³ Toàn tỉnh có khoảng 304 công trình thủy lợi các loại, trong đó 43 công trình hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích trữ khoảng 66,479 triệu m³, phục vụ tưới cho khoảng 2.239ha/7.353ha theo thiết kế, đạt 30,46% và tạo nguồn tưới cho cây công nghiệp dài ngày; 146 công trình trạm bơm các loại (gồm: 76 trạm bơm điện và 80 trạm bơm dầu) phục vụ tưới cho khoảng 5.272ha/9.783ha theo thiết kế, đạt 53,89%; 115 công trình đập dâng, phục vụ tưới cho khoảng 19.473ha/30.799 ha đạt 63,23%.

~~cây lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, hoa... Đặc biệt, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ Quyết định thành lập tại Quyết định số 2292/QĐ-TTg ngày 27/11/2013 với quy mô dự kiến toàn khu là 1.080 ha, diện tích giai đoạn 1 là 460 ha.~~

- *Về vùng miền núi*: Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 03/10/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2011 - 2015 và Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách hỗ trợ huyện nghèo. Tổng vốn đầu tư phát triển vùng miền núi trong 5 năm khoảng 4.170 tỷ đồng, nhờ đó kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giao thông, thủy lợi, điện... được cải thiện rõ rệt; quốc phòng - an ninh tiếp tục được giữ vững ổn định. Các vùng nguyên liệu tập trung (mía, sắn, cao su) được đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ các nhà máy chế biến trên địa bàn.

- *Về phát triển đô thị*: Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại; diện mạo một số đô thị (thị xã Sông Cầu và huyện Đông Hòa) có khởi sắc. Thành phố Tuy Hòa được công nhận đô thị loại II từ năm 2013; các xã Hòa Hiệp Trung, Hòa Vinh (huyện Đông Hòa), Hòa Bình 2 (huyện Tây Hòa) được nâng cấp lên thị trấn. Đang tập trung xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ phát triển kinh tế; quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị... tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các đô thị phát triển nhanh.

Mặc dù trong thời gian qua, chính quyền tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong công tác phát triển cơ sở hạ tầng và đạt được một số kết quả tích cực nhưng nhìn chung kết cấu hạ tầng của tỉnh vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trong đó, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư một số công trình, dự án chậm so kế hoạch, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án. Liên hệ với chỉ số tiếp cận đất đai của tỉnh trong giai đoạn 2011-2016 cho thấy điểm của chỉ số thành phần này có xu hướng giảm khá mạnh trong giai đoạn này, với bình quân giảm 0,468 điểm/năm. Điều này cho thấy cần có những giải pháp quyết liệt trong các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất... mới có thể nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai của tỉnh (hiện đang đứng thứ hạng khá thấp trên bảng xếp hạng toàn quốc: 49/63).

3.1.6. Công tác cải cách hành chính (CCHC)

Năm 2017 là năm được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chọn là năm "Kỷ cương hành chính" nên công tác cải cách hành chính được Lãnh đạo tỉnh và các đơn vị trên toàn tỉnh quan tâm chú trọng, chỉ đạo kịp thời triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch CCHC của Tỉnh cũng như của đơn vị. Việc triển khai thực hiện thủ tục hành chính tại các đơn vị đã có nhiều chuyển biến tích cực, mang lại hiệu quả thiết thực, được thể hiện qua một số mặt như sau:

a) Cải cách thủ tục hành chính

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) được tiếp tục cải thiện, thời gian giải quyết TTHC nhanh chóng và rút ngắn, nhất là lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đặc biệt là việc giải quyết TTHC trong lĩnh vực cấp đăng ký doanh nghiệp thực hiện qua mạng điện tử đã góp phần giảm bớt phiền hà cho doanh nghiệp, thuận tiện cho việc quản lý, giám sát cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ giải quyết TTHC, giảm tối đa các hành vi tiêu cực, những nhiễu, tiết kiệm thời gian và chi phí của tổ chức, công dân.

mục TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, nâng tổng số TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích là 775 thủ tục, tổng số TTHC được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích là 107 thủ tục (cấp sở) và 155 TTHC không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

Công tác xây dựng và ban hành các quy định về TTHC đều được thẩm định, đánh giá tính hợp pháp, hợp hiến của các thủ tục, chi phí tuân thủ và đảm bảo phù hợp trong tình hình thực tế của địa phương. Đến tháng 9/2017, UBND tỉnh đã ban hành 10 Quyết định về công bố TTHC chuẩn hóa, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ 169 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh (cấp sở 131 thủ tục; cấp huyện 24 thủ tục; cấp xã: 14 thủ tục).

Năm 2017 các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện nghiêm túc việc niêm yết công khai, đầy đủ bộ thủ tục hành chính đã chuẩn hóa tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. UBND tỉnh đã cập nhật 456 TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đúng thời gian quy định và đăng tải bộ TTHC đang áp dụng trên địa bàn tỉnh tại trang <http://thutuchanhchinhphuyen.gov.vn> để người dân có thể truy cập, tìm hiểu và tra cứu thông tin.

Đối với bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư được công khai theo các hình thức đăng tải trên cổng dịch vụ công của Tỉnh tại địa chỉ <http://congkichvucong.phuyen.gov.vn>; Cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ <http://phuyendpi.phuyen.gov.vn>; Trang thông tin điện tử "Doanh nghiệp và Đầu tư Phú Yên" tại địa chỉ <http://ipcphuyen.gov.vn>; được niêm yết, đóng thành tập công khai tại Bộ phận một cửa liên thông. Mức thu phí, lệ phí (đối với những TTHC có thu phí) được thực hiện nghiêm túc, thu đúng, thu đủ, có phiếu thu theo đúng quy định.

b) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Công tác tổ chức bộ máy được thực hiện ngày càng chặt chẽ hơn theo quy định của Chính phủ và các Thông tư liên tịch giữa các Bộ, ngành Trung ương và Bộ Nội vụ. UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mình thực hiện việc rà soát, tham mưu UBND tỉnh kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy hoạt động của đơn vị mình đảm bảo theo đúng quy định của Trung ương, chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể, rõ ràng, hoạt động ngày càng có hiệu lực, hiệu quả với 19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Các đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện tốt quy định của UBND tỉnh về phân cấp cho các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong quản lý hành chính nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực về tổ chức cán bộ, thu hút đầu tư, xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, bồi thường và hỗ trợ tái định cư...

Toàn tỉnh có 19/19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, 9/9 huyện, thị xã, thành phố và 112/112 UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo các cơ quan, địa phương kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bố trí công chức đủ năng lực, phẩm chất và có tinh thần trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, bố trí đầy đủ trang thiết bị cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Về thực hiện mô hình một cửa, một cửa liên thông hiện đại, đến nay có Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND thành phố Tuy Hòa, huyện Tây Hòa triển khai thực hiện.

c) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức

đạt chuẩn theo quy định đạt tỷ lệ 98,15%, trong đó số cán bộ đạt chuẩn là 1.119/1.159 người đạt tỷ lệ 96,5% và số công chức đạt chuẩn là 1.276/1.281 người đạt tỷ lệ 99,6%.

Nhằm xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức “*thân thiện, nghĩa tình, tận tụy, trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương*” và phương châm 5 biết “*Biết chào hỏi, biết lắng nghe, biết giải thích, biết xin lỗi, biết cảm ơn*” và định hướng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các chuẩn mực trong thi hành công vụ, giải quyết công việc với tổ chức và cá nhân, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế Văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Phú Yên. Bên cạnh đó, để nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và kịp thời khắc phục tình trạng trì trệ, yếu kém trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo hàng Quý đối với Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trưởng phòng chuyên môn tỉnh, Trưởng phòng chuyên môn huyện. Việc tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo hàng Quý đối với Giám đốc các Sở, Ban, Ngành tỉnh được thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Để thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các Quyết định và chỉ đạo, Kết luận của Chính phủ, UBND tỉnh đã thành lập Tổ công tác gồm 13 thành viên, có nhiệm vụ kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện để kịp thời phát hiện và đề xuất các biện pháp cụ thể để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong triển khai nhiệm vụ cũng như các biện pháp xử lý đối với các cơ quan, đơn vị không chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của UBND tỉnh. Đồng thời, UBND tỉnh cũng chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành có liên quan tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC và tham mưu UBND tỉnh công bố chỉ số CCHC của các Sở, Ban, Ngành, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực chất, khách quan, đánh giá đúng chất lượng, hiệu quả công tác CCHC của từng cơ quan, địa phương...

d) *Hiện đại hóa hành chính*

Cùng với cả nước triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của Chính phủ về Chính phủ điện tử, đến nay các Sở, Ban, Ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã tổ chức thực hiện hoàn thành 66/73 hạng mục công việc của Kế hoạch (đạt tỷ lệ 90,4%). Kết quả bước đầu đã xây dựng được nền hành chính của tỉnh theo hướng điện tử, cơ bản đồng bộ, hiện đại từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, đang dần hoàn thiện các hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, tạo môi trường làm việc điện tử diện rộng, ổn định, an toàn, an ninh thông tin, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc, giảm thời gian, chi phí cũng như nâng cao tính minh bạch trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Một số kết quả điển hình trong quá trình hiện đại hóa hành chính như công khai tiến độ xử lý hồ sơ của tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, nâng cao tỷ lệ đăng ký doanh nghiệp và đăng ký đầu tư qua mạng điện tử theo chỉ tiêu của Chính phủ giao, thực hiện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài qua mạng điện tử, cấp phép xây dựng qua mạng điện tử, công khai quy hoạch xây dựng các đô thị trong toàn tỉnh trên mạng điện tử, thiết lập hệ thống thông tin nhà ở và bất động sản, kết nối hệ thống thông tin quản lý khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế qua mạng điện tử, nâng cấp ứng dụng thanh toán liên ngân hàng để đáp ứng yêu cầu nộp thuế qua mạng của người dân, thực hiện hóa đơn điện tử; ứng dụng phần mềm hỗ trợ kê khai hồ sơ tham gia BHXH, BHYT trên toàn tỉnh,...

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Công ty Viễn thông Viettel tại Phú Yên hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh có thủ tục hành chính cung cấp 384 dịch vụ công trực

~~tuyên mức độ 3; 53 dịch vụ công trực tuyến cấp huyện và 15 dịch vụ công trực tuyến cấp xã; đồng thời, cung cấp tất cả các thủ tục hành chính của tỉnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <http://congdictvucong.phuyen.gov.vn>. Tổ chức tập huấn vận hành chuyển giao hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến cho các Sở, Ban, Ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đối với 1.097 cán bộ, công chức, viên chức. Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua cổng dịch vụ công của tỉnh từ 01/01/2017 đến 31/8/2017 là 10.359 hồ sơ và đã giải quyết 8.184 hồ sơ.~~

Cùng với đó, trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 900:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Hiện nay, hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương đã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. Ngoài ra, UBND tỉnh cũng đã phê duyệt Kế hoạch “Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 phiên bản mới tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2017”.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thời gian qua, để công tác CCHC phục vụ tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì các Sở, Ban, Ngành của tỉnh cần cải thiện những mặt tồn tại, hạn chế sau:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo CCHC ở một số sở, ban, ngành và địa phương đôi lúc chưa quyết liệt, chưa thật sự đáp ứng và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của người dân và doanh nghiệp.

- Hiện nay kết quả giải quyết hồ sơ hành chính tại một số đơn vị trên một số lĩnh vực cho tổ chức, công dân vẫn còn thấp so với yêu cầu đề ra. Nhiều hồ sơ giải quyết chưa đúng hẹn, nhất là trên lĩnh vực đất đai, đầu tư xây dựng... Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế, hiện nay chủ yếu tập trung ở mức độ 2.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị tại bộ phận một cửa của cơ quan hành chính các cấp tại một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu công việc của công chức và phục vụ người dân. Công khai thủ tục hành chính tại bộ phận “một cửa” ở một số địa phương chưa được tốt theo yêu cầu như chưa đầy đủ, thiếu thông tin, không cập nhật kịp thời các quy định mới, nhiều nơi công khai thủ tục nhưng lại thiếu mẫu đơn, mẫu tờ khai.

- Mặc dù thái độ phục vụ và ý thức trách nhiệm của đa số công chức đã có những thay đổi đáng kể nhưng vẫn còn chậm trong xử lý công việc nên chưa thật sự đáp ứng với nhu cầu thực tiễn. Một bộ phận cán bộ, công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả còn thiếu trách nhiệm nên dẫn đến trễ hẹn trả hồ sơ cho tổ chức, công dân nên để hồ sơ tồn đọng, kéo dài, có trường hợp sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Bên cạnh đó, một số cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa chưa thạo việc, hạn chế về năng lực, giải thích, tiếp nhận hồ sơ của người dân không được thỏa đáng, đầy đủ dẫn đến việc người dân phải đi lại nhiều lần. Bên cạnh đó, còn một số công chức khi thẩm định giải quyết hồ sơ còn thiếu linh hoạt, máy móc, còn biểu hiện quan liêu trong xử lý công việc. Việc thực hiện tinh giản biên chế vẫn còn chậm và chưa thật sự hiệu quả.

- Trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế "Một cửa, một cửa liên thông" còn thiếu đồng bộ, thủ tục giải quyết một số loại hồ sơ hành chính còn bị cắt khúc theo cấp hành chính, chưa tạo thành quy trình giải quyết thống nhất từ tỉnh đến cơ sở nên còn gây phiền hà cho tổ chức, công dân khi thực hiện các giao dịch hành chính. Quan hệ phối hợp trong giải quyết hồ sơ giữa các cấp, các ngành tuy có tiến bộ, nhưng còn tồn tại nhiều thiếu sót, ý thức cộng đồng trách nhiệm giữa các bên chưa cao, còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm.

~~Hoạt động tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính được thực hiện chưa đồng bộ, thiếu chiều sâu nên chưa tạo ra những thay đổi trong nhận thức về trách nhiệm thực hiện công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức và hiểu biết của người dân về cải cách thủ tục hành chính hiện nay của tỉnh.~~

- Quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính chưa đồng bộ và hiệu quả. Việc triển khai đầu tư và ứng dụng các phần mềm trong quản lý hành chính nhà nước thiếu thống nhất, chưa đồng bộ, chỉ triển khai riêng lẻ trong từng đơn vị, dẫn đến khó khăn cho việc kết nối liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu. TTHC thay đổi liên tục và quy trình ISO còn rườm rà, mang tính hình thức, chưa thống nhất dẫn đến khó khăn trong triển khai các phần mềm dùng chung...

Trước những tồn tại, hạn chế trên, tỉnh đã đề ra nhiều giải pháp khắc phục và cải thiện. Trong đó tập trung chỉ đạo, triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ theo Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2016-2020. Kiểm soát chặt chẽ việc quy định TTHC, đẩy mạnh đơn giản hóa, cắt giảm TTHC trên tất cả các lĩnh vực. Tăng cường công khai TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia, trang thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở cơ quan, địa phương. rà soát, xây dựng các quy trình liên thông, cải cách TTHC để rút ngắn thời gian giải quyết cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, người dân. Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất để giảm đầu mối các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và các hội đồng, ban chỉ đạo. Cùng với đó là công tác nghiên cứu, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý. Đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, tăng tỉ lệ sử dụng văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan nhà nước. Ngoài ra cần tăng số lượng và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4, tiếp tục khuyến khích thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích và tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công vụ, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính ở các cơ quan, đơn vị và địa phương trên toàn tỉnh nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của công dân và doanh nghiệp.

3.1.7. Hiệu quả của chính sách thu hút FDI của tỉnh

(Xem thêm Phụ lục 3 về các văn bản và chính sách thu hút FDI ưu đãi của Phú Yên)

a. Kết quả thu hút FDI

Phân tích và đánh giá chuỗi dữ liệu liên quan đến kết quả thu hút FDI của tỉnh trong thời gian qua có thể xem là một trong những dẫn chứng đánh giá hiệu quả thực thi các chính sách thu hút FDI của tỉnh Phú Yên trong thời gian qua. Tính đến tháng 7/2017, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Phú Yên đạt 43 dự án với vốn đầu tư 4,967 triệu USD, chiếm 1,61% cả nước⁴.

Bảng 2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của 16 tỉnh dẫn đầu tại Việt Nam
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/07/2017)

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Quy mô vốn đầu tư bình quân (Triệu USD/dự án)
1	TP. Hồ Chí Minh	6,978	42,011.32	6.02
2	Bình Dương	3,190	28,800.63	9.03
3	Hà Nội	4,252	27,014.85	6.35
4	Bà Rịa-Vũng Tàu	351	26,795.87	76.34
5	Đồng Nai	1,423	26,447.97	18.59

⁴ Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/07/2017

6	Bắc Ninh	1,045	13,659.37	14.99
7	Hải Phòng	583	14,835.09	25.45
8	Thanh Hóa	95	13,712.43	144.34
9	Hà Tĩnh	66	11,595.09	175.68
10	Hải Dương	392	7,620.13	19.44
11	Thái Nguyên	131	7,294.83	55.69
12	Long An	923	6,721.09	7.28
13	Quảng Ninh	121	5,873.12	48.54
14	Quảng Nam	157	5,771.61	36.76
15	Tây Ninh	268	4,970.59	18.55
16	Phú Yên	43	4,967.95	115.53
Cả nước		23,737	307,867.58	12.97

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Với kết quả này, Phú Yên xếp vị thứ 16 trên 63 tỉnh thành phố trong cả nước và xếp vị trí thứ 2 trong tương quan với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Quy mô vốn đầu tư bình quân dự án của Phú Yên là tương đối lớn, đạt 115,53 triệu USD/dự án, so với quy mô vốn đầu tư bình quân dự án của cả nước là 12,97 triệu USD/dự án và các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là 19,53 triệu USD/dự án.

Bảng 2.2. Kết quả thu hút FDI của tỉnh Phú Yên trong tương quan với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

STT	Vị trí xếp hạng trên 63 tỉnh, thành phố	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Quy mô vốn đầu tư bình quân (Triệu USD/dự án)
1	14	Quảng Nam	157	5771.61	36.76
2	16	Phú Yên	43	4967.95	115.53
3	17	Đà Nẵng	494	4514.64	9.14
4	22	Bình Thuận	135	3561.03	26.38
5	31	Quảng Ngãi	43	1364.75	31.74
6	33	Ninh Thuận	37	1036.76	28.02
7	35	Khánh Hòa	89	916.57	10.30
8	39	Bình Định	71	660.32	9.30
9	46	Lâm Đồng	104	501.72	4.82
10	50	Đắk Lắk	14	189.53	13.54
11	55	Đắk Nông	12	97.62	8.14
12	57	Kon Tum	8	82.02	10.25
13	62	Gia Lai	5	12.17	2.43
Tổng cộng			1212	23676.69	19.53

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

b.

Những tồn tại, hạn chế trong chính sách thu hút FDI của tỉnh Phú Yên
Nhìn chung, kết quả thu hút FDI của tỉnh Phú Yên là tương đối tốt, tuy nhiên,

~~nếu so sánh với tiềm năng lợi thế của tỉnh, công tác thu hút FDI vẫn còn hạn chế~~ khi chưa thu hút được để hình thành các ngành công nghiệp, dịch vụ có tính mũi nhọn, làm đầu tàu cho phát triển kinh tế địa phương; thu hút đầu tư, nhất là vào Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp kết quả chưa cao; tác động lan tỏa của các dự án được thu hút đến phát triển kinh tế- xã hội tỉnh chưa đáng kể... Một số tồn tại, hạn chế trong chính sách thu hút FDI đã dẫn đến kết quả thu hút FDI như trên có thể kể đến gồm:

- Chính sách thu hút tập trung vào việc ưu đãi về giá đất và giá sử dụng cơ sở hạ tầng trong các KCN, KKT mà chưa có các ưu đãi khác có thể tạo sự khác biệt với các tỉnh, thành phố khác trong khu vực, hoặc các KCN, KKT khác lân cận. Thực tế là các ưu đãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn tiền thuê mặt đất, mặt nước, giá thuê mặt đất, mặt nước, miễn thuế nhập khẩu đều thực hiện theo Quy định của Chính phủ. Trong khi đó, Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt chuẩn bị được thông qua bởi quốc hội trong thời gian tới mà Khu Kinh tế Bắc Vân Phong (Khánh Hòa) là một trong ba đơn vị được áp dụng các cải cách về thể chế và ưu đãi của luật này.

- Bên cạnh các ưu đãi đầu tư, các yếu tố cơ bản thu hút nhà đầu tư còn phải kể đến là chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm:

+ Chất lượng nguồn nhân lực: tình trạng thiếu hụt nhân lực, nhất là nhân lực trình độ cao khiến việc có đủ lao động cho khu kinh tế Nam Phú Yên và các KCN, KKT là điều không khả thi. Dịch vụ hỗ trợ lao động cho các nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp cho rằng dịch vụ cung ứng lao động có chất lượng cho các nhà đầu tư còn kém.

+ Hạ tầng mềm: cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư nước ngoài, mặt dù chủ trương của tỉnh là Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tiếp nhận các dự án, hướng dẫn và giải quyết các vấn đề để các nhà đầu tư có thể hoàn thành thủ tục một cách nhanh nhất, hay nói cách khác, thực hiện cơ chế “một cửa”; “một cửa liên thông” trong giải quyết các thủ tục đầu tư,⁵ công tác cải cách thủ tục hành chính nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trên thực tế vẫn còn xảy ra tình trạng những nhiễu, gây khó khăn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án đầu tư ngoài các KKT và KCN. Phối hợp giữa các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong giải quyết các yêu cầu của nhà đầu tư là chưa chặt chẽ.

Ngoài ra, mặc dù công tác cấp phép cho nhà đầu tư nước ngoài đã từng bước được cải thiện theo hướng thuận tiện và nhanh chóng, vẫn còn nhiều khúc mắc liên quan đến quá trình sau cấp phép làm cho các nhà đầu tư lúng túng khi triển khai dự án. Chẳng hạn, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở phần đã thuê tại các KCN, KKT, các doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận của chính quyền địa phương sau đó còn nhiều thủ tục liên quan khác mà các nhà đầu tư phải hoàn tất mới có thể tiến hành để xây dựng nhà xưởng.

+ Hạ tầng kỹ thuật trong các KCN và KTT còn chưa tốt đặc biệt là điện, nước. Theo nhà đầu tư thì các yếu tố điện, nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các KCN, KKT chưa sẵn sàng, khi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thì phải tiếp tục hoàn thiện; quá trình này qua nhiều thủ tục và liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau làm cho quá trình đầu tư bị chậm tiến độ. Khi các nhà đầu tư không thể chờ đợi

⁵ Với cách làm này, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài đã đạt được những thành quả bước đầu: góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới phương thức và lề lối làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong tỉnh; các thủ tục hành chính từng bước được cụ thể, đơn giản hoá và niêm yết công khai; giảm bớt sự đi lại nhiều lần của tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

~~công ty đầu tư cơ sở hạ tầng mà chủ động giải quyết, thì phải liên hệ nhiều cơ quan khác nhau, các cơ quan này nhiều khi lại không thống nhất làm kéo dài thời gian chuẩn bị trước khi đi vào hoạt động.~~

+ Chưa phát huy được vai trò của những cụm công nghiệp trong việc giúp khu kinh tế phát huy được khả năng liên kết và tác động lan toả giữa các doanh nghiệp và các tổ chức, nhờ đó gia tăng được năng suất và hiệu quả hoạt động, thúc đẩy đổi mới, và khuyến khích các doanh nghiệp mới ra đời.

3.2. Tiềm năng phát triển tỉnh Phú Yên trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

a. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: tiếp giáp vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, vùng Tây Nguyên ở phía Tây, CHDCND Lào ở Tây Bắc, vùng Đông Nam Bộ ở phía Tây Nam, phía Đông là biển Đông. Vùng bao gồm lãnh thổ 4 tỉnh và thành phố thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) ở phía Bắc và 4 tỉnh còn lại ở cực Nam Trung Bộ là Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Vùng khoảng 10%/năm, cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (5,42%). Cơ cấu kinh tế của vùng có những bước tiến đáng kể theo hướng khai thác thế mạnh kinh tế biển thể hiện trong các ngành dịch vụ, nông nghiệp và công nghiệp, cụ thể như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, khoáng sản, vận tải biển và du lịch. Đây cũng là vùng có chất lượng điều hành kinh tế khá tốt, nổi bật là Đà Nẵng với chỉ số PCI đứng đầu cả nước trong nhiều năm liên tiếp, Quảng Ngãi thuộc nhóm xếp hạng rất tốt, các tỉnh còn lại trong Vùng (trừ Phú Yên và Ninh Thuận) đều thuộc nhóm xếp hạng khá. Qua đó cho thấy cơ hội thuận lợi cho môi trường kinh doanh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Cũng giống như sự phân bố dân cư, các hoạt động kinh tế cũng có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển phía Đông. Các hoạt động kinh tế chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển bao gồm: công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản; trong khi đó vùng đồi núi phía Tây tập trung chủ yếu các ngành chăn nuôi gia súc lớn (bò đàn, cừu), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

- **Về nông nghiệp:** Khó khăn của vùng là quỹ đất nông nghiệp rất hạn chế. Sản lượng lương thực bình quân năm là 393,2 kg/người, thấp hơn mức trung bình cả nước (546 kg/người, năm 2012). Ngoài sản xuất lương thực vùng còn trồng các loại cây công nghiệp và cây thực phẩm khác phục vụ đời sống và có ý nghĩa đối với hoạt động du lịch như: thanh long, nho,... là những đặc sản góp phần tạo nên thương hiệu du lịch, quê - không những là nguyên liệu cho thực phẩm, dược liệu mà còn là nguyên liệu cho những sản phẩm mỹ nghệ.

- **Về ngư nghiệp:** Là thế mạnh của vùng, bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 60.000 ha, có thể nuôi trồng các loại đặc sản (tôm, tôm hùm, cá mú, ngọc trai...) trên các loại thủy vực: mặn, ngọt, lợ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là mực, tôm, cá đông lạnh. Nghề muối, chế biến thủy sản khá phát triển, nổi tiếng là muối Cà Ná, Sa Huỳnh, nước mắm Nha Trang, Phan Thiết...

- **Về lĩnh vực dịch vụ:** Nhờ điều kiện địa lý thuận lợi nên các hoạt động vận tải trung chuyên trên tuyến Bắc - Nam diễn ra sôi động. Vận tải biển trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi. Các thành phố cảng biển vừa là đầu mối giao thông thủy bộ vừa là cơ sở xuất, nhập khẩu quan trọng của các tỉnh trong vùng và Tây Nguyên. Duyên hải Nam Trung Bộ đang trở thành điểm đến của khách quốc tế bằng đường biển. Trong đó, du lịch được xem là thế mạnh kinh tế của vùng; đặc biệt đối với một số địa phương như Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Đà Nẵng đã dần khẳng định được

- **Về công nghiệp:** Công nghiệp lọc hóa dầu, cơ khí, chế biến nông sản, thủy sản, điện năng, thực phẩm khá phát triển. Phần lớn giá trị công nghiệp tập trung ở các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và dải ven biển.

b. Tiềm năng phát triển của tỉnh Phú Yên

Phú Yên là tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, diện tích tự nhiên 5.023,4 km², với 9 đơn vị hành chính gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và 7 huyện: Đồng Xuân, Tuy An, Sơn Hòa, Phú Hòa, Sông Hinh, Tây Hòa, Đông Hòa. Phú Yên có địa hình đa dạng với biển, sông, đồng bằng, trung du và miền núi.

Vị trí địa lý thuận lợi, phía Bắc giáp tỉnh Bình Định, phía Nam giáp Khánh Hoà, phía Tây giáp Đắk Lắk và Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông. Trên địa bàn tỉnh có quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam chạy qua, quốc lộ 25 nối Gia Lai, quốc lộ 29 nối Đắk Lắk, phía Nam có cảng biển nước sâu Vũng Rô có thể đón nhận tàu trọng tải 30 nghìn DWT và đang khảo sát để xây dựng cảng Bãi Gốc có thể tiếp nhận tàu 250.000 tấn; sân bay Tuy Hoà nằm gần trung tâm thành phố có thể tiếp nhận máy bay cỡ lớn hoạt động. Ngoài ra, Phú Yên có vị trí thuận lợi nhất cho việc mở đường sắt Đông Tây, nối liền với các tỉnh Tây Nguyên và vùng ba biên giới Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan; đây là tuyến ít đèo dốc nhất so với các tuyến khác ở miền Trung. Với các điều kiện này, tỉnh Phú Yên đảm bảo các yếu tố để trở thành một cửa ngõ mới ra hướng Đông cho vùng Tây Nguyên theo như quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Khu kinh tế (KKT) Nam Phú Yên có diện tích gần 24.000 ha là KKT tổng hợp, đa ngành, đa chức năng với trọng tâm là ngành công nghiệp lọc, hóa dầu; sẽ là khu vực kinh tế động lực, là cực phát triển quan trọng, trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn của vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra, trên địa bàn Tỉnh hiện có 5 Khu công nghiệp tập trung, diện tích 463,5ha và các cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từ 10-20ha ở các huyện. Cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh.

Tài nguyên khoáng sản: Khoáng sản Phú Yên đa dạng, một số loại có trữ lượng lớn: Diatomite (90 triệu m³), đá hoa cương (54 triệu m³), vàng sa khoáng, fluorit (300 nghìn tấn), cát vàng... thuận lợi để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Phần lớn các tài nguyên khoáng sản này có chất lượng cao, dễ khai thác và vận chuyển. Ngoài ra, còn có các mỏ suối nước khoáng nóng: Phú Sen (huyện Phú Hoà), Triêm Đức, Trà Ô (huyện Đồng Xuân), Lạc Sanh (huyện Tây Hoà) có tác dụng chữa bệnh tốt.

Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Mạng lưới sông suối ở Phú Yên thường ngắn, dốc nên tốc độ dòng chảy lớn với ba con sông chính gồm: sông Ba có tổng lượng dòng chảy hàng năm là 9,7 tỷ m³; sông Bàn Thạch 0,8 tỷ m³/năm; sông Kỳ Lộ là con sông lớn thứ 2 trong tỉnh, diện tích lưu vực sông Kỳ Lộ là 1.950 km², trong đó phần trong tỉnh là 1.560 km².

- **Nguồn nước ngầm:** Trữ lượng tự nhiên với tiềm năng khai thác có thể đạt tới 1,2027 x 10⁶ m³/ngày, là điều kiện thuận lợi mà không phải bất kỳ tỉnh duyên hải miền Trung nào cũng có được.

- **Nước khoáng:** Nguồn tài nguyên nước khoáng ở Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa được điều tra, đánh giá một cách đầy đủ và hệ thống khoa học để khai thác hợp lý. Riêng nguồn nước khoáng Phú Sen từ 1996 đã được khai thác để chế biến với công suất 7,5 triệu lít/năm, đến nay công suất khai thác nguồn nước

Tài nguyên biển: Bờ biển Phú Yên dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Cùng với các vùng bãi triều nước lợ, cửa sông giàu dinh dưỡng, tạo nên một số vùng sinh thái đặc trưng như: vùng cửa sông, vùng đầm phá và vùng vịnh. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản xuất khẩu.

Vùng biển khai thác có hiệu quả của Phú Yên rộng khoảng 6.900 km², nằm trong vùng biển đa dạng về loài cá và các loại hải sản khác có giá trị xuất khẩu và là mặt hàng cao cấp như: cua huỳnh đế, tôm hùm, ghẹ, sò...

Ven bờ biển Phú Yên có một số hòn đảo lớn nhỏ: hòn Lao, hòn Yến, hòn Chùa... Quanh các đảo là nơi cá đẻ và sinh trưởng. Cùng với địa thế đầm vịnh, ngoài ý nghĩa về phát triển nuôi trồng thủy sản còn tạo nên những cảnh quan sinh thái phong phú, đa dạng là tiềm năng lớn cho du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

Nguồn nhân lực: Phú Yên có nguồn lao động được đào tạo dồi dào. Dân số năm 2017 là 904.407 người. Số lao động trong độ tuổi lao động khoảng 545.822 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo 61%. Lực lượng lao động được đào tạo nghề đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động.

Lợi thế về phát triển ngành du lịch: Phú Yên có tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, đa dạng, có nhiều vịnh, đầm mang vẻ đẹp tự nhiên hoang sơ như: Đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, vịnh Vũng Rô, nhiều bãi tắm đẹp như: Bãi Bằng, Bãi Bàu, Bãi Rạng, Bãi Nồm, Bãi Tràm, Bãi Từ Nham, Long Thủy, Bãi Tiên, Bãi Môn, Bãi Xếp..., có những gành đá nổi tiếng như: Gành Đá Đĩa, gành Đỏ, gành Dưa, gành Yến và nhiều đảo nhỏ ven bờ như: Nhất Tự Sơn, hòn lao Mái Nhà, hòn Chùa, hòn Than, hòn Yến, hòn Dứa, hòn Nưa... với những rạn san hô thích hợp với lặn biển và nhiều loại đặc sản biển thuận lợi cho phát triển các khu du lịch.

Cùng với tài nguyên du lịch tuyến biển, rừng núi Phú Yên cũng có nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, hấp dẫn. Đặc biệt, Phú Yên có các nguồn nước khoáng nóng rất thích hợp cho việc tắm chữa bệnh, phục hồi sức khỏe và nghỉ dưỡng như: Phú Sen, Lạc Sanh, Trà Ô, Triêm Đức...

Bên cạnh những tài nguyên thiên nhiên, Phú Yên cũng có rất nhiều di tích lịch sử-văn hóa, cơ sở tôn giáo lâu đời như: Đá đĩa, Vũng Rô, Mộ và Đền thờ Lương Văn Chánh, Lê Thành Phương, Tháp Nhạn, Chùa Tổ, chùa Bảo Tịnh, chùa Hồ Sơn, nhà thờ Măng Lăng... với nhiều lễ hội truyền thống như: Lễ hội cầu ngư, Lễ hội đua thuyền đầm Ô Loan của cư dân miền biển, lễ hội đâm trâu, lễ bỏ mả, lễ hội mùa... của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi diễn ra trong âm thanh vang vọng của các loại nhạc cụ độc đáo như: cồng ba chiêng năm-trống đôi, tù và đàn sáo... Đặc biệt là hai nhạc cụ độc đáo: đàn đá và kèn đá có niên đại cách nay khoảng 2.500 năm.

3.3. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025:

3.3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn trung hạn (2016-2020) theo Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 13%/năm.
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt khoảng 3.600 USD.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 từ 120 - 130 nghìn tỷ đồng.
- Thu ngân sách đến năm 2020 đạt khoảng 8.000 tỷ đồng.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền

~~kinh tế đến năm 2020 đạt 70%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt trên 51%.~~

- Số lao động được tạo việc làm giai đoạn 2016 - 2020: 122,5 nghìn lao động (bình quân mỗi năm 24 - 25 nghìn lao động); tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh đến năm 2020 dưới 2,5%; tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế năm 2020 đạt 50%.

- Phân đầu đến năm 2020 đạt 80% thanh niên trong độ tuổi có trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương.

- Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm khoảng 0,72%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 dưới 12%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 đạt 84%.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2 - 2,5%/năm, riêng các huyện nghèo giảm bình quân 3 - 4%/năm.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới năm 2020 trên 65%.

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38% dân số.

- Đến năm 2020, tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 90%; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh cơ bản đạt 100%.

- Duy trì tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn cơ bản đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đến năm 2020 đạt 95%.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh. Xây dựng tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện. Giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu. Phân đầu đến năm 2020, 100% xã, phường, thị trấn đạt vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

3.3.2. Mục tiêu tầm nhìn phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đến năm 2030 theo Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội của tỉnh (Theo Quyết định số 665/QĐ-TTg ngày 31/5/2018).

- Định hướng phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng kinh tế tri thức, tăng trưởng xanh, dựa vào các ngành có công nghệ cao, chất lượng cao; khoa học - công nghệ trở thành một trong những động lực chính trong phát triển kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 8%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, Phú Yên cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 12.500 USD, bằng 1,2-1,3 lần so với mức trung bình cả nước. Cơ cấu kinh tế hiện đại, hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm ngày càng tăng lên, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 37,8%, ngành dịch vụ chiếm 53,6%, ngành nông lâm thủy sản chiếm khoảng 8,7%.

- *Về công nghiệp:* Tập trung đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn bao gồm công nghiệp hóa dược; phân bón, phân hữu cơ vi sinh; công nghiệp phụ trợ, công nghiệp năng lượng, năng lượng sạch, cơ khí chế tạo; thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản. Khuyến khích phát triển công nghiệp theo các hình thức nhóm, chuỗi sản phẩm, từng bước hình thành một số tổ hợp công nghiệp quy mô vừa và lớn. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản; các dự án nhà ở xã hội.

- *Về dịch vụ:* Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại song song với phát triển hệ thống chợ truyền thống một cách phù hợp. Từng bước phát triển các loại hình tổ chức phân phối hiện đại hàng công nghiệp tiêu dùng (cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại...) ở các trung tâm huyện và khu vực thành thị. Tiến hành nâng

~~cấp, cải tạo mạng lưới chợ nông thôn theo quy hoạch, nâng cao hiệu quả hoạt động của chợ khu vực nông thôn.~~

Quan tâm đúng mức tới phát triển du lịch để du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển du lịch sinh thái biển. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch.

Phát triển bổ sung loại hình dịch vụ vui chơi giải trí có hoạt động cá cược và chuẩn bị các điều kiện cần thiết theo quy định để triển khai Dự án trường đua ngựa Phú Yên có hoạt động kinh doanh cá cược đua ngựa, đua chó tại xã An Mỹ, huyện Tuy An sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Tập trung vào các ngành dịch vụ hỗ trợ tốt cho sản xuất và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- *Về nông lâm thủy sản*: Điều chỉnh cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, dịch vụ nông nghiệp, nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp với du lịch sinh thái và phát triển làng nghề truyền thống phục vụ du lịch thân thiện với môi trường.

Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp, khu thủy sản ứng dụng công nghệ cao, kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, gắn với chuỗi giá trị sản xuất đối với các sản phẩm có lợi thế.

Phát triển các lĩnh vực kinh tế thủy sản có trọng tâm, hợp lý, bền vững, hiệu quả với cơ cấu sản phẩm đa dạng, ưu tiên các lĩnh vực nhiều lợi thế để thực sự trở thành trung tâm sản xuất giống, thức ăn, khoa học công nghệ, chế biến, xuất khẩu thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

- *Về kết cấu hạ tầng và đô thị*: Hệ thống kết cấu hạ tầng của Phú Yên đến năm 2030 được xây dựng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao của người dân. Mạng lưới giao thông bao gồm đường biển, đường bộ, đường hàng không, đường sắt, trong đó đường sắt lên Tây Nguyên được xây dựng, hệ thống cảng biển Vũng Rô, Bãi Gốc (kết nối với cảng) Vân Phong là cửa ngõ ra biển của tỉnh, khu vực Tây Nguyên và Đông Bắc Campuchia, Nam Lào. Mạng lưới đô thị được hình thành theo 3 trục đô thị hóa (hành lang Bắc - Nam ở phía Đông và phía Tây và hành lang Đông - Tây theo quốc lộ 29, QL25), trong đó tập trung vào hành lang đô thị phía Đông gồm các đô thị: Sông Cầu, Tuy An, thành phố Tuy Hòa, Đông Hòa. Phát triển đô thị trung tâm thành phố Tuy Hòa về phía Tây và phía Bắc, mở rộng đến cả thị trấn An Mỹ để trở thành đô thị loại I, trực thuộc tỉnh.

- Đòi hỏi vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, mọi người dân đều được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa... một cách toàn diện, bình đẳng.

- Môi trường được cải thiện, đa dạng sinh học, nhất là khu vực ven biển được bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- An ninh quốc phòng được giữ vững và tạo điều kiện để các hoạt động kinh tế - xã hội phát triển.

Những mục tiêu phát triển kinh tế của Phú Yên nói trên, là sự tác động mạnh mẽ đến hoạt động giáo dục – đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh. Phát triển kinh tế là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ, đồng bộ, giúp cho ngành giáo dục – đào tạo phát triển, hội đủ các yếu tố đáp ứng nhu cầu dạy, học và nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo cho nhân dân trong giai đoạn hiện nay và lâu dài.

3.3.3. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh

Theo dự kiến cân đối vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 80 nghìn tỷ đồng, chiếm 65 - 67% tổng vốn; tập trung vào các dự án ngành công nghiệp, du lịch-dịch vụ, nông nghiệp (*Xem Phụ lục 3*)... Để

~~đạt được mục tiêu này, Tỉnh ủy đã ban hành các chương trình hành động và hiện đang~~ được UBND tỉnh triển khai thực hiện. Theo đó, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với thu hút đầu tư và khai thác hiệu quả KKT Nam Phú Yên. Tiếp đó, tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ cao, gắn đào tạo với sử dụng. Tập trung thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới. Đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả Khu Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao Phú Yên. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư cởi mở, lành mạnh. Đầu tư phát triển đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Từ đó, tập trung vận động thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước có năng lực tài chính và công nghệ hiện đại, lợi thế về trình độ quản lý... vào đầu tư tại Phú Yên.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài, bên cạnh các đối tác truyền thống như Nga, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan, Lào, Nhật Bản... trong giai đoạn tới, tập trung thu hút dự án của các đối tác có tiềm lực tài chính như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Trung Đông, Pháp, Đức... Chú trọng nghiên cứu thị trường, thông qua các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh để quảng bá hình ảnh Phú Yên đến các nước và xem đây là kênh thông tin quan trọng để mở rộng thắt chặt quan hệ với các nước. Đồng thời, tăng cường quan hệ với các nước trong khu vực, hoạt động kinh tế đối ngoại mở rộng đối tác, nhất là các lĩnh vực mà Phú Yên có thế mạnh.

3.4. Kết quả khảo sát, điều tra doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tỉnh Phú Yên thực hiện năm 2017

3.4.1. Mô tả chung về cuộc khảo sát

Bên cạnh việc tập trung phân tích chỉ số PCI của Phú Yên giai đoạn 2011-2017 dựa vào dữ liệu khảo sát do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thông qua Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCI) tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước; nhóm soạn thảo đề án đã tổ chức tiến hành khảo sát trực tiếp các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các chuyên gia, nhà quản lý có liên quan.

*** Mục đích khảo sát**

Bên cạnh những kết quả đánh giá PCI của tỉnh thông qua kết quả khảo sát của VCCI; mục đích của cuộc khảo sát này nhằm tìm hiểu sâu hơn những nguyên nhân doanh nghiệp đánh giá về môi trường kinh doanh của tỉnh; đồng thời trên cơ sở những tồn tại hạn chế hiện có thông qua việc tham khảo ý kiến của các chuyên gia và nhà quản lý đang làm việc trong các lĩnh vực có liên quan là cơ sở để nhóm soạn thảo đề xuất các giải pháp cải thiện chỉ số PCI của tỉnh trong thời gian đến.

*** Đối tượng và quy mô khảo sát**

- **Về doanh nghiệp:** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên phối hợp với Trung tâm Tư vấn-Nghiên cứu phát triển miền Trung, Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến 290 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát có thời gian hoạt động lâu dài. Tỷ lệ doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 5 năm chiếm 68,2%; các doanh nghiệp mới thành lập chiếm 9,7%.

Loại hình doanh nghiệp: 53% doanh nghiệp tham gia khảo sát này là công ty trách nhiệm hữu hạn; 27% doanh nghiệp là công ty cổ phần và chỉ 18% doanh nghiệp là công ty tư nhân và chưa đến 1% (tương đương 2 doanh nghiệp) doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh.

Lĩnh vực hoạt động: Trong 290 doanh nghiệp tham gia khảo sát có 142 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ - thương mại (chiếm gần 49%); 27% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng và lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 15%.

Quy mô vốn đầu tư: Tính đến thời điểm 6/2017, các doanh nghiệp đều cho thấy sự tăng lên về quy mô là khá rõ, 26,9% DN dưới 1 tỷ đồng tại thời điểm thành lập doanh nghiệp, giảm còn 14,5%. Số DN có quy mô từ 1-5 tỷ đồng cũng giảm từ 24,8% xuống còn 17,2%. Trong khi đó, số DN có quy mô từ 5-50 tỷ trở lên đều tăng gấp đôi quy mô vốn kinh doanh. Doanh nghiệp với quy mô trên 50 tỷ đồng cũng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn.

Quy mô về lao động: Quy mô lao động của mẫu doanh nghiệp khảo sát tại thời điểm thành lập dưới 10 lao động chiếm đến 51,7%. Con số này cho thấy hơn một nửa doanh nghiệp tại thời điểm thành lập là doanh nghiệp siêu nhỏ⁶. Qua quá trình hoạt động, cùng với xu hướng tăng vốn kinh doanh, quy mô lao động của doanh nghiệp cũng tăng lên. Đến năm 2017, tỷ lệ DN có quy mô lao động dưới 10 người đã giảm xuống còn 26,9%. Phần lớn DN khảo sát hiện nay có quy mô từ 10 đến 300 lao động (chiếm 48,6%). Quy mô lao động trên 300 người có tăng nhẹ tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ thấp (8,9%).

Bảng 3.1. Tỷ lệ doanh nghiệp (%) phân theo quy mô vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	Thời điểm thành lập	T6/2017
Không trả lời	22.8	17.9
Dưới 0,5 tỷ đồng	13.8	4.8
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	13.1	9.7
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	24.8	17.2
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	9.7	20.0
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	9.0	18.6
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	6.2	9.0
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	0.0	2.1
trên 500 tỷ đồng	0.7	0.7
Tổng cộng	100.0	100.0

Tỷ lệ doanh nghiệp (%) phân theo quy mô lao động

Chỉ tiêu	Thời điểm thành lập	T6/2017
Không trả lời	17.9	20.0
Ít hơn 5 lao động	17.9	12.4
Từ 5 đến 9 lao động	33.8	14.5
Từ 10 đến 49 lao động	17.9	32.4
Từ 50 đến 199 lao động	9.0	11.7
Từ 200 đến 299 lao động	2.8	5.5
Từ 300 đến 499 lao động	0.0	2.1
Từ 500 đến 1000 lao động	0.7	0.0
Trên 1000 lao động	0.0	1.4
Tổng cộng	100.0	100.0

- Về chuyên gia và các nhà quản lý: Trung tâm Tư vấn-Nghiên cứu phát triển

⁶ Dựa trên cách thức phân loại doanh nghiệp của Luật hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

miền Trung, Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội Đà Nẵng đã tiến hành phỏng vấn sâu cán bộ, công chức công tác tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên

Bảng 3.2. Thành phần chuyên gia và nhà quản lý tham gia phỏng vấn sâu

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)
1.	BQL Khu kinh tế	2.7
2.	BQL sự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	2.7
3.	Phòng tài chính – kế hoạch	2.7
4.	Sở Công thương	2.7
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.4
6.	Sở Giao thông vận tải	2.7
7.	Sở Khoa học và Công nghệ	5.4
8.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5.4
9.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.7
10.	Sở Tư pháp	2.7
11.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.4
12.	Sở Xây dựng	5.4
13.	Thanh tra tỉnh	2.7
14.	UBND huyện Đông Hòa	5.4
15.	UBND huyện Sông Hinh	5.4
16.	UBND TP Tuy Hòa	2.7
17.	VP HĐND	5.4
18.	VP HĐND – UBND huyện Phú Hòa	2.7
Tổng		100.0

3.4.2. Cảm nhận doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Yên

*** Cơ sở hạ tầng**

- Đối với chất lượng dịch vụ công của tỉnh Phú Yên, theo thang đo từ 1 (rất tốt) đến 6 (rất kém), doanh nghiệp được khảo sát đã cho rằng chất lượng dịch vụ công là tương đối tốt, điểm bình quân dao động giữa 2,19 và 2,7. Trong đó, chất lượng đường nối giữa cảng và đường bộ được đánh giá yếu hơn các dịch vụ còn lại với điểm bình quân là 2,7. Điện thoại có điểm bình quân là 2,19, là chất lượng dịch vụ công được đánh giá tốt nhất trong nhóm. Ngoài ra, trong năm, kết quả doanh nghiệp đánh giá về hệ thống đường giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông tốt do các yếu tố khách quan như lũ lụt, sạt lở với thời gian di chuyển bình quân là 5,47 ngày. Trong 208 người trả lời câu hỏi này, có 67,3% doanh nghiệp trả lời là khi con đường tới trụ sở doanh nghiệp có một ổ gà, các cơ quan bảo dưỡng đường bộ có sửa chữa. 5,8% cho rằng chưa bao giờ được sửa chữa.

*** Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp**

Theo kết quả khảo sát, có 26,2% doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh; 24,9% có sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật; 17,3% sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm; 20% sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh; 17,2% sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại và đối tác thương mại; 20,7 % sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ; 18% sử dụng các dịch vụ về đào

~~tao kế toán và tài chính; 12,4% sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh từ cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân. Trong đó, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh do tư nhân cung cấp được sử dụng nhiều hơn và xúc tiến thương mại do nhà nước cung cấp được sử dụng nhiều hơn. Đào tạo về quản trị kinh doanh và nghiệp vụ kế toán tài chính là các dịch vụ ít được doanh nghiệp sử dụng nhất.~~

*** Tiếp cận thông tin**

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp, 5 tài liệu, thông tin khó tiếp cận nhất gồm ngân sách, các dự án đầu tư của trung ương, bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch về dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các lý do mà doanh nghiệp không tiếp cận được thông tin, tài liệu của tỉnh liên quan đến việc thông tin, tài liệu không được cập nhật kịp thời (21,4%), không biết liên hệ bộ phận nào để xin (35,2%), cán bộ nhà nước từ chối cung cấp (4,1%).

Hơn 50% doanh nghiệp được hỏi cho rằng cần phải có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận thông tin. 20% doanh nghiệp được hỏi đã từng tham gia góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước, 55,9% doanh nghiệp chưa từng đóng góp ý kiến. Nguyên nhân không tham gia góp ý theo các doanh nghiệp này là do không biết các dự thảo quy định, chính sách để góp ý (29,7%), có góp ý cũng không được tiếp thu (5,5%) và không quan tâm tới việc này (9,7%). Kênh góp ý hiệu quả nhất mà theo đó doanh nghiệp hay sử dụng là thông qua các cuộc đối thoại giữa doanh nghiệp – chính quyền (15,2%) hoặc là góp ý trực tiếp cho cơ quan nhà nước có liên quan (6,9%). Ngoài ra, 17,9% doanh nghiệp cho rằng ý kiến góp ý của doanh nghiệp được trả lời và 15,2% cho rằng ý kiến góp ý của doanh nghiệp được xử lý. Bình quân doanh nghiệp mất hơn 7 ngày để nhận được câu trả lời của cơ quan nhà nước.

*** Tiếp cận đất đai**

Về số ngày phải mất để doanh nghiệp có GCNQSDĐ, kết quả khảo sát cho thấy trong 78 doanh nghiệp có GCNQSDĐ cung cấp thông tin về câu hỏi thì bình quân doanh nghiệp mất 65 ngày. Số ngày nhỏ nhất để có GCNQSDĐ là 1 ngày và có 2 doanh nghiệp được may mắn như vậy. Số ngày dài nhất để có GCNQSDĐ là 720 ngày. 30 ngày là thời gian mà các doanh nghiệp thường xuyên phải bỏ ra để có GCNQSDĐ, với 26 doanh nghiệp. Các nguyên nhân mà doanh nghiệp phải chờ đợi lâu trong việc có được GCNQSDĐ phải kể đến chủ yếu là quy trình, thủ tục giải quyết rườm rà, phức tạp (25,9%), thủ tục, hồ sơ được niêm yết hướng dẫn không rõ ràng (15,3%), cán bộ, công chức nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (12,1%). Có 47,7% doanh nghiệp được hỏi cho rằng tính ổn định của mặt bằng kinh doanh là thấp và rất thấp, 22,5% cho rằng cao và 28,7% cho rằng cao và rất cao. Các nguyên nhân dẫn đến tính ổn định mặt bằng kinh doanh thấp theo doanh nghiệp là do mức giá thuê mặt bằng không ổn định (16,7%); thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động kinh doanh (14,3%); thiếu thông tin về quy hoạch đô thị (13,1%) và nguyên nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất là chính quyền thu hồi cho mục đích khác.

Đối với nhận định "Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá của thị trường", có 56,7% doanh nghiệp được hỏi đồng ý và hoàn toàn đồng ý, tỷ lệ doanh nghiệp không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm tỷ lệ nhỏ hơn là 15,4%. Chỉ có 10,3% doanh nghiệp trên tổng số 290 doanh nghiệp khảo sát trả lời là có gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai. Có 104 doanh nghiệp đã từng khó khăn khi tiếp cận và mở rộng mặt bằng, chiếm 35,9% tổng số DN tham gia khảo sát. Khó khăn mà doanh nghiệp hay gặp nhất liên quan đến giá thuê mặt bằng cao (chiếm 18,6%), Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (chiếm 14,5%), thủ tục hành chính thuê mua đất đai

~~phức tạp (chiếm 10,3%). Các khó khăn như giải phóng mặt bằng chậm, thiếu quỹ đất sạch, giá đất theo quy định nhà nước cao doanh nghiệp ít gặp hơn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 6,9%, 4,1% và 3,4%.~~

Nhìn chung, môi trường kinh doanh của tỉnh Phú Yên còn ít thuận lợi và đánh giá về chất lượng điều hành của chính quyền tỉnh nói chung còn kém tích cực. Các doanh nghiệp cần có nguồn thông tin xác thực, đầy đủ và kịp thời để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Cơ sở hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và các thủ tục hành chính cần cải thiện nhiều hơn mới có thể cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh.

3.4.3. Đề xuất của chuyên gia, nhà quản lý về giải pháp cải thiện PCI của Phú Yên trong thời gian đến

Kết quả phỏng vấn sâu 37 chuyên gia đang hoạt động liên quan trong các lĩnh vực PCI nghiên cứu: 37,8% đánh giá môi trường kinh doanh hiện tại của tỉnh Phú Yên đang ở mức “Tốt”; 51,4% đánh giá ở mức “Chưa tốt”. Theo hơn một nửa số chuyên gia tham gia phỏng vấn sâu đánh giá môi trường kinh doanh của Phú Yên chưa tốt với nguyên nhân: 66% ý kiến cho biết mặc dù tỉnh đã cố gắng ban hành nhiều chương trình, chính sách có lợi cho doanh nghiệp xong chưa có những sáng kiến đột phá để cải thiện môi trường kinh doanh tỉnh, thu hút đầu tư và khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của tỉnh; 17% ý kiến cho biết do thiếu sự đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị nhà nước trong thực hiện công tác cải cách hành chính và 17% đánh giá năng lực và sự nhiệt tình của cán bộ công chức còn hạn chế.

Liên quan đến việc cải thiện điểm số của PCI tỉnh, theo ý kiến của các chuyên gia 03 chỉ số thành phần cần ưu tiên can thiệp nhằm cải thiện PCI của tỉnh gồm *Cạnh tranh bình đẳng* (7,27%); *Đào tạo lao động* (6,78%) và *Chi phí không chính thức* (6,08%). Trong đó, các nội dung cần can thiệp cụ thể:

- Đối với chỉ số thành phần “*Cạnh tranh bình đẳng*”: Cần có chính sách, cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển; không phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp đồng thời có cơ chế hỗ trợ ưu tiên đối với những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

- Đối với chỉ số thành phần “*Đào tạo lao động*”: Hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp theo nhu cầu thị trường; tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nghề. Củng cố và cải thiện chất lượng của các cơ sở đào tạo nghề, tăng cường các chính sách giáo dục hướng nghiệp dạy nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Đối với chỉ số thành phần “*Chi phí không chính thức*”: Tăng cường tính công khai minh bạch, giám sát chặt chẽ việc cấp các loại giấy phép; hạn chế việc tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp và cán bộ trực tiếp xử lý giải quyết thủ tục. Xây dựng kênh thông tin giúp doanh nghiệp phản ánh kịp thời và xử lý nghiêm đối với các trường hợp gây những phiền nhiễu, khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính.

- Đối với chỉ số thành phần “*Chi phí gia nhập thị trường*”: Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình và thời gian xử lý các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; tổ chức hướng dẫn thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh trực tuyến, tăng cường cung cấp thông tin trên trang điện tử, cổng thông tin điện tử của các sở, ban ngành.

- Đối với chỉ số thành phần “*Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*”: Mở rộng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp liên quan đến tư vấn pháp lý, thông tin thị trường, cơ chế chính sách ưu đãi, kết nối cung-cầu..

- Đối với chỉ số thành phần “*Thiết chế pháp lý*”: Tiếp tục đẩy mạnh công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; có cơ chế giám sát gia tăng hiệu quả hoạt động của cơ quan tư

~~pháp; Tăng cường sự giám sát các hoạt động đồ cơ quan đơn vị trong giải quyết những~~
thắc mắc của doanh nghiệp.

- Đối với chỉ số thành phần “*Chi phí thời gian*”: Cải thiện quy trình giải quyết các thủ tục hành chính các cơ quan theo tiêu chuẩn ISO; hạn chế tối đa thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Giảm số lượng, giảm chồng chéo trong công tác thanh tra, kiểm tra đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian chờ đợi; đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trong việc phối hợp giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp. Xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành, địa phương trong liên thông giải quyết thủ tục hành chính.

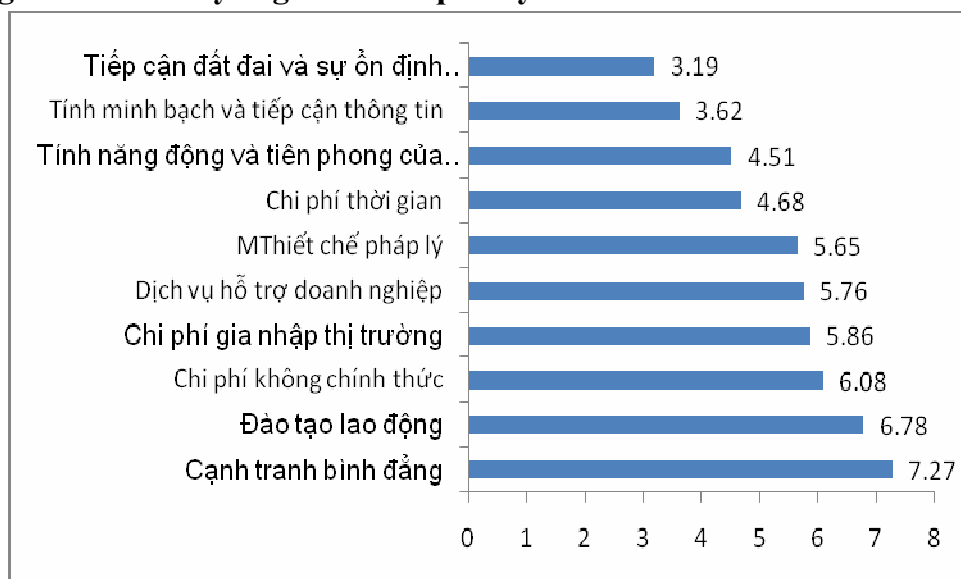
- Chỉ số thành phần “*Tính năng động và Tiên phong của lãnh đạo*”: Lãnh đạo tỉnh cần có sự quan tâm sâu sát, quyết đoán trong chỉ đạo và điều hành; có những giải pháp mang tính đột phá cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh; thường xuyên tổ chức các chương trình đối thoại doanh nghiệp, tăng cường công tác tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư, thị trường, đề cao vai trò lãnh đạo của các sở, ngành trong giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp.

- Chỉ số thành phần “*Tính minh bạch và Tiếp cận thông tin*”: Nâng cấp chất lượng các trang thông tin điện tử của tỉnh; thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan đến chương trình, chính sách của tỉnh; kịp thời công bố các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh; công khai thông tin kế hoạch sử dụng đất đai, các quy trình giải quyết thủ tục hành chính rõ ràng. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền cho doanh nghiệp về cơ chế chính sách của tỉnh; phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và của các đoàn thể trong việc giám sát các hoạt động của doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước.

- Chỉ số thành phần “*Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*”: Tổ chức công khai quy hoạch, lập bảng đồ giá đất trên phạm vi toàn tỉnh, điều chỉnh giá thuê đất cạnh tranh tạo cho doanh nghiệp sự yên tâm ổn định mặt bằng sản xuất kinh doanh. Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đất đai, cải thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; công khai minh bạch trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, sở ngành về kế hoạch sử dụng đất.

Ngoài ra, kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia còn cho biết nhóm các giải pháp can thiệp trực tiếp và nhóm giải pháp can thiệp gián tiếp trong việc cải thiện PCI của tỉnh Phú Yên và được xếp theo thứ tự ưu tiên nhất:

Hình 3.1. Mức độ ưu tiên cải thiện các chỉ số thành phần PCI Phú Yên theo ý kiến đánh giá của các chuyên gia và nhà quản lý



- **Nhóm giải pháp trực tiếp:**

1. Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ; hướng dẫn giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp theo nguyên tắc khi cần yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì thông báo một lần bằng văn bản cho doanh nghiệp, nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi bộ hồ sơ.

2. Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng đối với cộng đồng doanh nghiệp về những cải thiện, thời gian thực hiện thủ tục hành chính, tần suất thanh tra, kiểm tra...

3. Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản của các Sở, ngành, UBND tỉnh và các đơn vị liên quan.

4. Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương với doanh nghiệp, tổ chức định kỳ hằng tháng các chương trình “Cà phê doanh nghiệp”.

5. Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính; Công khai quy trình và cán bộ có trách nhiệm xử lý hồ sơ, tăng cường công tác thanh tra công vụ.

6. Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động hiệu quả, tiếp cận các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh, thu hẹp khoảng cách giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI.

7. Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao, giảm gánh nặng chi phí hoạt động cho doanh nghiệp.

- **Nhóm giải pháp gián tiếp:**

1. Công khai quỹ đất có thể triển khai thực hiện dự án đầu tư và đơn giá đất, kèm theo định hướng quy hoạch phát triển trên hệ thống cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh cùng các hình thức tuyên truyền đến cộng đồng doanh nghiệp.

2. Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư cải thiện hệ thống hạ tầng nội tỉnh, các tuyến đường kết nối quốc lộ 1 đến các khu công nghiệp, khu du lịch trọng điểm...

3. Thành lập tổ “*Phản ứng nhanh*” đồng hành cùng doanh nghiệp để tập hợp và xử lý nhanh các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp tại địa phương.

4. Tăng cường xúc tiến, quảng bá tiềm năng đầu tư đến cộng đồng doanh nghiệp.

5. Triển khai chính sách đãi ngộ thu hút nhân lực có chất lượng về công tác, làm việc tại khu vực công và tư.

6. Xúc tiến thành lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, đơn giản hóa thủ tục vay vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp với đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm hoạt động trong khu vực tư nhân.

**PHẦN IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO PCI CỦA
TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

4.1. Mục tiêu cải thiện PCI của Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025

Xây dựng một nền hành chính dân chủ, minh bạch, trong sạch, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, hướng đến phục vụ người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phần đầu đến năm 2020, điểm số tổng hợp PCI của Phú Yên của năm sau luôn đạt cao hơn năm trước và nằm trong nhóm 20 tỉnh/thành có điểm xếp hạng PCI cao nhất; đến năm 2025, vị trí xếp hạng PCI của Phú Yên tiếp tục duy trì trong nhóm 20 tỉnh/thành cao nhất nước và nằm trong nhóm điều hành khá.

4.2. Giải pháp cải thiện điểm và nâng cao xếp hạng PCI của Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

4.2.1. Giai đoạn đến năm 2020

4.2.1.1. Triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế chính sách một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 của tỉnh⁷, trọng tâm là: Cải cách thể chế; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công nhằm tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch thông qua giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc tuân thủ thủ tục hành chính; Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của các cơ quan hành chính Nhà nước.

- Nghiêm túc thực hiện Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 09/3/2017; Kế hoạch 84/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thực hiện Nghị Quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.

- Đẩy mạnh hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; rà soát các văn bản do HĐND, UBND các cấp đã ban hành, đề xuất cắt giảm thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ, trong đó cần tập trung đơn giản hóa thủ tục hành chính theo hướng: đơn giản và thuận tiện nhất cho doanh nghiệp. Phần đầu đến năm 2020, cắt gộp ít nhất 30% về thủ tục, cắt giảm từ 35 đến 50% về thời gian thực hiện so với quy định của Trung ương đối với các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác kiểm soát thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp; xem xét, đánh giá, theo dõi nhằm bảo đảm tính khả thi của quy định về thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.

- Triển khai có hiệu quả cùng sự chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan, có quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được ban hành. Chủ động đề xuất Quy chế phối hợp

⁷ Quyết định 163/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Phú Yên.

~~cho các thủ tục hành chính có liên quan với các đơn vị khác nhưng chưa được liên thông, liên kết trong quá trình giải quyết.~~

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất và năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp. Quán triệt cán bộ công chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính, chống quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu; tinh thần chính quyền phục vụ và hỗ trợ doanh nghiệp. Công khai quy trình và cán bộ có trách nhiệm xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên trang điện tử của từng đơn vị sở, ngành. Kiên quyết xử lý các cán bộ vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, gây phiền hà cho doanh nghiệp; theo đó thủ trưởng các đơn vị phải chịu trách nhiệm về các hành vi vi phạm của công chức, viên chức trong phạm vi quản lý.

- Quán triệt việc thực hiện, thi hành các quyết sách, chủ trương của lãnh đạo cấp trên, đảm bảo một hệ thống các cấp chính quyền đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, và nhất quán trong cách nghĩ, cách làm, nhất quán từ trên xuống và hiệu quả trong thi hành công vụ. Vận dụng sáng tạo các chính sách, cơ chế hiện hành trong giải quyết công việc theo hướng tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp. Thiết lập hiệu quả cơ chế tiếp nhận, xử lý các kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính để người dân và doanh nghiệp đánh giá, phản ánh về chính sách, thủ tục hành chính và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính của tất cả các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia góp ý, phản biện quá trình xây dựng, thực thi các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Đồng hành cùng doanh nghiệp, linh hoạt, sáng tạo trong quá trình giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Tiếp tục triển khai gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp định kỳ thông qua các hội thảo, tọa đàm. Định kỳ tổ chức đối thoại doanh nghiệp để lắng nghe ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp qua đó có những biện pháp xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực công, nhanh chóng hoàn thành mục tiêu “Chính phủ điện tử”, hoạt động của tất cả các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng nhằm rút ngắn thời gian thực hiện công vụ của mỗi cán bộ, mỗi đơn vị trong phối hợp triển khai, thực hiện; nâng cao tính minh bạch, công khai, chuyên nghiệp của đơn vị trong phục vụ tổ chức và công dân, tiến tới xây dựng nền hành chính phục vụ.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách phát triển doanh nghiệp. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực thi các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh. Nghiêm túc triển khai thực hiện đúng chủ trương hỗ trợ DN của tỉnh, giám sát việc thực thi cải cách thủ tục hành chính, làm cơ sở cuối năm đánh giá và xếp hạng thi đua. Tăng cường chỉ đạo và giám sát bộ phận hỗ trợ DN để cung cấp các thông tin về các quy định kinh doanh do Trung ương và địa phương ban hành; hướng dẫn DN đến các cơ quan có liên quan để giải quyết vấn đề và đến các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; tra cứu thông tin trên mạng Internet và cung cấp thông tin liên quan cho DN.

- Cập nhật và phổ biến kịp thời các thay đổi trong quy định, chính sách nhà nước (Trung ương và địa phương) liên quan đến doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, các website chuyên ngành của mỗi cơ quan, đơn vị. Đồng thời gửi văn bản, tài liệu chính thức đến phòng kinh tế cấp huyện/thị xã/thành phố; các hội, hiệp hội doanh nghiệp để phát huy kênh thông tin, truyền thông hiệu quả đến cộng đồng doanh nghiệp.

- Quan tâm đến hiệu quả công tác tư vấn, tập huấn, hướng dẫn trong thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định mới, chính sách mới cho doanh nghiệp. Kịp thời tổ chức các đợt tập huấn, hội thảo, đối thoại... mỗi khi có quy định, chính sách quan trọng liên quan hoạt động của doanh nghiệp một cách có hiệu quả, nhằm hướng dẫn kịp thời việc thi

~~hành pháp luật và triển khai các chính sách đảm bảo đúng đối tượng cần cũng như khả năng tiếp cận chính sách công bằng cho cộng đồng doanh nghiệp địa phương.~~

4.2.1.2. Giải pháp can thiệp trực tiếp đối với từng chỉ số thành phần

1. **Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường**

- Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính có liên quan đến DN trên tinh thần cắt giảm các thủ tục không cần thiết.

- Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ theo cơ chế một cửa tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Thực hiện liên thông giữa các cơ quan cấp giấy đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tập trung tại bộ phận một cửa, hướng đến nhân rộng mô hình “Một cửa liên thông hiện đại” ở 100% cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

- Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục liên quan đất đai, xây dựng, môi trường và tài nguyên: đặc biệt việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan (bao gồm cả thủ tục phê duyệt thiết kế xây dựng công trình, kết nối cấp thoát nước, nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, đăng ký tài sản sau hoàn công...).

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận “Một cửa, một cửa liên thông hiện đại”. Rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính về quy trình đầu tư xây dựng cơ bản, các thủ tục liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp... tại bộ phận “Một cửa, một cửa liên thông hiện đại”.

- Nghiên cứu rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thẩm định dự án... tạo môi trường đầu tư thông thoáng; giảm chi phí trong đăng ký và khởi sự doanh nghiệp; tham mưu UBND tỉnh áp dụng cơ chế đặc thù trong việc triển khai đầu tư một số dự án lớn, quan trọng có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính qua mạng điện tử.

- Kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian Khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

- Ban hành Quy định quản lý đối với các dự án đầu tư kinh doanh do tỉnh Phú Yên quản lý; Đề án nâng cấp Trung tâm Xúc tiến Đầu tư trực thuộc UBND tỉnh Phú Yên.

- Xây dựng và ban hành bộ tờ gấp hướng dẫn về thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực: Quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thẩm định dự án... tại bộ phận “Một cửa, một cửa liên thông hiện đại”.

- Làm tốt công tác phát triển doanh nghiệp; triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Huy động hiệu quả các nguồn lực đẩy mạnh đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh, an sinh xã hội.

- Kiện toàn, sắp xếp cán bộ tại bộ phận “Một cửa, một cửa liên thông hiện đại” đảm bảo am hiểu về chuyên môn, nhiệt tình, thân thiện với tổ chức, cá nhân đến làm việc; sẵn sàng phục vụ doanh nghiệp, hướng dẫn thủ tục một cách rõ ràng và đầy đủ.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 04-CT-TU ngày 07/01/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 09/3/2016 về thực hiện Năm Doanh nghiệp Phú Yên - 2016.

2. *Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng*

- Tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển, không phân biệt đối xử, tạo môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực tìm kiếm cơ hội đầu tư, thủ tục hành chính...
- Ưu tiên giải quyết các vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.
- Tăng cường kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các đơn vị nhằm đảm bảo công tác đấu thầu được công khai, minh bạch, đúng quy định hiện hành về đấu thầu.
- Đối với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh cần được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. *Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính về quy trình đầu tư, các thủ tục liên quan đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, môi trường, khoáng sản... tại bộ phận “Một cửa” của cơ quan. Đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính qua mạng điện tử.

- Nâng cao hiệu quả trong việc lập và thực hiện quy hoạch; công khai, minh bạch các kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, giá thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; chuẩn bị quỹ đất sạch đối với các dự án trong danh mục kêu gọi đầu tư và giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút đầu tư. Giải quyết với thời gian nhanh nhất, thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư đủ điều kiện. Tích cực huy động các nguồn lực tạo quỹ đất sạch đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

- Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, cải tiến các thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản, giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp, tạo chuyển biến mạnh mẽ về tiếp cận đất đai, quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai.

- Định kỳ rà soát, tham mưu điều chỉnh lại cơ chế bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc thẩm quyền của tỉnh, đồng thời kiến nghị Trung ương cho phép điều chỉnh những quy định không phù hợp với thực tế, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, phục vụ triển khai các dự án và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về đất đai, hạn chế thấp nhất các vi phạm về luật đất đai. Ban hành quy định các chế tài xử phạt và tổ chức thực hiện đối với các hoạt động vi phạm môi trường.

4. *Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin của các Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền về các cơ chế, chính sách của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp. Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin của xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn thông tin mạng. Bổ sung ngoại ngữ trên cổng thông tin điện tử (tiếng Anh và một số ngoại ngữ cần thiết khác) để tăng cường tính tương tác về mặt ngôn ngữ và hiệu quả tìm kiếm thông tin.

- Công khai, minh bạch thủ tục hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của các sở, ngành và địa phương.

5. *Chỉ số Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước*

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thật sự tiên phong, gương mẫu, có trách nhiệm cao trong công việc, có phẩm chất, đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật và năng

~~lực hoàn thành nhiệm vụ. Triển khai hiệu quả chủ trương tình gián biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.~~

- Thực hiện đánh giá cán bộ đúng thực chất dựa trên kết quả công việc; cơ chế đãi ngộ đối với những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; kịp thời biểu dương khen thưởng những cán bộ công chức, viên chức có nhiều đóng góp trong việc nâng cao chỉ số PCI của tỉnh. Đồng thời, kiên quyết xử lý hoặc đưa ra khỏi bộ máy những người có biểu hiện sách nhiễu, hành vi tiêu cực, những nhiễu, tham nhũng, vi phạm kỷ luật khi thi hành nhiệm vụ, gây khó khăn, phiền hà trong việc giải quyết thủ tục hành chính, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Tiếp tục tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính. Đẩy mạnh việc cải cách lề lối, phong cách làm việc của cán bộ công chức, viên chức. Nâng cao tính năng động, tiên phong, tinh thần trách nhiệm, gương mẫu trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cán bộ lãnh đạo các cấp.

- Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, nhất là cải cách hành chính trong các lĩnh vực: đất đai, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp. Thường xuyên thực hiện thanh tra công vụ nhằm phát hiện những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, gây cản trở cho các tổ chức, công dân khi thi hành công vụ.

- Chú trọng công tác thanh tra công vụ; kiểm tra trách nhiệm người đứng đầu cơ quan đơn vị; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp bị xử lý kỷ luật để răn đe, giáo dục; đồng thời phổ biến những điển hình hay, cách làm tốt trong cải cách hành chính.

- Công khai các đơn vị, cá nhân cán bộ, công chức thực hiện tốt chỉ số thành phần này, cũng như tên những đơn vị, cá nhân cán bộ, công chức thực hiện chậm, quá thời gian quy định trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

6. Chỉ số Chi phí không chính thức

- Triển khai kịp thời, hiệu quả các quy định của Nhà nước về tăng cường công tác phòng chống tham nhũng. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao đạo đức công vụ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong sạch, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công tác.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức tự giác và nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật của doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân; có hình thức tuyên dương, khen thưởng cho những tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư mạnh dạn tố cáo các hành vi nhũng nhiễu, tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong quá trình xử lý công việc.

7. Chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo

- Định kỳ hàng quý tổ chức tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư để nắm bắt thông tin, kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Công khai số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ email của lãnh đạo các cấp trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Tăng cường tiếp xúc, làm việc với các Bộ, Ngành Trung ương để tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ. Đồng thời, tăng cường công tác đối ngoại, phát huy có hiệu quả từ công tác đối ngoại, để thu hút đầu tư, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực.

- Duy trì Cà phê doanh nhân vào sáng thứ bảy hàng tuần.

8. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính tại bộ phận “Một cửa” của cơ quan. Đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính qua mạng điện tử.

~~Có chính sách phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường. Tăng cường hơn nữa công tác xúc tiến thương mại, nâng cao hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.~~

- Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động khuyến công, qua đó giúp các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp đào tạo, nâng cao trình độ lao động, đổi mới, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, qua đó nâng cao năng suất và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Đồng thời, tổ chức các hội chợ nhằm quảng bá và hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong tỉnh tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để mở rộng hợp tác đầu tư và tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Cung cấp thông tin và dự báo về tình hình cung cầu, giá cả thị trường giúp doanh nghiệp chủ động trong sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý các hoạt động thương mại. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, vi phạm sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa nhằm tăng cường việc tuân thủ pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Duy trì hoạt động đối thoại thường xuyên với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp, làng nghề xây dựng, phát triển và quản lý thương hiệu.

9. Chỉ số Đào tạo lao động

- Quan tâm công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp.

- Lập cơ chế liên thông, chia sẻ thông tin về doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký lao động, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Triển khai thực hiện chính sách xã hội hóa trong đào tạo nghề, xây dựng cơ chế phối hợp nhu cầu lao động của doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nghề.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm. Tổ chức tốt sàn giao dịch việc làm để làm cầu nối giữa doanh nghiệp và người lao động.

- Thực hiện đánh giá nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch và phối hợp với các trường đào tạo, dạy nghề để đào tạo nghề cho doanh nghiệp.

10. Chỉ số Thiết chế pháp lý

- Tăng cường công tác hỗ trợ tư pháp, tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng trong hoạt động hỗ trợ tư pháp như công chứng, luật sư, tư vấn, giám định tư pháp,... đáp ứng kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; quản lý xử lý vi phạm hành chính, theo dõi thực hiện pháp luật qua đó kiến nghị HĐND, UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp.

- Có trách nhiệm làm tốt công tác kiến nghị và sửa đổi các văn bản pháp lý đi đôi với rà soát kỹ quy trình, thủ tục, tính hợp lý và hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh. Đảm bảo các văn bản ban hành phù hợp với thực tế, tạo động lực thúc đẩy phát triển.

- Phối hợp, củng cố vai trò của Đoàn Luật sư, các tổ chức hành nghề công chứng, các Công ty Luật, các tổ chức tư vấn pháp lý trong việc hỗ trợ và tư vấn pháp lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp; nâng cao kỹ năng hòa giải và thương lượng trong giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp...

tính minh bạch, khách quan, công tâm trong hoạt động xét xử các vụ kiện của doanh nghiệp, tạo sự tin tưởng cho doanh nghiệp.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ quan đơn vị liên quan trong việc giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của doanh nghiệp. Thực hiện chuyên mục tuyên truyền, tiếp nhận, giải đáp các vướng mắc, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về thủ tục hành chính theo định kỳ trên hệ thống phát thanh, truyền hình của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, tạo điều kiện để các doanh nghiệp được hưởng đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi của nhà nước và của tỉnh.

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.

4.2.2. Giai đoạn 2020-2025

4.2.2.1. Cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, đảm bảo quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mỗi sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố xây dựng và triển khai kế hoạch cụ thể về cải thiện các chỉ tiêu, chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của đơn vị, nhằm cắt giảm thời gian, chi phí của doanh nghiệp trong thực hiện các quy định nhà nước, thủ tục hành chính và thanh, kiểm tra theo quy định.

- Tổ chức báo cáo định kỳ kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; yêu cầu các cơ quan tự rà soát, nâng cao hiệu quả thực hiện và đề xuất lãnh đạo tỉnh các sáng kiến đổi mới trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhằm hướng đến đúng mục tiêu và đạt được hiệu quả chính sách đề ra.

- Kêu gọi đề xuất xây dựng báo cáo khảo sát, đánh giá tình hình hoạt động doanh nghiệp, đánh giá những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp cũng như thực trạng môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương; từ đó có cơ sở xác thực đưa ra những biện pháp đồng bộ điều chỉnh các chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Tham khảo những kết quả khảo sát này, lãnh đạo tỉnh tập trung chỉ đạo giải quyết vấn đề từ những nguyên nhân quan trọng nhất, với biện pháp khả thi có hiệu quả; đồng thời thể chế hóa các chính sách về đất đai phù hợp với thực tế của tỉnh, giúp các nhà đầu tư, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với đất đai, tạo niềm tin cho nhà đầu tư về chính sách đất đai của tỉnh.

- Hỗ trợ tiếp cận nguồn tài chính tín dụng cho các DN có nhu cầu về vốn vay mở rộng kinh doanh thông qua việc hình thành các Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp (Vườn ươm doanh nghiệp); yêu cầu các tổ chức tín dụng trên địa bàn hỗ trợ doanh nghiệp trong các thủ tục vay vốn, hạn chế tối đa gây phiền hà, chi phí cho doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế. Đồng thời tăng cường tổ chức các hoạt động, chương trình cung cấp, phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực thi các cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế (ASEAN, WTO, APEC, ASEM...) và các hiệp định thương mại đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do “thế hệ mới” Việt Nam đã tham gia ký kết đã hoặc sắp có hiệu lực (RCEP, VN-EFTA...) nhằm góp phần nâng cao năng lực hội nhập cho doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu và đầu tư.

khẩu; đồng hành cùng doanh nghiệp trong các hoạt động quảng bá thương hiệu, sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp trên thị trường tỉnh, và thị trường các tỉnh/thành lân cận, mở rộng ra thị trường cả nước và xuất khẩu. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ có tiềm năng phát triển, chiếm lĩnh thị trường. Kêu gọi các đề xuất thực hiện nghiên cứu khảo sát thị trường, cập nhật thông tin về xu hướng của các thị trường mới để giảm bớt chi phí cho doanh nghiệp đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

- Đẩy mạnh chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tại chỗ đối với DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; tổ chức kết nối các DN trong và ngoài nước để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư hiệu quả, thiết thực nhằm thu hút các DN lớn trong nước, tập đoàn kinh doanh hàng đầu trên thế giới đến đầu tư tại tỉnh.

4.2.2.2. Đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông đến doanh nghiệp các quy định, chính sách liên quan doanh nghiệp của Trung ương và địa phương

- Các chính sách hỗ trợ DN về đổi mới thiết bị, công nghệ; hỗ trợ ứng dụng TMĐT trong SXKD; hỗ trợ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kết nối cung cầu các sản phẩm... cần được các đơn vị tiếp tục triển khai và tăng cường hiệu quả chính sách hỗ trợ đề ra. Hỗ trợ các DN mở rộng và tiêu thụ hàng hóa trên thị trường nội địa nhằm thúc đẩy sản xuất. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kho tàng, cơ sở kinh doanh thương mại phục vụ nhu cầu tại chỗ và trong khu vực và đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ mới.

- Triển khai xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm, dịch vụ, năng lực và chất lượng cung ứng, để xúc tiến mở rộng thị trường, liên kết, hợp tác để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh.

- Tăng cường phổ biến pháp luật của Trung ương và của tỉnh, các thông tin về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển ngành, địa phương, quy hoạch sử dụng đất; các quy trình thủ tục hành chính, các quy định của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nâng cao hoạt động của các thiết chế pháp lý ở địa phương, thực hiện tốt việc nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử, thi hành án và nhất là trong lĩnh vực kinh tế, hành chính nhằm nâng cao mức độ tin tưởng của cộng đồng doanh nghiệp đối với hoạt động của các cấp toàn án.

4.2.2.3. Tăng cường đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp, nâng cao vai trò xây dựng, phản biện chính sách của các hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp

- Định kỳ tổ chức gặp mặt, đối thoại với DN nhằm hỗ trợ các DN giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường vai trò cầu nối giữa nhà nước và doanh nghiệp địa phương của các hội, hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, nâng cao năng lực hoạt động của các hiệp hội, huy động hiệp hội đóng góp các sáng kiến, hiến kế phù hợp liên quan đến các cơ chế, chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển nói riêng và tỉnh Phú Yên nói chung.

- Xây dựng cơ chế, quy trình thu thập phản hồi vướng mắc cũng như góp ý, hiến kế của doanh nghiệp thông qua các hiệp hội doanh nghiệp và xử lý, phản hồi lại cho doanh nghiệp kịp thời của lãnh đạo UBND tỉnh Phú Yên, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

4.3. Nhiệm vụ chủ yếu

TT	NỘI DUNG	CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	THỜI GIAN
1.	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.	Sở Nội Vụ	Các đơn vị liên quan	Hằng năm
2.	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 84/KH-UBND tỉnh về thực hiện đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho nhà đầu tư và doanh nghiệp tại tỉnh Phú Yên.	Sở KH&ĐT Sở Nội Vụ	Các đơn vị liên quan	Hằng năm
3.	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 39/KH-UBND tỉnh về thực hiện Nghị Quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính Phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.	Sở KH&ĐT	Các đơn vị liên quan	Hằng năm
4.	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; rà soát các văn bản do HĐND, UBND các cấp đã ban hành;	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện	Hằng năm
5.	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Kế hoạch của UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện	Hằng năm
6.	Lập danh mục, rà soát các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện	Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
7.	Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp.	Văn phòng UBND tỉnh	Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
8.	Triển khai có hiệu quả quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được ban hành.	Sở KH&ĐT	Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
9.	Tiếp tục rà soát, cắt giảm quy trình, thời gian giải quyết thủ tục hành chính về cấp phép kinh doanh có điều kiện.	VP UBND Tỉnh	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Hằng năm
10.	Đánh giá tình hình thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&ĐT	Các đơn vị liên quan	Hằng năm
11.	Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực của cán bộ công chức, đặc biệt cán bộ phụ trách Bộ phận Một cửa trong xử lý, giải quyết công việc một cách linh hoạt, sáng tạo hỗ trợ cho doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	2018

	Định kỳ tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại	Các đơn vị liên quan	
12.	thoại với doanh nghiệp thông qua các hội thảo, tọa đàm.	Sở KH&ĐT	Hằng năm
13.	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực công, nhanh chóng hoàn thành mục tiêu “Chính phủ điện tử”, hoạt động của tất cả các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng; đẩy mạnh việc xử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc 4, dịch vụ buru chính công ích.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan Hằng năm
14.	Nâng cao khả năng tiếp cận kịp thời các thay đổi trong quy định, chính sách nhà nước (Trung ương và địa phương) của doanh nghiệp thông qua phổ biến, tuyên truyền, cập nhật kịp thời thông tin, văn bản mới.	Sở TT&TT	Các đơn vị liên quan Hằng năm
15.	Xây dựng báo cáo khảo sát, đánh giá tình hình hoạt động DN, những khó khăn, vướng mắc của DN cũng như thực trạng môi trường đầu tư, kinh doanh địa phương.	Sở KH&ĐT	Các đơn vị liên quan Hằng năm
16.	Mở rộng hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp trên thị trường tỉnh và thị trường các tỉnh/thành lân cận, mở rộng ra thị trường cả nước và xuất khẩu.	Sở Công Thương	Các đơn vị liên quan Hằng năm
17.	Rà soát, củng cố, kiện toàn đội ngũ công chức viên chức thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan Hằng năm
18.	Điều tra khảo sát đánh giá nhu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện doanh nghiệp để xác định nội dung lĩnh vực doanh nghiệp có nhu cầu để có cơ sở mở lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ nông cốt làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.	Sở Tư pháp	Các đơn vị liên quan Hằng năm
19.	Rà soát, bổ sung và triển khai kế hoạch cụ thể về cải thiện từng chỉ tiêu, chỉ số thành phần thuộc PCI có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của đơn vị.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan Hằng năm
20.	Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.	Sở Công Thương	Các đơn vị liên quan 2018-2019
21.	Tổ chức các hoạt động, chương trình cung cấp, phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực	Sở Công Thương	Các đơn vị liên quan 2018-2019

	thi các cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế (ASEAN, WTO, APEC, ASEM...) và các hiệp định thương mại đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do “thế hệ mới” Việt Nam đã tham gia ký kết đã hoặc sắp có hiệu lực (RCEP, VN-EFTA...).			
22.	Xây dựng Chương trình kết nối doanh nghiệp với ngân hàng.	Ngân hàng Nhà nước - CN Phú Yên	Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
23.	Xây dựng và ban hành quy chế sử dụng thông tin thu thập kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công để cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính.	Sở Nội Vụ	Các đơn vị có liên quan	2018-2019
24.	Tiếp nhận, tham mưu xử lý kiến nghị, vướng mắc của doanh nghiệp và nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&ĐT	Các đơn vị liên quan	2018-2019
25.	Tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị tài chính, kế toán, thuế, hội nhập kinh tế quốc tế...theo nhu cầu của doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
26.	Xây dựng trang thông tin điện tử của Tỉnh nhằm đăng tải các văn bản chỉ đạo của đảng và Nhà nước có liên quan đến việc lãnh đạo chính quyền, địa phương thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp...	Sở TT&TT	Các đơn vị liên quan	2018-2019

1- Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện về nội dung nâng cao chỉ số PCI trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2025; có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn việc triển khai, thực hiện kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện theo quy định. Định kỳ hàng năm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, hiệu quả quản trị và hành chính công cho cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của các tỉnh bạn về cách làm hay, hiệu quả trong cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI.

Sở Kế hoạch và Đầu tư thường trực, tham mưu UBND tỉnh, Tổ công tác PCI tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện Đề án.

2- Căn cứ vào nội dung Đề án này và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị; các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu thành phần trong PCI trong từng lĩnh vực và địa bàn quản lý, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và biện pháp cụ thể, phân công người chịu trách nhiệm và báo cáo các nhiệm vụ được giao; tăng cường trách nhiệm, nâng cao hiệu quả phối hợp trong giải quyết hồ sơ, thủ tục cho tổ chức và cá nhân. Định kỳ hàng quý (*trước ngày 25 của tháng cuối quý*), 6 tháng (*gửi trước ngày 25/6*), năm (*trước ngày 20/12*) báo cáo kết quả thực hiện, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần thiết phải bổ sung, điều chỉnh các nội dung của Kế hoạch, các sở ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3- Hằng năm, các cấp, ngành phải báo cáo đánh giá trách nhiệm của ngành mình, cấp mình, của người đứng đầu đối với các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu có liên quan cấu thành PCI được công bố, nhất là các chỉ số sụt giảm; đồng thời phải xác định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải thiện cụ thể, trong đó phải xác định rõ những việc còn hạn chế, yếu kém (cụ thể ở khâu nào, bộ phận nào, cán bộ nào) và trách nhiệm của người đứng đầu; từ đó thực hiện các hình thức xử lý vi phạm.

4- Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh bổ sung Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh theo hướng bổ sung tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI hàng năm của các cơ quan, đơn vị vào các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Tập trung kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động, ý thức trách nhiệm của bộ máy một số sở, ngành thường xuyên tiếp xúc và giải quyết hồ sơ, thủ tục cho doanh nghiệp và nhân dân như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Giao thông Vận tải, Sở Công thương, Văn phòng UBND tỉnh,...

5- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ đảng viên, công chức, viên chức về nội dung, ý nghĩa và mục đích của cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Phú Yên, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Phú Yên tiếp tục duy trì và phát triển các chuyên mục, chuyên trang về CCHC nhà nước, nâng cao chỉ số PCI để tuyên truyền và phản hồi ý kiến của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, hiệu quả quản trị và hành chính công của các sở, ban, ngành, UBND các cấp.

~~7- Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo các đoàn thể phối hợp làm tốt công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia và giám sát công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu theo kế hoạch đề ra./~~

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CÁC CHỈ TIÊU CỦA CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

Bảng 1. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chỉ số thành phần "Chi phí gia nhập thị trường"	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
		7,95	9,08	7,10	8,84	8,74	8,96
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	7	7	10	12	8	5	2
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	8,70%	4,17%	7	5	6	3	14%
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	1,00	1,02	105	60	30	17,5	3%
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	60,00	30	12,50%	0%	4,65%	15,38%	5%
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	25,00%	14,29%	0,00%	0%	2,33%	2,56%	82%
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	12,50%	2,86%	61,29%	63%	82,98%	100,00%	92%
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)			26,37%	67%	51,69%	70,19%	
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)			36,26%	78%	87,64%	79,81%	
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)			13,19%	47%	42,70%	48,08%	
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)			18,68%	64%	46,07%	48,08%	
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)			6,59%	29%	28,09%	37,50%	
Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)			2,20%	3%	1,12%	0,96%	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn(%)							79%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện(%)							78%
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)							66%

Bảng 2. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai"	7,77	5,94	6,02	5,78	5,98	5,41	5,72

% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	77,55%	68,52%	81,82%	56,25%	47,06%	52,63%	55%
% diện tích đất trong tinh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT) (%)	74,96	83,87	88,00	90,45	90,45	90,45	
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	3,35	2,65	2,47	2,23	2,35	1,50	1.45
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	61,82%	41,54%	29,79%	31%	39,34%	25,86%	29%
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	69,23%	66,25%	66,25%	67%	74,26%	67,92%	65%
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	29,63%	13,04%	38,75%	22%	33,78%	32,53%	
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục			35,00%	53%	29,17%	23,81%	23%
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu			24,00%	24%	22,92%	22,50%	26%
DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)							21%
Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch(%)							11%
Giải phóng mặt bằng chậm (%)							21%
Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)							32%

Bảng 3. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Tính minh bạch” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số thành phần "Tính minh bạch"	5,67	5,28	4,72	5,52	5,70	6,01	5.89
Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,65	2,29	2,45	2,32	2,35	2,29	2.36
Tiếp cận tài liệu pháp lý	3,19	2,777,174	3,03	3,21	3,09	3,06	3.08
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	76,06%	66,67%	40,74%	81%	76,84%	66,33%	78%
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	46,97%	39,06%	27,85%	46%	43,75%	49,02%	54%

Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	18,46%	8,33%	5,19%	9%	5,21%	10,10%	
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	13	12	17,46%	22%	42,27%	39,56%	
Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	22,22%	26,76%	23	25	23	26	45
% DN truy cập vào website của UBND			50,00%	70%	66,00%	75,70%	85%
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)			40,00%	79%	88,89%	69,23%	88%
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)			40,00%	86%	62,96%	72,00%	
Thông tin mời thầu được công khai(%)							38%
Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)							82%
Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)							4
Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)							6%
Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)							42%

Bảng 4. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số thành phần "Chi phí thời gian"	6,07	5,79	5,73	7,18	7,41	6,90	6.30
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	15,6%	21,43%	15,85%	36,36%	36,56%	38,30%	32%
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	1	2	1	1	1	
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	8	8	4	8	4	8	8
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	37,04%	36,96%	73,75%	73%	78,57%	57,55%	72%
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	19,75%	26,09%	53,75%	68%	67,71%	64,15%	70%
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng	43,21%	42,39%	60,76%	59%	65,31%	66,98%	64%

ý hoặc đồng ý)							
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	9,88%	20,65%	50,62%	44%	57,14%	56,19%	67%
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	29,63%	34,78%	86,59%	94%	90,72%	90,48%	90%
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)			62,90%	1%	8,51%	3,88%	
Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)							68%
Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)							16%
Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)							15%
Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)							20%

Bảng 5. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số thành phần "Chi phí không chính thức"	5,88	5,89	6,90	5,16	5,59	5,89	5,31
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	47,30%	60,71%	43,90%	65%	53,54%	57,69%	55%
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	10,94%	4,17%	7,81%	21%	12,63%	12,77%	8%
Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	56,06%	53,62%	30,00%	63%	52,04%	59,41%	57%
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	53,19%	52,05%	50,79%	68%	53,33%	50,00%	74%
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	53,33%	57,41%	84,38%	84%	78,13%	94,17%	
DN chi trả chi phí không chính thức							
khi đăng ký kinh doanh (% Đúng)	33,38%	34,69%					
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)							50%
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)							40%
Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)							8%

Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)							26%
Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)							59%
DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)							33%

Bảng 6. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Tính năng động” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chỉ số thành phần "Tính năng động"	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
	4.41	3.91	5.38	3.53	4.58	4.15	4.80
Cán bộ tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	65%	64%	53%	60%	64%	57%	62%
Tinh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	47%	40%	42%	37%	49%	34%	48%
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực).	41%	34%	27%	29%	34%	33%	41%
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)			49%	76%	75%	76%	81%
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)			26%	51%	53%	47%	40%
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)			31%	53%	34%	35%	37%
Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)							53%
DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng							93%

mức(%)							
Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%)							77%

Bảng 7. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Hỗ trợ doanh nghiệp” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chỉ số thành phần “Hỗ trợ doanh nghiệp”	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
		2.80	4.03	5.76	5.91	5.33	5.03
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	2	8	5	4	4	4	11
Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (% , TCKT)	12	11	1%	2%	1%	1%	1%
Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (% , TCKT)	50%	37%	61%	52%	71%	57%	64%
DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	35%	40%	36%	42%	34%	35%	56%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	54%	31%	48%	55%	37%	40%	61%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	54%	35%	71%	77%	83%	77%	74%
DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	23%	13%	52%	43%	35%	43%	55%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	47%	23%	18%	31%	43%	26%	44%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	46%	35%	82%	69%	53%	51%	75%
DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	48%	42%	31%	40%	35%	42%	37%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	43%	24%	71%	52%	55%	49%	92%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD(%)	37%	23%	59%	69%	72%	49%	69%
DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	29%	7%	35%	32%	26%	34%	62%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	15%	12%	33%	13%	18%	21%	54%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM(%)	44%	34%	39%	61%	32%	50%	69%
DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	41%	27%	40%	49%	43%	39%	44%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	30%	20%	70%	56%	49%	45%	63%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ(%)			26%	58%	29%	35%	63%
DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)			29%	34%	34%	38%	48%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)			75%	38%	37%	39%	62%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)			31%	69%	52%	42%	62%
DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)			25%	24%	24%	25%	43%

DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD(%)			54%	33%	35%	25%	78%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD(%)			54%	67%	55%	45%	78%

Bảng 8. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chỉ số thành phần "Đào tạo lao động"	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
		4.58	4.20	4.95	5.51	5.13	5.57
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	53.03%	61.25%	32.79	62	56.86	53.27	65%
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	36.36%	44.05%	18.33%	36%	30.39%	30.19%	31%
DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	59.26%	24.64%	35.19%	24%	23.81%	30.86%	75%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	20.83%	12.50%	47.37%	50%	25.00%	36.00%	61%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	31.25%	22.50%	52.63%	50%	50.00%	56.00%	72%
% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	1.00%	4.60%	3.20%	6.14%	4.95%	4.57%	502%
% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	1.00%	6.49%	5.10%	4.48%	5.92%	5.41%	643%
Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	77.78%	90.54%	95.95%	95%	92.93%	91.75%	92%
Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	1.76%	1.07%	2.70%	2%	3.67%	4.11%	4%
Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐTBXH)	6.73%	4.69%	5.51%	6%	6.49%	6.88%	8%
% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)			38.52%	47%	46.03%	52.55%	45%

Bảng 9. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chỉ số thành phần "Thiết chế pháp lý"	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
				3.68	4.58	4.84	4.08
Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)			20.73%	22.37%	29.90%	30.30%	23%
Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)			67.90%	83.12%	78.79%	78.50%	
Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)			56.10%	33.47%	39.79%	18.76%	
Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh			53.33%	38%	66.67%	37.50%	
Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			88.00%	85%	80.43%	77.66%	81%
Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			37.5%	42.0%	58.4%	52.1%	56%
Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			41.1%	47.8%	53.9%	47.3%	53%
Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)			44.00%	64%	60.92%	60.22%	58%
Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			84.48%	65%	64.37%	70.97%	69%
Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			87.9%	78.8%	77.3%	74.4%	73%
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)			35.0%	51.4%	42.9%	29.2%	
Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm(TATC) (Chỉ tiêu mới 2014)				73.6%	63.5%	53.8%	
Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN(%)							83%
Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN(%)							27%
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)							26%
Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)							70%

Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% , TATC)								86%
Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(% , TATC)								73%
Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)								55%
Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)								14%
CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản(%)								71%
Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)								1%

Bảng 10. So sánh các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” của Phú Yên giai đoạn 2011-2017

Chi số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng”	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
				5.50	4.88	4.98	6.12
Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn” (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)			30.56%	31.34%	41.38%	29.35%	35%
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)			21.95%	24.64%	29.55%	27.96%	38%
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)			21.95%	23.19%	28.41%	19.35%	34%
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)			21.95%	20.29%	23.86%	16.13%	20%
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)			31.71%	23.19%	25.00%	20.43%	28%
Đễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)			41.46%	21.74%	27.27%	23.66%	24%
Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)			30.88%	34.85%	45.98%	39.29%	28%
Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)			33.33%	46.97%	48.35%	41.30%	36%
Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)			13.19%	34.33%	29.67%	27.17%	27%
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)			9.89%	29.85%	19.78%	11.96%	17%
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)			15.38%	26.87%	23.08%	17.39%	13%

Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)			18.68%	31.34%	23.08%	18.48%	21%
"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)			94.29%	82.86%	76.74%	78.65%	73%
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)			29.58%	39.71%	46.15%	38.82%	47%

1. *Tuyên Quang- Cải thiện điểm PCI và vượt 13 bậc sau 2 năm liên tiếp thấp điểm*

Từ vị trí xếp hạng cuối bảng trong 2 năm liên tiếp (2012-2013), Tuyên Quang trở thành một “hiện tượng cho sự thay đổi” khi vượt ra khỏi nhóm gồm các tỉnh có chất lượng điều hành thấp. Năm 2014, Tuyên Quang đã có số điểm PCI tổng hợp tăng lớn nhất trong 63 tỉnh/thành phố, với 6,22 điểm. Nhờ vậy, thứ hạng tỉnh này năm 2014 đã tăng 13 bậc so với năm 2013. Nhiều ý kiến đánh giá cho biết thành công này không bất ngờ đến với Tuyên Quang. Năm 2013, tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), với trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch tỉnh, và các ủy viên là lãnh đạo các sở ngành và Chủ tịch hiệp hội doanh nghiệp tại tỉnh. Nhờ việc tìm ra được nguyên nhân chính tạo ra những rào cản trong môi trường kinh doanh của tỉnh từ khoảng cách về niềm tin giữa chính quyền và doanh nghiệp; từ năm 2014, Tuyên Quang đã học tập kinh nghiệm của tỉnh Đồng Tháp - tổ chức một loạt các Chương trình cà phê doanh nhân để lãnh đạo tỉnh và sở ngành cùng lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp. Tuyên Quang cũng là tỉnh đầu tiên trong nhóm cuối bảng xếp hạng các năm trước thực hiện mô hình này. Điểm đặc biệt là các chương trình nói trên đều do lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo hiệp hội doanh nghiệp cùng đứng tên trong giấy mời doanh nghiệp và đồng tổ chức - điều chưa từng được tỉnh thực hiện trước đây. Đến nay, Cà phê doanh nhân đã thực hiện được 5 cuộc gặp mặt với các chủ đề hấp dẫn, được nhiều doanh nghiệp quan tâm như: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Tiềm năng, cơ hội đầu tư của doanh nghiệp; Chia sẻ kinh nghiệm điều hành doanh nghiệp; Giảm chi phí thời gian thực hiện Thủ tục hành chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chương trình này đã trở thành một hoạt động thường xuyên và từng bước tạo diễn đàn cởi mở, thân thiện cho các lãnh đạo tỉnh, các Sở ban ngành và các doanh nhân ngồi lại với nhau, cùng tháo gỡ những vướng mắc, tồn tại lâu nay tại tỉnh (Báo cáo PCI 2014, VCCI).

2. *Bình Dương – Năm trong top dẫn đầu PCI 3 năm liên tiếp đầu tiên (2005-2007) và 8 năm liên tiếp sau đó rơi liên tục và dừng ở mức 58 điểm - Năm 2016 Bình Dương ngược dòng ngoạn mục để quay trở lại có mặt trong nhóm Rất tốt*

Bất ngờ lớn nhất trên bảng xếp hạng PCI năm 2016 là sự quay trở lại ấn tượng của Bình Dương trong nhóm 5 tỉnh/thành phố đứng đầu. Nhìn lại lịch sử PCI, trong ba năm đầu đánh giá chỉ số này (2005-2007) Bình Dương liên tục dẫn đầu; tuy nhiên 8 năm sau đó, điểm số Bình Dương rơi liên tục và dừng lại ở mức 58 điểm, nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành “Khá”. Năm 2016, với 63,57 điểm, Bình Dương đã ngược dòng ngoạn mục để trở lại góp mặt trong nhóm “Rất Tốt”, và xếp vị trí số 4, tăng đến 21 bậc trên bảng xếp hạng. Kết quả này đến từ những nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ, theo hướng giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho người dân và doanh nghiệp của Bình Dương thời gian qua. Sau 2 năm đi vào hoạt động, Trung tâm Hành chính công tập trung của Bình Dương đã vận hành hiệu quả, cung cấp dịch vụ cho người dân và doanh nghiệp chuyên nghiệp, nhanh chóng và thân thiện. Tỉnh đã thí điểm hình thức người dân và doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ thủ tục hành chính ngay tại nhà, doanh nghiệp có thể đăng ký lịch làm việc với cơ quan Nhà nước qua email,

~~gửi thư xin lỗi trong trường hợp quá hạn quy định... UBND tỉnh cùng các sở, ngành~~
 của Bình Dương đã chú trọng xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện, chủ động và bằng nhiều hình thức tham vấn ý kiến doanh nghiệp và người dân về sự hài lòng trong thực hiện thủ tục hành chính. Các cuộc đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp được tổ chức dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp, vai trò Hiệp hội doanh nghiệp được đề cao. Những nỗ lực của Bình Dương đã được cộng đồng doanh nghiệp tỉnh ghi nhận trong điều tra PCI 2016: Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “*hiện tượng những nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp*” đã giảm đáng kể từ 76% năm 2014 xuống còn 52% của năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp “*không phải đi lại nhiều lần để hoàn thành thủ tục*” đã tăng mạnh từ 56% năm 2014 lên 70% năm 2016; và tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “*thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực*” đã lên tới 45%, cao đáng kể so với con số 36% của năm trước đó. (Báo cáo PCI 2016, VCCI).

3. Đà Nẵng, Quảng Ninh – Những địa phương luôn duy trì được vị thứ xếp hạng cao trong bảng xếp hạng PCI cả nước

- Đối với thành phố Đà Nẵng, ngoại trừ năm 2012 - xếp hạng thứ 2, thì trong 5 năm của giai đoạn 2011-2016 PCI Đà Nẵng luôn giữ ở vị trí dẫn đầu cả nước trong bảng xếp hạng PCI. Kết quả này cũng là điều dễ hiểu khi công tác cải cách hành chính của Đà Nẵng luôn được lãnh đạo thành phố quan tâm. Trung tâm hành chính tập trung của thành phố Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động từ tháng 9/2014 đã phát huy hiệu quả trong việc tiết kiệm nhiều thời gian, công sức và tiền bạc của cả người dân, doanh nghiệp lẫn cán bộ và công chức. Kết quả là đa số các chỉ tiêu đo lường chi phí thời gian và hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính của Đà Nẵng đều được cải thiện. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “*họ không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký*” tăng từ 67% năm 2014 lên 70% trong năm 2015; tỷ lệ đánh giá “*cán bộ công chức làm việc hiệu quả*” cũng tăng từ 71% năm 2014 lên 76% năm 2015. Ngoài ra, Đà Nẵng cũng đã hướng đến xây dựng mô hình chính quyền điện tử, thúc đẩy phát triển nhanh các dịch vụ trực tuyến, hiện đại hoá quản lý hành chính công, giám sát được hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước. Mô hình chính quyền điện tử đã nhận được những tín hiệu tích cực của cộng đồng doanh nghiệp thông qua kết quả PCI 2015 của Đà Nẵng liên quan đến các chỉ tiêu về ứng dụng công nghệ thông tin tăng cao. Điểm số độ mở của website hay cổng thông tin điện tử của thành phố đạt 35,5 điểm tăng 3 điểm so với năm 2013; 39% doanh nghiệp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa tốt - tăng 15% so với năm 2013; đặc biệt tỷ lệ doanh nghiệp truy cập cổng thông tin điện tử của thành phố năm 2015 tăng vọt 87% cao hơn mức 55% của năm 2013. Nhờ đó, Đà Nẵng nhanh chóng trở thành địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website chính quyền cao nhất cả nước. Thành công của mô hình này về sau đã được nhân rộng 17 tỉnh/thành phố trong cả nước. Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2014 Đà Nẵng còn tổ chức định kỳ hằng năm chương trình “*Gặp mặt doanh nghiệp*” nhằm xác định rõ quan điểm “*về lâu dài chỉ có thể dựa vào sự phát triển của doanh nghiệp làm động lực phát triển thành phố trong tương lai*”.

- Từ vị trí xếp hạng 12 - năm 2011 và 20 - năm 2012, Quảng Ninh đã có “cú nhảy” vượt bậc để vươn lên địa phương có tên trong danh sách nhóm 5 tỉnh/thành phố

~~đứng đầu bảng xếp hạng PCI cả nước trong 4 năm liên tiếp kể từ năm 2013. Đáng chú~~
ý vị thứ xếp hạng của Quảng Ninh trong những năm gần đây được xem là vị trí cao nhất của Quảng Ninh trong gần 12 năm điều tra PCI. Vậy điều gì đã làm nên thành công giúp Quảng Ninh có cú nhảy “lội ngược dòng” này?. Kết quả quan sát cho thấy trong 5 năm gần đây, Quảng Ninh đã có nhiều đột phá nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp như việc thành lập Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện, liên kết đến xã gắn với xây dựng chính quyền điện tử. Quảng Ninh là địa phương ban hành thực hiện đề án 25- một sáng kiến chính trị hành chính có tính đột phá nhằm tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tránh chồng chéo, mở rộng dân chủ, công khai minh bạch trong đánh giá và lựa chọn cán bộ...Quảng Ninh cũng là địa phương đi đầu trong hợp tác đầu tư công-tư, thúc đẩy sự đầu tư của tư nhân trong phát triển hạ tầng, xây dựng và vận hành trụ sở chính quyền (đầu tư tư-sử dụng công). Hay nói cách khác, chính tư duy mới và những chương trình hành động đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân, từ đó giúp Quảng Ninh cải thiện điểm số của Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng rất nhanh - từ 3,7 điểm (năm 2014) tăng 4,7 điểm (năm 2015). Ngoài ra, xuất phát từ những quan ngại của nhiều doanh nghiệp (80% - năm 2014) trước tình trạng “*tuy có sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở ngành*” năm 2015 Quảng Ninh đã tham khảo và ứng dụng mô hình chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện của Lào Cai (DCI); thực hiện thí điểm đánh giá và sáng tạo mở rộng ra cấp sở, ngành (DDCI) để thúc đẩy các đơn vị này nâng cao hiệu quả công tác, hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn.

1. Văn bản pháp lý và chính sách ưu đãi thu hút vốn FDI của tỉnh

a) Văn bản pháp lý về thu hút FDI của tỉnh

Đề thu hút vốn đầu tư nói chung và thu hút vốn FDI nói riêng, bên cạnh các văn bản hướng dẫn của chính phủ, tỉnh Phú Yên đã ban hành nhiều quy định hướng dẫn về trình tự, thủ tục đầu tư nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến tìm hiểu và đầu tư tại tỉnh như: Quy định về trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước; quy định suất đầu tư, thực hiện ký quỹ đầu tư, hoàn trả ký quỹ đầu tư tạm thời; quy định về thời gian giải quyết hồ sơ tại các cơ quan chức năng của Tỉnh liên quan quản lý hoạt động đầu tư... cụ thể như:

- Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 08/3/2007 quy định trình tự, thủ tục trong quản lý đất đai và thực hiện các quyền của người sử dụng đất;

- Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 17/4/2007 quy định thời gian giải quyết một số thủ tục đầu tư đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 03/7/2007 quy định về trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 về việc quy định suất đầu tư, ký quỹ đầu tư;

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 về việc phê duyệt quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp và thủ tục chứng nhận đầu tư tại tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 168/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1068/2009/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 về trình tự và thủ tục một cửa, một cửa liên thông đối với các dự án đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước.

- Quyết định số 1291/2010/QĐ-UBND ngày 07/9/2010 về trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ theo quy chế phối hợp thực hiện một cửa, một cửa liên thông trong lĩnh vực đầu tư trên địa bàn Tỉnh Phú Yên. Đồng thời, quy trình cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án FDI trên địa bàn Tỉnh thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan đã phối hợp chặt chẽ và đồng bộ trong việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư, đảm bảo các dự án được cấp phép phù hợp với quy hoạch chung và theo đúng trình tự quy định.

- Đặc biệt UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 84/KH-UBND ngày 10/6/2016 Thực hiện chương trình hành động của tỉnh ủy về lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh.

b) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

- Trung ương: Các ưu đãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn tiền thuê mặt đất, mặt nước, giá thuê mặt đất, mặt nước, miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Tỉnh Phú Yên:

+ Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên: Theo Quyết định số 2159/2008/QĐ-UBND ngày 24/12/2008;

~~+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên: Theo Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 8/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên.~~

+ Chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp: Theo Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016.

2. **Chính sách ưu đãi thu hút vốn FDI của tỉnh**

a. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư

- Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư: Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo; Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và vật nuôi mới; Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng; Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao.

- Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư:

+ Địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa.

+ Địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn: TX. Sông Cầu, huyện Đông Hòa, Tuy An.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất ưu đãi: Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư mà được hưởng một trong các mức ưu đãi sau (theo điều 15 Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ):

+ Mức 20% áp dụng trong 10 năm;

+ Mức 20% trong suốt thời gian hoạt động;

+ Mức 10% áp dụng trong 15 năm;

+ Mức 10% không quá 30 năm;

+ Mức 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Sau thời gian trên, các dự án thực hiện mức thuế suất TNDN là 25%.

- Miễn thuế, giảm thuế: Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư mà được hưởng một trong các mức sau (theo điều 16 Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ):

+ Miễn thuế 4 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo;

+ Miễn thuế 4 năm, giảm 50% trong 5 năm tiếp theo;

+ Miễn thuế 2 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

c. *Miễn tiền thuê mặt đất, mặt nước*: Thực hiện theo Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước):

+ Miễn 03 năm đối với DA thuộc DM khuyến khích đầu tư, hoặc di dời theo quy hoạch hay do ô nhiễm môi trường.

+ Miễn 07 năm đối với DA đầu tư vào địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn hoặc DA thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

+ Miễn 11 năm đối với DA đầu tư vào địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn hoặc DA thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn.

+ Miễn 15 năm đối với DA thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn.

d. *Giá thuê đất, thuê mặt nước*: Thực hiện theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Nhà đầu tư có thể lựa chọn phương án trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất.

~~Đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn Tỉnh:~~

- + Đất nông nghiệp: 0,75%.
- + Đất phi nông nghiệp: 3% (các phường TP. Tuy Hòa); 2,8% (ven trục đường giao thông chính, các phường thuộc TX Sông Cầu, TT Chí Thạnh); 2,5% (TT Phú Hòa, đô thị Hòa Vinh); 2,3% (các xã thuộc TP Tuy Hòa, TT La Hai, TT Củng Sơn, TT Hai Riêng); 1,8% (các xã đồng bằng); 1,3% (các xã miền núi); 0,75% (các xã đặc biệt khó khăn, các xã bãi ngang).
- + Các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, đặc biệt khuyến khích đầu tư : 0,75% (Các KCN), 0,75%-1% (Khu kinh tế).
- e. *Miễn thuế nhập khẩu*: đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích đầu tư (đầu tư vào lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc đầu tư địa bàn ưu đãi đầu tư) theo Điều 12, Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 4. BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

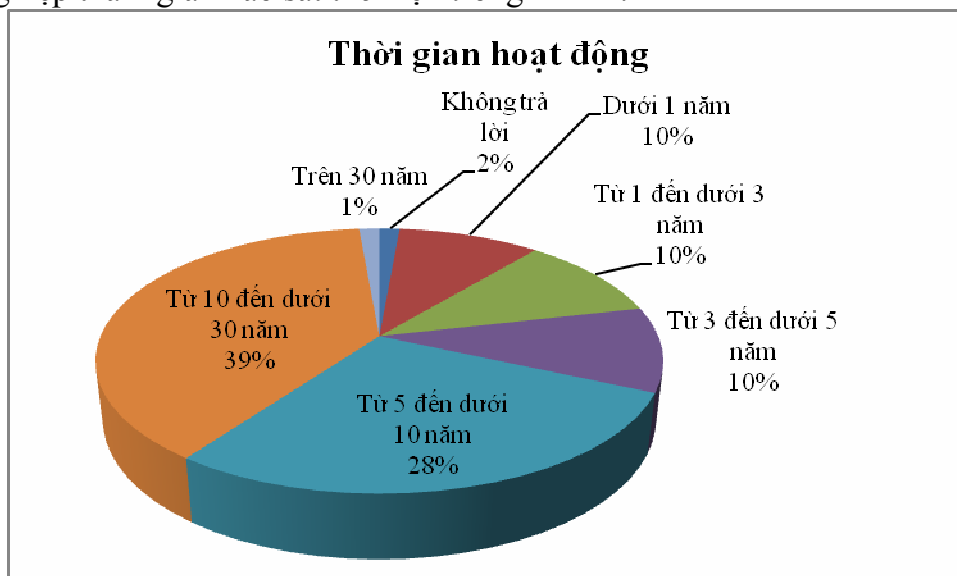
Tổng số doanh nghiệp tham gia phản hồi điều tra PCI do Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội Đà Nẵng thực hiện năm 2017 là 290 doanh nghiệp. Đặc điểm của doanh nghiệp tham gia khảo sát thể hiện trong mục I - Tổng quan về doanh nghiệp.

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

Một số đặc điểm của doanh nghiệp tham gia khảo sát như sau.

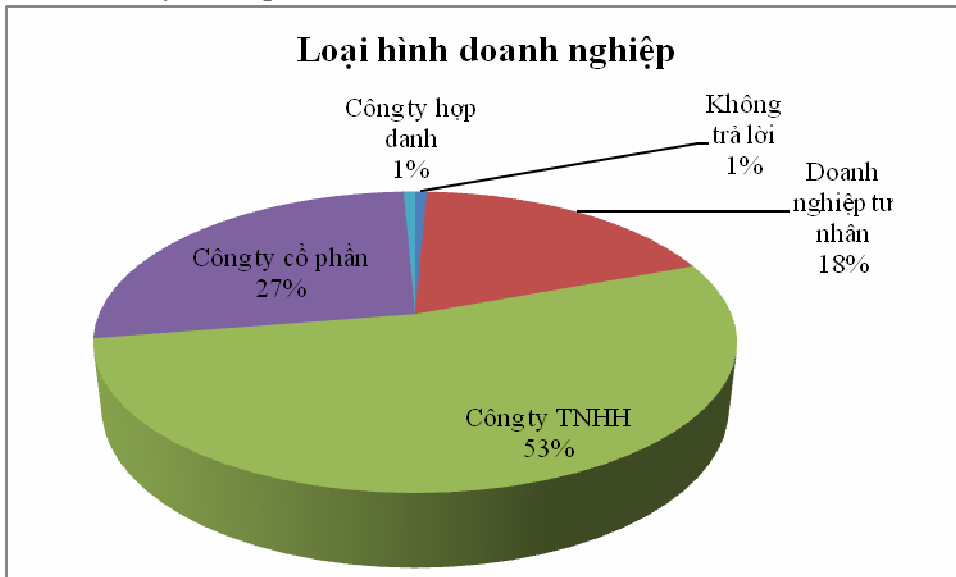
- Về thời gian hoạt động:

Đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát có thời gian hoạt động lâu dài. Tỷ lệ doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 5 năm chiếm 68,2%. Ngoài ra cũng có các doanh nghiệp mới thành lập, chiếm tỷ lệ 9,7%. Chi tiết về thời gian hoạt động của doanh nghiệp tham gia khảo sát thể hiện trong hình 1.



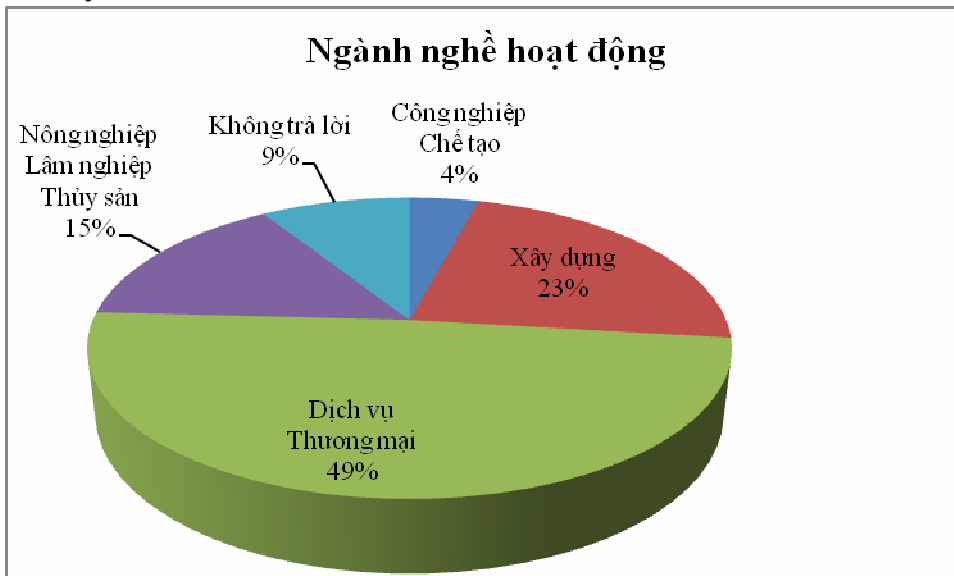
- Về loại hình doanh nghiệp

~~Đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm 53%. Tiếp đến là công ty cổ phần (chiếm tỷ lệ 27%) và công ty tư nhân (chiếm tỷ lệ 18%). Ngoài ra có hai công ty hợp danh tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ thấp nhất.~~



- Về cơ cấu ngành nghề:

Trong 290 doanh nghiệp tham gia khảo sát có 142 doanh nghiệp được khảo sát hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ - thương mại chiếm xấp xỉ 19%, công nghiệp và xây dựng 27% và lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 15%. Ngành nghề của doanh nghiệp tham gia khảo sát cũng khá đại diện cho cơ cấu ngành nghề của doanh nghiệp hiện nay tại tỉnh Phú Yên.



- Về vốn kinh doanh

Tính đến thời điểm 6/2017, các doanh nghiệp đều cho thấy sự tăng lên về quy mô là khá rõ, 26,9% DN dưới 1 tỷ đồng tại thời điểm thành lập doanh nghiệp, giảm còn 14,5%. Số DN có quy mô từ 1-5 tỷ đồng cũng giảm từ 24,8% xuống còn 17,2%. Trong khi đó, số DN có quy mô từ 5 -50 tỷ trở lên đều tăng gấp đôi quy mô vốn kinh doanh. Doanh nghiệp với quy mô trên 50 tỷ đồng cũng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn.

Bảng : Tỷ lệ doanh nghiệp (%) phân theo quy mô vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	Thời điểm thành lập	T6/2017
Không trả lời	22.8	17.9
Dưới 0,5 tỷ đồng	13.8	4.8
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	13.1	9.7
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	24.8	17.2
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	9.7	20.0
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	9.0	18.6
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	6.2	9.0
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	0.0	2.1
trên 500 tỷ đồng	0.7	0.7
Tổng cộng	100.0	100.0

- Về quy mô lao động

Quy mô về lao động của mẫu doanh nghiệp khảo sát tại thời điểm thành lập dưới 10 lao động chiếm đến 51,7%. Con số này cho thấy hơn một nửa doanh nghiệp tại thời điểm thành lập là doanh nghiệp siêu nhỏ.⁸ Qua quá trình hoạt động, cùng với xu hướng tăng vốn kinh doanh, quy mô lao động của doanh nghiệp cũng tăng lên. Đến năm 2017, tỷ lệ DN có quy mô lao động dưới 10 người đã giảm xuống còn 26,9%. Phần lớn DN khảo sát hiện nay có quy mô từ 10 đến 300 lao động (chiếm 48,6%). Quy mô lao động trên 300 người có tăng nhẹ tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ thấp (8,9%).

Bảng: Tỷ lệ doanh nghiệp (%) phân theo quy mô lao động

Chỉ tiêu	Thời điểm thành lập	T6/2017
Không trả lời	17.9	20.0
Ít hơn 5 lao động	17.9	12.4
Từ 5 đến 9 lao động	33.8	14.5
Từ 10 đến 49 lao động	17.9	32.4
Từ 50 đến 199 lao động	9.0	11.7
Từ 200 đến 299 lao động	2.8	5.5
Từ 300 đến 499 lao động	0.0	2.1
Từ 500 đến 1000 lao động	0.7	0.0
Trên 1000 lao động	0.0	1.4
Tổng cộng	100.0	100.0

- Về thị trường tiêu thụ chính:

Có 75,9% doanh nghiệp được hỏi tiêu thụ chính ở thị trường địa phương, 47,6% tiêu thụ tại các tỉnh, thành khác trong nước và 12,4% xuất khẩu.

Bảng: Thị trường tiêu thụ chủ yếu

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thị trường địa phương	Có	220	75.9	78.0	78.0
	Không	62	21.4	22.0	100.0
Các tỉnh, thành khác trong nước	Có	138	47.6	48.9	48.9
	Không	144	49.7	51.1	100.0
Xuất khẩu	Có	36	12.4	12.8	12.8

⁸Dựa trên cách thức phân loại doanh nghiệp của Luật hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

	Không	246	84.8	87.2	100.0
Không trả lời	Hệ thống	8	2.8		
Tổng		290	100.0		

- Về khách hàng chủ yếu

Đa số doanh nghiệp được hỏi có khách hàng là cá nhân, doanh nghiệp trong nước, 29,0% có khách hàng là doanh nghiệp nhà nước, sau đó là xuất khẩu gián tiếp (chiếm 5,5%), xuất khẩu trực tiếp (4,1%)

Bảng: Khách hàng chủ yếu

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Doanh nghiệp nhà nước	Có	84	29.0	30.2	30.2
	Không	194	66.9	69.8	100.0
Cá nhân, doanh nghiệp tư nhân trong nước	Có	208	71.7	74.8	74.8
	Không	70	24.1	25.2	100.0
Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	Có	4	1.4	1.4	1.4
	Không	274	94.5	98.6	100.0
Xuất khẩu trực tiếp	Có	12	4.1	4.3	4.3
	Không	266	91.7	95.7	100.0
Xuất khẩu gián tiếp	Có	16	5.5	5.8	5.8
	Không	262	90.3	94.2	100.0
Không trả lời	Hệ thống	12	4.1		
Tổng		290	100.0		

- Về kế hoạch kinh doanh trong hai năm tới

Có 53,2% doanh nghiệp có kế hoạch hoặc nhiều khả năng có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh, 38,6% sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại. Doanh nghiệp nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô hoặc có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh chiếm tỷ lệ rất nhỏ là 2,1%. Doanh nghiệp có kế hoạch đóng cửa cũng chiếm một quy mô nhỏ tương tự là 2,1%.

Bảng: Kế hoạch kinh doanh trong 2 năm tới

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	Có	106	36.6	38.1	38.1
	Không	172	59.3	61.9	100.0
Nhiều khả năng có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	Có	48	16.6	17.3	17.3
	Không	230	79.3	82.7	100.0
Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại	Có	112	38.6	40.3	40.3
	Không	166	57.2	59.7	100.0
Nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	Có	4	1.4	1.4	1.4
	Không	274	94.5	98.6	100.0
Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	Có	2	.7	.7	.7
	Không	276	95.2	99.3	100.0
Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp	Có	6	2.1	2.2	2.2
	Không	272	93.8	97.8	100.0

Không trả lời	Hệ thống	12	4.1		
Tổng		290	100.0		

1. ĐẤT ĐAI, MẶT BẰNG KINH DOANH

- Gần một nửa doanh nghiệp được phỏng vấn thuê mặt bằng kinh doanh và trả tiền hàng năm. 37,1% sử dụng mặt bằng là tài sản của các nhân hoặc gia đình, 9,1% là do doanh nghiệp mua và nhà nước giao chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, 2,1%.

Mặt bằng kinh doanh đang sử dụng					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Vốn là tài sản của cá nhân hoặc gia đình	Có	106	36.6	37.1	37.1
	Không	180	62.1	62.9	100.0
Nhà nước giao	Có	6	2.1	2.1	2.1
	Không	280	96.6	97.9	100.0
DN mua	Có	26	9.0	9.1	9.1
	Không	260	89.7	90.9	100.0
Doanh nghiệp thuê dài hạn trả tiền một lần	Có	10	3.4	3.5	3.5
	Không	276	95.2	96.5	100.0
Doanh nghiệp thuê trả tiền hàng năm	Có	142	49.0	49.7	49.7
	Không	144	49.7	50.3	100.0
Không trả lời	Hệ thống	4	1.4		
Tổng		290	100.0		

- Trong số 290 doanh nghiệp được hỏi, chỉ có 7,6% doanh nghiệp trả lời là có phần diện tích nằm trong khu công nghiệp.

Doanh nghiệp có phần diện tích nào nằm trong KCN ko?					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	14	4.8	4.8	4.8
	Có	22	7.6	7.6	12.4
	Không	254	87.6	87.6	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

- Gần một nửa doanh nghiệp được khảo sát có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Doanh nghiệp có GCNQSDĐ					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	28	9.7	9.7	9.7
	Có	138	47.6	47.6	57.2
	Không	124	42.8	42.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Về số ngày phải mất để doanh nghiệp có GCNQSDĐ, kết quả khảo sát cho thấy trong 78 doanh nghiệp có GCNQSDĐ cung cấp thông tin về câu hỏi thì bình quân doanh nghiệp mất 65 ngày. Số ngày nhỏ nhất để có GCNQSDĐ là 1 ngày và có 2 doanh nghiệp được may mắn như vậy. Số ngày dài nhất để có GCNQSDĐ là 720 ngày. 30 ngày là thời gian mà các doanh nghiệp thường xuyên phải bỏ ra để có GCNQSDĐ, với 26 doanh nghiệp.

Mất bao nhiêu ngày * Doanh nghiệp có GCNQSDĐ			
		Doanh nghiệp có GCNQSDĐ	
		Có	Tổng
Mất bao nhiêu ngày	1.0	2	2
	2.0	4	4
	3.0	2	2
	5.0	2	2
	10.0	4	4
	12.0	4	4
	14.0	4	4
	15.0	8	8
	20.0	2	2
	30.0	26	26
	45.0	2	2
	60.0	4	4
	90.0	6	6
	100.0	2	2
	360.0	2	2
365.0	2	2	
720.0	2	2	
Tổng		78	78

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Mất bao nhiêu ngày	78	1.0	720.0	65.000	132.3021
Hiệu lực N (listwise)	78				

Các nguyên nhân mà doanh nghiệp phải chờ đợi lâu trong việc có được GCNQSDĐ phải kể đến chủ yếu là quy trình, thủ tục giải quyết rườm rà, phức tạp (25,9%), thủ tục, hồ sơ được niêm yết hướng dẫn không rõ ràng (15,3%), cán bộ, công chức nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (12,1%).

Nguyên nhân chờ đợi lâu					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Do thủ tục, hồ sơ được niêm yết hướng dẫn không rõ ràng	Có	18	6.2	15.3	15.3
	Không	100	34.5	84.7	100.0
Quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ rườm rà, phức tạp	Có	30	10.3	25.9	25.9
	Không	86	29.7	74.1	100.0
Cán bộ, công chức nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ	Có	14	4.8	12.1	12.1
	Không	102	35.2	87.9	100.0
Doanh nghiệp phải trả thêm chi phí không	Có	2	.7	1.7	1.7

chính thức để hồ sơ được giải quyết mau chóng	Không	114	39.3	98.3	100.0
Không trả lời	Hệ thống	174	60.0		
Tổng		290	100.0		

Có 47,7% doanh nghiệp được hỏi cho rằng tính ổn định của mặt bằng kinh doanh là thấp và rất thấp, 22,5% cho rằng cao và 28,7 % cho rằng cao và rất cao.

Tính ổn định của mặt bằng kinh doanh					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Rất thấp	78	26.9	35.1	35.1
	Thấp	28	9.7	12.6	47.7
	Khá cao	50	17.2	22.5	70.3
	Cao	44	15.2	19.8	90.1
	Rất cao	22	7.6	9.9	100.0
	Tổng		222	76.6	100.0
Không trả lời	Hệ thống	68	23.4		
Tổng		290	100.0		

Các nguyên nhân dẫn đến tính ổn định mặt bằng kinh doanh thấp theo doanh nghiệp là do mức giá thuê mặt bằng không ổn định (16,7%); thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động kinh doanh (14,3%); thiếu thông tin về quy hoạch đô thị (13,1%) và nguyên nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất là chính quyền thu hồi cho mục đích khác

Nguyên nhân ổn định mặt bằng kinh doanh thấp					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thiếu thông tin về quy hoạch đô thị	Có	22	7.6	13.1	13.1
	Không	146	50.3	86.9	100.0
Chính quyền thu hồi cho mục đích khác	Có	10	3.4	6.0	6.0
	Không	158	54.5	94.0	100.0
Mức giá thuê mặt bằng không ổn định	Có	28	9.7	16.7	16.7
	Không	140	48.3	83.3	100.0
Thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động kinh doanh	Có	24	8.3	14.3	14.3
	Không	144	49.7	85.7	100.0
Không trả lời	Hệ thống	122	42.1		
Tổng		290	100.0		

Đối với nhận định "Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá của thị trường", có 56,7% doanh nghiệp được hỏi đồng ý và hoàn toàn đồng ý, tỷ lệ doanh nghiệp không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm tỷ lệ nhỏ hơn là 15,4%

"Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá của thị trường"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	80	27.6	28.0	28.0
	Hoàn toàn đồng ý	30	10.3	10.5	38.5
	Đồng ý	132	45.5	46.2	84.6

	Không đồng ý	34	11.7	11.9	96.5
	Hoàn toàn không đồng ý	10	3.4	3.5	100.0
	Tổng	286	98.6	100.0	
Không trả lời	Hệ thống	4	1.4		
	Tổng	290	100.0		

Chỉ có 10,3% doanh nghiệp trên tổng số 290 doanh nghiệp khảo sát trả lời là có gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

Doanh nghiệp có gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai không					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	22	7.6	20.4	20.4
	Có	30	10.3	27.8	48.1
	Không	56	19.3	51.9	100.0
	Tổng	108	37.2	100.0	
Không trả lời	Hệ thống	182	62.8		
Tổng		290	100.0		

Có 104 doanh nghiệp đã từng khó khăn khi tiếp cận và mở rộng mặt bằng, chiếm 35,9% tổng số DN tham gia khảo sát. Khó khăn mà doanh nghiệp hay gặp nhất liên quan đến đến giá thuê mặt bằng cao (chiếm 18,6%), Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (chiếm 14,5%), thủ tục hành chính thuê mua đất đai phức tạp (chiếm 10,3%). Các khó khăn như giải phóng mặt bằng chậm, thiếu quỹ đất sạch, giá đất theo quy định nhà nước cao doanh nghiệp ít gặp hơn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 6,9%, 4,1% và 3,4%.

Doanh nghiệp có gặp khó khăn trong việc tiếp cận và mở rộng mặt bằng					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	120	41.4	41.4	41.4
	Có	104	35.9	35.9	77.2
	Không	32	11.0	11.0	88.3
	Không biết	34	11.7	11.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Khó khăn trong tiếp cận và mở rộng mặt bằng					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp	Có	42	14.5	29.2	30.6
	Không	100	34.5	69.4	100.0
Thiếu quỹ đất sạch	Có	12	4.1	8.5	8.5
	Không	130	44.8	91.5	100.0
Giá đất theo quy định của Nhà nước cao	Có	10	3.4	7.0	7.0
	Không	132	45.5	93.0	100.0

Giá thuê mặt bằng kinh doanh cao	Có	54	18.6	38.0	38.0
	Không	88	30.3	62.0	100.0
Giải phóng mặt bằng chậm	Có	20	6.9	14.1	14.1
	Không	122	42.1	85.9	100.0
Thủ tục hành chính thuê mua đất đai phức tạp	Có	30	10.3	21.1	21.1
	Không	112	38.6	78.9	100.0
Cản trở khác	Có	8	2.8	5.6	5.6
	Không	134	46.2	94.4	100.0
Không trả lời	Hệ thống	148	51.0		
Tổng		290	100.0		

2. ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ GIẤY PHÉP KINH DOANH

Trong 290 doanh nghiệp được hỏi, có 116 doanh nghiệp tự đăng ký kinh doanh, chiếm tỷ lệ 40%.

Doanh nghiệp tự đăng ký kinh doanh hay sử dụng trung gian					
		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	174	60.0	60.0	60.0
	Tự đăng ký	116	40.0	40.0	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Đa số các doanh nghiệp đăng ký tại bộ phận một cửa, thủ tục đăng ký trực tuyến có vẻ chưa thu hút doanh nghiệp sử dụng khi mà tỷ lệ chọn cách thức đăng ký này chỉ chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát.

Hình thức đăng ký doanh nghiệp là					
		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	24	8.3	8.3	8.3
	Làm thủ tục đăng ký trực tuyến	8	2.8	2.8	11.0
	Làm thủ tục đăng ký tại bộ phận một cửa	258	89.0	89.0	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Tổng số ngày bình quân doanh nghiệp phải bỏ ra kể từ lúc chuẩn bị hồ sơ cho đến khi nhận được giấy chứng nhận ĐKKD là 24 ngày, trong khi nếu sử dụng trung gian thì chỉ mất hơn 6 ngày.

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị cao nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Số ngày Từ khi bắt đầu chuẩn bị đến lúc đem nộp hồ sơ	174	1.0	30.0	7.805	8.4002
Số ngày Từ khi nộp cho đến khi hồ sơ được cán bộ làm thủ tục chấp nhận là hợp lệ	168	.1	365.0	8.085	39.5580

Số ngày Từ khi hồ sơ được cán bộ làm thủ tục coi là hợp lệ và tiếp nhận đến khi nhận được Giấy chứng nhận ĐKDN	174	1.0	365.0	8.885	38.8248
Số ngày nhận được Giấy chứng nhận ĐKDN nếu sử dụng trung gian	28	1.0	15.0	6.286	4.6257
Hiệu lực N (listwise)	26				

Số ngày sửa đổi, bổ sung ĐKKD bình quân là 4 ngày rưỡi.

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Số ngày sửa đổi, bổ sung ĐKKD	160	1.0	30.0	4.525	4.4973
Hiệu lực N (listwise)	160				

Theo kết quả khảo sát, có 72,4% doanh nghiệp tham gia khảo sát có đăng ký kinh doanh mới hoặc sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận ĐKKD theo mô hình “một cửa”. Đánh giá của doanh nghiệp về mô hình một cửa như sau:

- Về việc niêm yết công khai thủ tục “một cửa”, có 51% doanh nghiệp được hỏi cho rằng công tác này tốt và rất tốt.
- Về hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ, có 53,1% đồng ý rằng công tác này tốt và rất tốt
- Về mức độ am hiểu về chuyên môn của cán bộ tại bộ phận “một cửa”, có 53,8% nhận định là tốt và rất tốt
- Thái độ ứng xử của cán bộ nhiệt tình, thân thiện với 51,7% chọn câu trả lời là tốt và rất tốt.
- Về ứng dụng công nghệ thông tin, 51,8% cho rằng công tác này tốt và rất tốt.

Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh mới hoặc sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận ĐKKD theo mô hình “một cửa”

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	58	20.0	20.1	20.1
	Có	210	72.4	72.9	93.1
	Không	20	6.9	6.9	100.0
	Tổng	288	99.3	100.0	
Khuyết	Hệ thống	2	.7		
Tổng		290	100.0		

Nhận xét về "Một cửa"

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thủ tục được niêm yết công khai	Không trả lời	76	26.2	27.1	27.1
	Rất Tốt	50	17.2	17.9	45.0

	Tốt	98	33.8	35.0	80.0
	Bình thường	56	19.3	20.0	100.0
	Tổng	280	96.6	100.0	
Hướng dẫn về thủ tục rõ ràng, đầy đủ	Không trả lời	62	21.4	22.1	22.1
	Rất Tốt	62	21.4	22.1	44.3
	Tốt	92	31.7	32.9	77.1
	Bình thường	64	22.1	22.9	100.0
	Tổng	280	96.6	100.0	
Cán bộ am hiểu về chuyên môn	Không trả lời	70	24.1	25.0	25.0
	Rất Tốt	54	18.6	19.3	44.3
	Tốt	102	35.2	36.4	80.7
	Bình thường	52	17.9	18.6	99.3
	Kém	2	.7	.7	100.0
	Tổng	280	96.6	100.0	
Thái độ ứng xử của các cán bộ nhiệt tình, thân thiện	Không trả lời	66	22.8	23.6	23.6
	Rất Tốt	60	20.7	21.4	45.0
	Tốt	90	31.0	32.1	77.1
	Bình thường	60	20.7	21.4	98.6
	Kém	4	1.4	1.4	100.0
Ứng dụng công nghệ thông tin tốt	Không trả lời	74	25.5	26.4	26.4
	Rất Tốt	46	15.9	16.4	42.9
	Tốt	104	35.9	37.1	80.0
	Bình thường	54	18.6	19.3	99.3
	Kém	2	.7	.7	100.0
Khuyết	Hệ thống	10	3.4		
Tổng		290	100.0		

Để nhận được tất cả giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động, có 3,4% doanh nghiệp chỉ cần dưới 1 ngày, 26,2% doanh nghiệp cần 1 tuần, 30,3% doanh nghiệp cần một tháng, 8,3% doanh nghiệp cần từ 1 đến 3 tháng và một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp phải cần từ 3 đến 6 tháng.

Mất bao lâu để doanh nghiệp nhận được tất cả giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	64	22.1	22.4	22.4
	Trong vòng 1 ngày	10	3.4	3.5	25.9
	Trong vòng 1 tuần	76	26.2	26.6	52.4
	Trong vòng 1 tháng	88	30.3	30.8	83.2
	Từ 1 đến 3 tháng	24	8.3	8.4	91.6
	Từ 3 đến 6 tháng	6	2.1	2.1	93.7
	Trên 6 tháng	18	6.2	6.3	100.0
	Tổng	286	98.6	100.0	

Khuyết	Hệ thống	4	1.4		
Tổng		290	100.0		

3. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Các yếu tố được khảo sát trong môi trường kinh doanh gồm các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, nguồn nhân lực.

a. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ KINH DOANH

Theo kết quả khảo sát, có 26,2% doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh; 24,9% có sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật; 17,3 % sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm; 20% sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh; 17,2% sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại và đối tác thương mại; 20,7 % sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ; 18% sử dụng các dịch vụ về đào tạo kế toán và tài chính; 12,4% sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh từ cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân. Trong đó, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh do tư nhân cung cấp được sử dụng nhiều hơn và xúc tiến thương mại do nhà nước cung cấp được sử dụng nhiều hơn. Đào tạo về quản trị kinh doanh và nghiệp vụ kế toán tài chính là các dịch vụ ít được doanh nghiệp sử dụng nhất.

Doanh nghiệp có sử dụng những dịch vụ					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Tìm kiếm thông tin kinh doanh	Không trả lời	92	31.7	31.7	31.7
	Không	122	42.1	42.1	73.8
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	34	11.7	11.7	85.5
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	38	13.1	13.1	98.6
	Có - Không biết ai cung cấp	4	1.4	1.4	100.0
Tư vấn về thông tin pháp luật	Không trả lời	92	31.7	31.7	31.7
	Không	126	43.4	43.4	75.2
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	36	12.4	12.4	87.6
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	28	9.7	9.7	97.2
	Có - Không biết ai cung cấp	8	2.8	2.8	100.0
Dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm	Không trả lời	100	34.5	34.5	34.5
	Không	140	48.3	48.3	82.8
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	24	8.3	8.3	91.0
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	26	9.0	9.0	100.0
Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh	Không trả lời	108	37.2	37.2	37.2
	Không	124	42.8	42.8	80.0
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	16	5.5	5.5	85.5
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	36	12.4	12.4	97.9
	Có - Không biết ai cung cấp	6	2.1	2.1	100.0
Xúc tiến thương mại	Không trả lời	106	36.6	36.6	36.6
	Không	134	46.2	46.2	82.8

và đối tác thương mại	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	32	11.0	11.0	93.8
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	16	5.5	5.5	99.3
	Có - Không biết ai cung cấp	2	.7	.7	100.0
Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ	Không trả lời	104	35.9	35.9	35.9
	Không	126	43.4	43.4	79.3
Đào tạo về kế toán và tài chính	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	24	8.3	8.3	87.6
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	32	11.0	11.0	98.6
	Có - Không biết ai cung cấp	4	1.4	1.4	100.0
Đào tạo về quản trị kinh doanh	Không trả lời	106	36.6	36.6	36.6
	Không	132	45.5	45.5	82.1
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	28	9.7	9.7	91.7
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	22	7.6	7.6	99.3
	Có - Không biết ai cung cấp	2	.7	.7	100.0
	Không trả lời	112	38.6	38.6	38.6
	Không	142	49.0	49.0	87.6
	Có - Do cơ quan tỉnh cung cấp	16	5.5	5.5	93.1
	Có - Do khu vực tư nhân cung cấp	18	6.2	6.2	99.3
	Có - Không biết ai cung cấp	2	.7	.7	100.0
Tổng		290	100.0	100.0	

b. NGUỒN NHÂN LỰC

chi phí tuyển dụng lao động của doanh nghiệp bạn chiếm bao nhiêu phần trăm tổng chi phí kinh doanh					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	.0	74	25.5	48.1	48.1
	.0	2	.7	1.3	49.4
	.5	2	.7	1.3	50.6
	1.0	24	8.3	15.6	66.2
	2.0	8	2.8	5.2	71.4
	5.0	16	5.5	10.4	81.8
	10.0	10	3.4	6.5	88.3
	20.0	12	4.1	7.8	96.1
	30.0	2	.7	1.3	97.4
	50.0	2	.7	1.3	98.7
	70.0	2	.7	1.3	100.0

	Tổng	154	53.1	100.0	
Khuyết	Hệ thống	136	46.9		
	Tổng	290	100.0		

Chi phí đào tạo lao động của doanh nghiệp bạn chiếm bao nhiêu phần trăm tổng chi phí kinh doanh

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	.0	54	18.6	36.5	36.5
	.0	2	.7	1.4	37.8
	.1	2	.7	1.4	39.2
	.5	4	1.4	2.7	41.9
	1.0	16	5.5	10.8	52.7
	2.0	10	3.4	6.8	59.5
	3.0	6	2.1	4.1	63.5
	5.0	24	8.3	16.2	79.7
	8.0	2	.7	1.4	81.1
	9.0	2	.7	1.4	82.4
	10.0	20	6.9	13.5	95.9
	15.0	4	1.4	2.7	98.6
	50.0	2	.7	1.4	100.0
		Tổng	148	51.0	100.0
Khuyết	Hệ thống	142	49.0		
	Tổng	290	100.0		

Bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy	
Hiệu lực	0	22	7.6	15.3	15.3	
	5	4	1.4	2.8	18.1	
	10	6	2.1	4.2	22.2	
	30	4	1.4	2.8	25.0	
	35	2	.7	1.4	26.4	
	50	10	3.4	6.9	33.3	
	60	6	2.1	4.2	37.5	
	70	16	5.5	11.1	48.6	
	75	4	1.4	2.8	51.4	
	80	6	2.1	4.2	55.6	
	85	2	.7	1.4	56.9	
	90	28	9.7	19.4	76.4	
	95	4	1.4	2.8	79.2	
	98	2	.7	1.4	80.6	
		100	28	9.7	19.4	100.0
		Tổng	144	49.7	100.0	
Khuyết	Hệ thống	146	50.3			

4. TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

Mức độ tiếp cận thông tin tài liệu của doanh nghiệp càng khó khi tài liệu đó có giá trị bình quân cao càng cao. Như vậy, theo kết quả khảo sát doanh nghiệp, 5 tài liệu, thông tin khó tiếp cận nhất gồm ngân sách, các dự án đầu tư của trung ương, bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch về dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Chi tiết đánh giá mức độ khó cho từng tài liệu thể hiện trong bảng tiếp theo.

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Mức độ tiếp cận thông tin - Thông tin về các thay đổi của các quy định về thuế	198	1	5	2.77	.943
Mức độ tiếp cận thông tin - Các mẫu biểu thủ tục hành chính	188	1	5	2.79	.980
Mức độ tiếp cận thông tin - Các văn bản pháp luật cấp tỉnh	186	1	5	2.83	.949
Mức độ tiếp cận thông tin - Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành	192	1	5	2.83	.900
Mức độ tiếp cận thông tin - Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	178	1	5	2.89	1.109
Mức độ tiếp cận thông tin - Dữ liệu về các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh của tỉnh	186	1	5	2.96	1.100
Mức độ tiếp cận thông tin - Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương	192	1	5	3.01	.965
Mức độ tiếp cận thông tin - Các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh	182	1	5	3.36	1.014
Mức độ tiếp cận thông tin - Các kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh	190	1	5	3.38	1.071
Mức độ tiếp cận thông tin - Các kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	178	1	5	3.40	.983
Mức độ tiếp cận thông tin - Các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất	180	1	5	3.51	.983
Mức độ tiếp cận thông tin - Các dự án đầu tư của Trung ương	176	1	5	3.68	1.053
Mức độ tiếp cận thông tin - Ngân sách của tỉnh	178	1	5	3.80	1.043
Hiệu lực N (listwise)	150				

Mức độ tiếp cận thông tin					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
- Ngân sách của tỉnh	Không trả lời	112	38.6	38.6	38.6
	Rất dễ	6	2.1	2.1	40.7
	Tương đối dễ	10	3.4	3.4	44.1

	Có thể tiếp cận	52	17.9	17.9	62.1
	Có thể, nhưng khó	56	19.3	19.3	81.4
	Không thể tiếp cận	54	18.6	18.6	100.0
- Các kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh	Không trả lời	100	34.5	34.5	34.5
	Rất dễ	10	3.4	3.4	37.9
	Tương đối dễ	26	9.0	9.0	46.9
	Có thể tiếp cận	66	22.8	22.8	69.7
	Có thể, nhưng khó	58	20.0	20.0	89.7
	Không thể tiếp cận	30	10.3	10.3	100.0
	- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương	Không trả lời	98	33.8	33.8
Rất dễ		12	4.1	4.1	37.9
Tương đối dễ		38	13.1	13.1	51.0
Có thể tiếp cận		92	31.7	31.7	82.8
Có thể, nhưng khó		36	12.4	12.4	95.2
Không thể tiếp cận		14	4.8	4.8	100.0
- Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành	Không trả lời	98	33.8	33.8	33.8
	Rất dễ	16	5.5	5.5	39.3
	Tương đối dễ	40	13.8	13.8	53.1
	Có thể tiếp cận	104	35.9	35.9	89.0
	Có thể, nhưng khó	24	8.3	8.3	97.2
	Không thể tiếp cận	8	2.8	2.8	100.0
- Các văn bản pháp luật cấp tỉnh	Không trả lời	104	35.9	35.9	35.9
	Rất dễ	16	5.5	5.5	41.4
	Tương đối dễ	44	15.2	15.2	56.6
	Có thể tiếp cận	92	31.7	31.7	88.3
	Có thể, nhưng khó	24	8.3	8.3	96.6
	Không thể tiếp cận	10	3.4	3.4	100.0
- Các kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	Không trả lời	112	38.6	38.6	38.6
	Rất dễ	6	2.1	2.1	40.7
	Tương đối dễ	22	7.6	7.6	48.3
	Có thể tiếp cận	68	23.4	23.4	71.7
	Có thể, nhưng khó	58	20.0	20.0	91.7
	Không thể tiếp cận	24	8.3	8.3	100.0
- Các dự án đầu tư của Trung ương	Không trả lời	114	39.3	39.3	39.3
	Rất dễ	6	2.1	2.1	41.4
	Tương đối dễ	14	4.8	4.8	46.2
	Có thể tiếp cận	56	19.3	19.3	65.5
	Có thể, nhưng khó	54	18.6	18.6	84.1
	Không thể tiếp cận	46	15.9	15.9	100.0
- Các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất	Không trả lời	110	37.9	37.9	37.9
	Rất dễ	6	2.1	2.1	40.0
	Tương đối dễ	16	5.5	5.5	45.5
	Có thể tiếp cận	68	23.4	23.4	69.0
	Có thể, nhưng khó	60	20.7	20.7	89.7

	Không thể tiếp cận	30	10.3	10.3	100.0
- Các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh	Không trả lời	108	37.2	37.2	37.2
	Rất dễ	6	2.1	2.1	39.3
	Tương đối dễ	24	8.3	8.3	47.6
	Có thể tiếp cận	80	27.6	27.6	75.2
	Có thể, nhưng khó	42	14.5	14.5	89.7
	Không thể tiếp cận	30	10.3	10.3	100.0
- Các mẫu biểu thủ tục hành chính	Không trả lời	102	35.2	35.2	35.2
	Rất dễ	20	6.9	6.9	42.1
	Tương đối dễ	42	14.5	14.5	56.6
	Có thể tiếp cận	96	33.1	33.1	89.7
	Có thể, nhưng khó	18	6.2	6.2	95.9
	Không thể tiếp cận	12	4.1	4.1	100.0
- Thông tin về các thay đổi của các quy định về thuế	Không trả lời	92	31.7	31.7	31.7
	Rất dễ	22	7.6	7.6	39.3
	Tương đối dễ	42	14.5	14.5	53.8
	Có thể tiếp cận	102	35.2	35.2	89.0
	Có thể, nhưng khó	24	8.3	8.3	97.2
	Không thể tiếp cận	8	2.8	2.8	100.0
- Dữ liệu về các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh của tỉnh	Không trả lời	104	35.9	35.9	35.9
	Rất dễ	18	6.2	6.2	42.1
	Tương đối dễ	40	13.8	13.8	55.9
	Có thể tiếp cận	82	28.3	28.3	84.1
	Có thể, nhưng khó	24	8.3	8.3	92.4
	Không thể tiếp cận	22	7.6	7.6	100.0
- Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	Không trả lời	112	38.6	38.6	38.6
	Rất dễ	22	7.6	7.6	46.2
	Tương đối dễ	38	13.1	13.1	59.3
	Có thể tiếp cận	72	24.8	24.8	84.1
	Có thể, nhưng khó	30	10.3	10.3	94.5
	Không thể tiếp cận	16	5.5	5.5	100.0
Tổng		290	100.0	100.0	

Các lý do mà doanh nghiệp không tiếp cận được thông tin, tài liệu của tỉnh liên quan đến việc thông tin, tài liệu không được cập nhật kịp thời (21,4%), không biết liên hệ bộ phận nào để xin (35,2%), cán bộ nhà nước từ chối cung cấp (4,1%).

Lý do không tiếp cận được					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thông tin đăng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và các trang website của sở, ban ngành không được cập nhật kịp thời	Có	62	21.4	28.4	28.4
	Không	156	53.8	71.6	100.0
	Tổng	218	75.2	100.0	
Không biết liên hệ bộ phận nào để	Có	102	35.2	46.8	46.8

xin thông tin, tài liệu	Không	116	40.0	53.2	100.0
	Tổng	218	75.2	100.0	
Cán bộ nhà nước từ chối cung cấp	Có	12	4.1	5.5	5.5
	Không	206	71.0	94.5	100.0
	Tổng	218	75.2	100.0	
Không trả lời	Hệ thống	72	24.8		
Tổng		290	100.0		

Hơn 50% doanh nghiệp được hỏi cho rằng cần phải có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận thông tin.

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	84	29.0	29.0	29.0
	Có	146	50.3	50.3	79.3
	Không	60	20.7	20.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

20% doanh nghiệp được hỏi đã từng tham gia góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước, 55,9% doanh nghiệp chưa từng đóng góp ý kiến. Nguyên nhân không tham gia góp ý theo các doanh nghiệp này là do không biết các dự thảo quy định, chính sách để góp ý (29,7%), có góp ý cũng không được tiếp thu (5,5%) và không quan tâm tới việc này (9,7%).

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	70	24.1	24.1	24.1
	Chưa từng	162	55.9	55.9	80.0
	Đã từng đóng góp ý kiến	58	20.0	20.0	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Không biết các dự thảo quy định, chính sách để góp ý	Có	86	29.7	55.8	55.8
	Không	68	23.4	44.2	100.0
Có góp ý cũng không được tiếp thu	Có	16	5.5	10.4	10.4
	Không	138	47.6	89.6	100.0
Không quan tâm	Có	28	9.7	18.2	18.2
	Không	126	43.4	81.8	100.0
Không trả lời	Hệ thống	136	46.9		
Tổng		290	100.0		

Kênh góp ý hiệu quả nhất mà theo đó doanh nghiệp hay sử dụng là thông qua các cuộc đối thoại giữa doanh nghiệp – chính quyền (15,2%) hoặc là góp ý trực tiếp cho cơ quan nhà nước có liên quan (6,9%).

Kênh góp ý kiến hiệu quả nhất					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp – chính quyền	Có	44	15.2	68.8	68.8
	Không	20	6.9	31.3	100.0
Thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh	Có	4	1.4	6.3	6.3
	Không	60	20.7	93.8	100.0
Thông qua website của tỉnh, diễn đàn đối thoại trên mạng (Internet)	Có	6	2.1	9.4	9.4
	Không	58	20.0	90.6	100.0
Thông qua các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề	Có	10	3.4	15.6	15.6
	Không	54	18.6	84.4	100.0
Góp ý trực tiếp cho các cơ quan Nhà nước có liên quan	Có	20	6.9	31.3	31.3
	Không	44	15.2	68.8	100.0
Phòng kiểm soát thủ tục hành chính thuộc văn phòng UBND tỉnh	Có	2	.7	3.1	3.1
	Không	62	21.4	96.9	100.0
Không trả lời	Hệ thống	226	77.9		
Tổng		290	100.0		

17,9% doanh nghiệp cho rằng ý kiến góp ý của doanh nghiệp được trả lời và 15,2% cho rằng ý kiến góp ý của doanh nghiệp được xử lý.

Ý kiến của DN có được trả lời không					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	64	22.1	47.1	47.1
	Có	52	17.9	38.2	85.3
	Không	20	6.9	14.7	100.0
	Tổng	136	46.9	100.0	
Không trả lời	Hệ thống	154	53.1		
Tổng		290	100.0		

Ý kiến góp ý có được xử lý					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	30	10.3	31.9	31.9
	Có	44	15.2	46.8	78.7
	Không	20	6.9	21.3	100.0
	Tổng	94	32.4	100.0	
Không trả lời	Hệ thống	196	67.6		
Tổng		290	100.0		

Bình quân doanh nghiệp mất hơn 7 ngày để nhận được câu trả lời của cơ quan nhà nước.

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn

Mất bao nhiêu ngày nhận được câu trả lời	42	1.0	21.0	7.619	5.5478
Hiệu lực N (listwise)	42				

Đánh giá về vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp, 35,9% cho rằng vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp là lớn và rất lớn và 24,9% cho rằng không có hoặc có ít vai trò. Nguyên nhân làm hiệp hội ít có vai trò liên quan đến năng lực của hiệp hội còn hạn chế (26,9%), các góp ý xây dựng phản biện ít được tiếp thu (16,6%), không thể hiện vai trò đại diện doanh nghiệp (15,9%) và ít liên quan nhất là việc lãnh đạo tỉnh không khuyến khích (2,8%).

Vai trò của hiệp hội doanh nghiệp					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	114	39.3	39.3	39.3
	Vai trò rất lớn	22	7.6	7.6	46.9
	Vai trò lớn	82	28.3	28.3	75.2
	Có ít vai trò	64	22.1	22.1	97.2
	Không có vai trò gì	8	2.8	2.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Vai trò của hiệp hội doanh nghiệp	176	1	4	2.33	.752
Hiệu lực N (listwise)	176				

Nguyên nhân làm hiệp hội ít có vai trò					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Năng lực của hiệp hội còn hạn chế	Có	78	26.9	35.1	35.1
	Không	144	49.7	64.9	100.0
Các góp ý xây dựng, phản biện ít được tiếp thu	Có	48	16.6	21.6	21.6
	Không	174	60.0	78.4	100.0
Lãnh đạo tỉnh không khuyến khích	Có	8	2.8	3.6	3.6
	Không	214	73.8	96.4	100.0
Không thể hiện vai trò đại diện DN	Có	46	15.9	20.7	20.7
	Không	176	60.7	79.3	100.0
Không trả lời	Hệ thống	68	23.4		
Tổng		290	100.0		

DN tìm hiểu thông tin gì					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Các ưu đãi/ khuyến khích đầu tư của tỉnh	Có	80	27.6	51.3	51.3
	Không	76	26.2	48.7	100.0
Các quy định về Thủ tục	Có	116	40.0	74.4	74.4

hành chính	Không	40	13.8	25.6	100.0
Công tác điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh	Có	44	15.2	28.2	28.2
	Không	112	38.6	71.8	100.0
Các văn bản pháp luật của tỉnh	Có	104	35.9	66.7	66.7
	Không	52	17.9	33.3	100.0
Không trả lời	Hệ thống	134	46.2		
Tổng		290	100.0		

Dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật Trung ương					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	118	40.7	40.7	40.7
	Không bao giờ	66	22.8	22.8	63.4
	Hiếm khi	44	15.2	15.2	78.6
	Thỉnh thoảng	48	16.6	16.6	95.2
	Thường xuyên	14	4.8	4.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Có biết doanh nghiệp nào trong tỉnh bị phạt do vi phạm các quy định về môi trường không

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	76	26.2	26.2	26.2
	Có	46	15.9	15.9	42.1
	Không	168	57.9	57.9	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Ô nhiễm môi trường tại tỉnh có gây thiệt hại về mặt kinh tế đến doanh nghiệp

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	68	23.4	23.4	23.4
	Có	72	24.8	24.8	48.3
	Không	150	51.7	51.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

5. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ KHIẾU NẠI

“Tôi tin tưởng rằng hệ thống tòa án, thi hành án ... của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của tôi trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh”

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	72	24.8	24.8	24.8
	Hoàn toàn đồng ý	20	6.9	6.9	31.7
	Đồng ý	176	60.7	60.7	92.4

Không đồng ý	18	6.2	6.2	98.6
Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Có 23,5% doanh nghiệp được hỏi cho rằng hiếm khi hoặc không bao giờ DN có thể phản ánh lên cấp trên của một cán bộ để được giải quyết nếu người đó làm trái quy định của pháp luật. Nguyên nhân của niềm tin này liên quan đến việc DN nghĩ rằng DN có thể sẽ bị gây khó khăn khi phản ánh (15,9%), có phản ánh cũng không giải quyết được gì (11,7%) và mức độ xử lý nếu có cũng nhẹ (10,3%).

'Trong tỉnh, nếu một cán bộ nhà nước làm trái với quy định của pháp luật					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	74	25.5	25.5	25.5
	Luôn luôn	48	16.6	16.6	42.1
	Trong phần lớn các trường hợp	48	16.6	16.6	58.6
	Thỉnh thoảng	52	17.9	17.9	76.6
	Hiếm khi	42	14.5	14.5	91.0
	Không bao giờ	26	9.0	9.0	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Nguyên nhân vì sao					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Có phản ánh cũng không được giải quyết	Có	34	11.7	28.8	28.8
	Không	84	29.0	71.2	100.0
Mức độ xử lý còn nhẹ	Có	30	10.3	25.4	25.4
	Không	88	30.3	74.6	100.0
Gây khó khăn cho DN có phản ánh	Có	46	15.9	39.0	39.0
	Không	72	24.8	61.0	100.0
Không trả lời	Hệ thống	172	59.3		
Tổng		290	100.0		

Với một số nhận định liên quan đến tranh chấp và xử lý khiếu nại, doanh nghiệp cũng đã đưa ra ý kiến đồng ý hay không, cụ thể theo bảng bên dưới.

"Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	104	35.9	35.9	35.9
	Hoàn toàn đồng ý	18	6.2	6.2	42.1
	Đồng ý	148	51.0	51.0	93.1
	Không đồng ý	14	4.8	4.8	97.9

	Hoàn toàn không đồng ý	6	2.1	2.1	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	108	37.2	37.2	37.2
	Hoàn toàn đồng ý	10	3.4	3.4	40.7
	Đồng ý	108	37.2	37.2	77.9
	Không đồng ý	60	20.7	20.7	98.6
	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Các cơ quan thi hành án các cấp ở tỉnh thực hiện các bản án kinh tế có hiệu lực nhanh chóng"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	110	37.9	37.9	37.9
	Hoàn toàn đồng ý	8	2.8	2.8	40.7
	Đồng ý	104	35.9	35.9	76.6
	Không đồng ý	58	20.0	20.0	96.6
	Hoàn toàn không đồng ý	10	3.4	3.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Các cơ quan trợ giúp pháp lý ở tỉnh giúp doanh nghiệp nhanh chóng sử dụng các quy định của pháp luật để khởi kiện khi có tranh chấp"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	110	37.9	37.9	37.9
	Hoàn toàn đồng ý	8	2.8	2.8	40.7
	Đồng ý	124	42.8	42.8	83.4
	Không đồng ý	40	13.8	13.8	97.2
	Hoàn toàn không đồng ý	8	2.8	2.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Các chi phí chính thức và không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành là chấp nhận được"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	114	39.3	39.3	39.3

Hoàn toàn đồng ý	6	2.1	2.1	41.4
Đồng ý	138	47.6	47.6	89.0
Không đồng ý	22	7.6	7.6	96.6
Hoàn toàn không đồng ý	10	3.4	3.4	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

"Phán quyết của tòa án là công bằng"					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	120	41.4	41.4	41.4
	Hoàn toàn đồng ý	12	4.1	4.1	45.5
	Đồng ý	136	46.9	46.9	92.4
	Không đồng ý	16	5.5	5.5	97.9
	Hoàn toàn không đồng ý	6	2.1	2.1	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Miêu tả thống kê						
		N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
"Các cơ quan thi hành án các cấp ở tỉnh thực hiện các bản án kinh tế có hiệu lực nhanh chóng"		180	1	4	2.39	.663
"Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng"		182	1	4	2.32	.611
"Các cơ quan trợ giúp pháp lý ở tỉnh giúp doanh nghiệp nhanh chóng sử dụng các qui định của pháp luật để khởi kiện khi có tranh chấp"		180	1	4	2.27	.613
"Các chi phí chính thức và không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành là chấp nhận được"		176	1	4	2.20	.589
"Phán quyết của tòa án là công bằng"		170	1	4	2.09	.547
"Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật"		186	1	4	2.04	.548
Hiệu lực N (listwise)		166				

Đề giải quyết tranh chấp, có 42,8% doanh nghiệp muốn sử dụng tòa án để giải quyết, 20,7% cân nhắc kiện ra tòa nhưng chưa quyết định.

Doanh nghiệp có muốn sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp không					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	80	27.6	27.6	27.6
	Có	124	42.8	42.8	70.3
	Không	26	9.0	9.0	79.3
	Cân nhắc kiện ra tòa nhưng chưa quyết định	60	20.7	20.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Lý do không muốn sử dụng tòa án liên quan đến việc DN có các phương thức giải quyết tranh chấp khác phù hợp hơn (17,9%); thời gian giải quyết tranh chấp quá dài (16,6%), chi phí giải quyết tranh chấp cao (10,3%), tình trạng chạy án phổ biến (9,0%). Có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp cho rằng lý do là do trình độ, năng lực của cán bộ tòa án chưa đáp ứng được yêu cầu (2,1%)

Lý do không muốn sử dụng tòa án					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Các phương thức giải quyết tranh chấp khác phù hợp hơn	Có	52	17.9	54.2	54.2
	Không	44	15.2	45.8	100.0
Thời gian giải quyết tranh chấp quá dài	Có	48	16.6	48.0	48.0
	Không	52	17.9	52.0	100.0
Chi phí giải quyết tranh chấp cao	Có	30	10.3	30.0	30.0
	Không	70	24.1	70.0	100.0
Tình trạng "chạy án" phổ biến	Có	26	9.0	26.0	26.0
	Không	74	25.5	74.0	100.0
Trình độ, năng lực của cán bộ tòa án chưa đáp ứng được yêu cầu	Có	6	2.1	6.0	6.0
	Không	94	32.4	94.0	100.0
Không trả lời		Hệ thống	190	65.5	
Tổng		290	100.0		

7. TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG

Chỉ có một tỷ lệ nhỏ DN cho rằng thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân là tiêu cực hoặc khá tiêu cực, chiếm 4,8%. Trong khi đó, thái độ tích cực và khá tích cực chiếm 41,4%.

Thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	76	26.2	26.2	26.2
	Tiêu cực	4	1.4	1.4	27.6
	Khá tiêu cực	10	3.4	3.4	31.0
	Không tiêu cực nhưng cũng không tích cực	80	27.6	27.6	58.6
	Khá tích cực	84	29.0	29.0	87.6
	Tích cực	36	12.4	12.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Theo cảm nhận của DN, các phản ứng của UBND tỉnh và sở ngành nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương là sẽ ban hành các quy định cấp tỉnh để hướng dẫn các điểm chưa rõ ràng, chiếm tỷ lệ cao nhất, 30,3%.

Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương thì xu hướng điển hình nhất của UBND tỉnh và các sở, ngành là

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	138	47.6	47.6	47.6
	Ban hành các quy định cấp tỉnh để hướng dẫn điểm chưa rõ ràng đó	88	30.3	30.3	77.9
	Giải quyết các điểm chưa rõ ràng đó nhưng không ban hành các văn bản chính thức	22	7.6	7.6	85.5
	Tri hoãn việc thực hiện và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan	28	9.7	9.7	95.2
	Không làm gì cả và chờ cho đến khi cơ quan trung ương chủ động giải quyết các điểm chưa rõ đó	14	4.8	4.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng việc thực thi của các sở, ngành thuộc tỉnh lại có vấn đề"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	114	39.3	39.3	39.3
	Hoàn toàn đồng ý	14	4.8	4.8	44.1
	Đồng ý	104	35.9	35.9	80.0
	Không đồng ý	54	18.6	18.6	98.6
	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"UBND tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	106	36.6	36.6	36.6
	Hoàn toàn đồng ý	8	2.8	2.8	39.3
	Đồng ý	148	51.0	51.0	90.3
	Không đồng ý	24	8.3	8.3	98.6
	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	110	37.9	37.9	37.9
	Hoàn toàn đồng ý	6	2.1	2.1	40.0
	Đồng ý	114	39.3	39.3	79.3
	Không đồng ý	58	20.0	20.0	99.3

	Hoàn toàn không đồng ý	2	.7	.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"UBND tỉnh thậm chí sẵn sàng chịu các rủi ro từ phía cơ quan trung ương để ban hành các quyết định có thể có lợi cho công việc kinh doanh của doanh nghiệp"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	118	40.7	40.7	40.7
	Hoàn toàn đồng ý	6	2.1	2.1	42.8
	Đồng ý	66	22.8	22.8	65.5
	Không đồng ý	94	32.4	32.4	97.9
	Hoàn toàn không đồng ý	6	2.1	2.1	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp quận, huyện"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	116	40.0	40.0	40.0
	Hoàn toàn đồng ý	8	2.8	2.8	42.8
	Đồng ý	86	29.7	29.7	72.4
	Không đồng ý	80	27.6	27.6	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Sự ưu đãi cho các công ty cổ phần hóa là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp tôi"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	126	43.4	43.4	43.4
	Hoàn toàn đồng ý	6	2.1	2.1	45.5
	Đồng ý	50	17.2	17.2	62.8
	Không đồng ý	102	35.2	35.2	97.9
	Hoàn toàn không đồng ý	6	2.1	2.1	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

"Tính ưu tiên giải quyết các khó khăn đối với doanh nghiệp nước ngoài hơn so với doanh nghiệp trong nước"

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	126	43.4	43.4	43.4
	Hoàn toàn đồng ý	6	2.1	2.1	45.5
	Đồng ý	56	19.3	19.3	64.8
	Không đồng ý	100	34.5	34.5	99.3
	Hoàn toàn không đồng ý	2	.7	.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
"Sự ưu đãi cho các công ty cổ phần hóa là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp tôi"	164	1	4	2.66	.611
"Tính ưu tiên giải quyết các khó khăn đối với doanh nghiệp nước ngoài hơn so với doanh nghiệp trong nước"	164	1	4	2.60	.583
"UBND tỉnh thậm chí sẵn sàng chịu các rủi ro từ phía cơ quan trung ương để ban hành các quyết định có thể có lợi cho công việc kinh doanh của doanh nghiệp"	172	1	4	2.58	.621
"Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp quận, huyện"	174	1	3	2.41	.580
"Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"	180	1	4	2.31	.552
"Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng việc thực thi của các sở, ngành thuộc tỉnh lại có vấn đề"	176	1	4	2.27	.637
"UBND tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân"	184	1	4	2.13	.495
Hiệu lực N (listwise)	150				

“Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước”

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	88	30.3	30.3	30.3
	Hoàn toàn đồng ý	10	3.4	3.4	33.8
	Đồng ý	62	21.4	21.4	55.2
	Không đồng ý	122	42.1	42.1	97.2
	Hoàn toàn không đồng ý	8	2.8	2.8	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
“Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước”	202	1	4	2.63	.642
Hiệu lực N (listwise)	202				

Liên quan đến đặc quyền mà tỉnh dành cho các doanh nghiệp nước ngoài, theo ý kiến của doanh nghiệp, có 15,2% cho rằng DN nước ngoài thuận lợi trong tiếp cận

~~đất đai, 13,8% cho rằng DN nước ngoài được chính quyền quan tâm hỗ trợ hơn trong hoạt động và thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn (chiếm 9,7%).~~

Đặc quyền mà tỉnh dành cho các DN nước ngoài					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai	Có	44	15.2	55.0	55.0
	Không	36	12.4	45.0	100.0
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn	Có	28	9.7	35.0	35.0
	Không	52	17.9	65.0	100.0
Được chính quyền quan tâm hỗ trợ hơn trong hoạt động	Có	40	13.8	50.0	50.0
	Không	40	13.8	50.0	100.0
Không trả lời	Hệ thống	210	72.4		
Tổng		290	100.0		

“Hợp đồng, đất đai... và các nguồn lực kinh doanh khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền”

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	90	31.0	31.0	31.0
	Hoàn toàn đồng ý	38	13.1	13.1	44.1
	Đồng ý	78	26.9	26.9	71.0
	Không đồng ý	80	27.6	27.6	98.6
	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

“Việc Tỉnh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn”

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	88	30.3	30.3	30.3
	Hoàn toàn đồng ý	22	7.6	7.6	37.9
	Đồng ý	60	20.7	20.7	58.6
	Không đồng ý	116	40.0	40.0	98.6
	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Đặc quyền mà tỉnh dành cho các tập đoàn					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Thuận lợi trong tiếp cận	Có	56	19.3	54.9	54.9

đất đai	Không	46	15.9	45.1	100.0
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản vay	Có	46	15.9	45.1	45.1
	Không	56	19.3	54.9	100.0
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản	Có	34	11.7	33.3	33.3
	Không	68	23.4	66.7	100.0
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn	Có	36	12.4	35.3	35.3
	Không	66	22.8	64.7	100.0
Đễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước	Có	34	11.7	33.3	33.3
	Không	68	23.4	66.7	100.0
Thuận lợi trong tiếp cận thông tin	Có	38	13.1	39.6	39.6
	Không	58	20.0	60.4	100.0
Không trả lời	Hệ thống	194	66.9		
Tổng		290	100.0		

Các doanh nghiệp được hỏi cho rằng kế hoạch mở rộng kinh doanh của họ sẽ hướng sang Khánh Hòa (26 DN chọn), Bình định (18 DN chọn) và Đà Nẵng (8 DN chọn).

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		204	70.3	70.3	70.3
	Bình Định	18	6.2	6.2	76.6
	Bình Định, Khánh Hòa	2	.7	.7	77.2
	Bình Dương	4	1.4	1.4	78.6
	Đà Nẵng	8	2.8	2.8	81.4
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	2	.7	.7	82.1
	DakLak	6	2.1	2.1	84.1
	Gia Lai	6	2.1	2.1	86.2
	Khánh Hòa	26	9.0	9.0	95.2
	Khánh Hòa, DakLak	2	.7	.7	95.9
	Nha Trang	2	.7	.7	96.6
	Ninh Thuận	2	.7	.7	97.2
	Phú Yên	4	1.4	1.4	98.6
	TP Hồ Chí Minh	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Các lý do doanh nghiệp sử dụng khi lựa chọn tỉnh liên quan đến cơ hội kinh doanh (17,2%), quy mô thị trường (11%), cơ sở hạ tầng (10,3%), chất lượng điều hành (4,8%) và chất lượng nguồn lao động (3,4%) .

Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Cơ hội kinh doanh	Có	50	17.2	56.8	56.8
	Không	38	13.1	43.2	100.0
Quy mô thị trường	Có	32	11.0	35.6	35.6
	Không	58	20.0	64.4	100.0
Chất lượng nguồn lao động	Có	10	3.4	11.1	11.1
	Không	80	27.6	88.9	100.0
Cơ sở hạ tầng	Có	30	10.3	33.3	33.3
	Không	60	20.7	66.7	100.0
Chất lượng điều hành tốt (xếp hạng chỉ số PCI)	Có	14	4.8	15.6	15.6
	Không	76	26.2	84.4	100.0
Không trả lời	Hệ thống	200	69.0		
Tổng		290	100.0		

Lý do chọn từng tỉnh thể hiện trong các bảng tiếp theo.

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào * Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Cơ hội kinh doanh Crosstabulation				
		Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Cơ hội kinh doanh		Tổng
		Có	Không	
Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào		4	2	6
	Bình Định	8	10	18
	Bình Định, Khánh Hòa	2	0	2
	Bình Dương	4	0	4
	Đà Nẵng	2	4	6
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	0	2	2
	DakLak	2	4	6
	Gia Lai	4	2	6
	Khánh Hòa	16	10	26
	Khánh Hòa, DakLak	2	0	2
	Nha Trang	2	0	2
	Ninh Thuận	2	0	2
	Phú Yên	2	2	4
	TP Hồ Chí Minh	0	2	2
Tổng		50	38	88

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào * Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Quy mô thị trường Crosstabulation				
---	--	--	--	--

		Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Quy mô thị trường		Tổng
		Có	Không	
Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào		2	4	6
	Bình Định	6	12	18
	Bình Định, Khánh Hòa	2	0	2
	Bình Dương	2	2	4
	Đà Nẵng	2	4	6
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	0	2	2
	DakLak	0	6	6
	Gia Lai	2	4	6
	Khánh Hòa	10	16	26
	Khánh Hòa, DakLak	2	0	2
	Nha Trang	2	0	2
	Ninh Thuận	0	2	2
	Phú Yên	0	4	4
	TP Hồ Chí Minh	2	2	4
Tổng		32	58	90

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào * Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Chất lượng nguồn lao động Crosstabulation

Count				
		Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Chất lượng nguồn lao động		Tổng
		Có	Không	
Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào		0	6	6
	Bình Định	2	16	18
	Bình Định, Khánh Hòa	0	2	2
	Bình Dương	0	4	4
	Đà Nẵng	0	6	6
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	0	2	2
	DakLak	0	6	6
	Gia Lai	0	6	6
	Khánh Hòa	6	20	26
	Khánh Hòa, DakLak	0	2	2
	Nha Trang	2	0	2
	Ninh Thuận	0	2	2
	Phú Yên	0	4	4
	TP Hồ Chí Minh	0	4	4
Tổng		10	80	90

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào * Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Cơ sở hạ tầng Crosstabulation

Count				
-------	--	--	--	--

		Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Cơ sở hạ tầng		Tổng
		Có	Không	
Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào		0	6	6
	Bình Định	4	14	18
	Bình Định, Khánh Hòa	0	2	2
	Bình Dương	2	2	4
	Đà Nẵng	0	6	6
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	0	2	2
	DakLak	0	6	6
	Gia Lai	2	4	6
	Khánh Hòa	16	10	26
	Khánh Hòa, DakLak	2	0	2
	Nha Trang	2	0	2
	Ninh Thuận	0	2	2
	Phú Yên	0	4	4
	TP Hồ Chí Minh	2	2	4
Tổng	30	60	90	

Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào * Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Chất lượng điều hành tốt (xếp hạng chỉ số PCI) Crosstabulation

Count				
		Lý do tại sao doanh nghiệp chọn tỉnh - Chất lượng điều hành tốt (xếp hạng chỉ số PCI)		Tổng
		Có	Không	
Kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh nào		0	6	6
	Bình Định	2	16	18
	Bình Định, Khánh Hòa	0	2	2
	Bình Dương	0	4	4
	Đà Nẵng	2	4	6
	Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa	0	2	2
	DakLak	0	6	6
	Gia Lai	2	4	6
	Khánh Hòa	2	24	26
	Khánh Hòa, DakLak	0	2	2
	Nha Trang	2	0	2
	Ninh Thuận	2	0	2
	Phú Yên	0	4	4
	TP Hồ Chí Minh	2	2	4
Tổng	14	76	90	

II. VẤN ĐỀ KHÁC (PHẦN TỰY CHỌN)

5 vấn đề khó khăn nhất về môi trường kinh doanh được doanh nghiệp đề cập lần lượt trong các bảng sau.

Vấn đề khó khăn nhất về môi trường kinh doanh				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	206	71.0	71.0	71.0
Chi phí phát sinh cao	2	.7	.7	71.7
Chi phí thuê đất	2	.7	.7	72.4
Chủ trương của tỉnh tốt nhưng khi về huyện lại suy diễn khác	2	.7	.7	73.1
cơ chế ban hành chậm	2	.7	.7	73.8
cơ chế chính sách	2	.7	.7	74.5
cơ hội	2	.7	.7	75.2
có nhiều sự cạnh tranh	2	.7	.7	75.9
công trường thi công ồn ào, bụi	2	.7	.7	76.6
Đầu tư	2	.7	.7	77.2
Địa hình khó khăn tại địa bàn	2	.7	.7	77.9
DN gặp khó khăn trong việc tiếp cận các thông tin về chính sách	2	.7	.7	78.6
Giá thuê đất còn cao	2	.7	.7	79.3
khách du lịch còn hạn chế	2	.7	.7	80.0
khó kết nối với các ban ngành khi cần giải quyết một tranh chấp nào đó	2	.7	.7	80.7
không có gì hết	2	.7	.7	81.4
không được hỗ trợ trong việc vay vốn ưu đãi của tỉnh	2	.7	.7	82.1
Nền công nghiệp của tỉnh còn nhỏ	2	.7	.7	82.8
nguồn lao động	2	.7	.7	83.4
nguồn lao động của tỉnh ít thu hút	2	.7	.7	84.1
nguồn nhân lực	2	.7	.7	84.8
nguồn vốn kinh doanh	4	1.4	1.4	86.2
nguyên nhân không đạt chất lượng	2	.7	.7	86.9
nhiều công ty cạnh tranh	2	.7	.7	87.6
quy hoạch tổng thể chưa đồng bộ, rõ ràng nên khó xác định được định hướng phát triển	2	.7	.7	88.3
Số lượng công trình ở địa bàn tỉnh chưa nhiều	2	.7	.7	89.0
Tập quán sử dụng phân bón của người dân khó thay đổi	2	.7	.7	89.7
thị trường ngày càng thu hẹp	2	.7	.7	90.3
thị trường tiêu thụ	2	.7	.7	91.0
Thiếu quy hoạch nguồn khai thác tài nguyên khoáng sản cát, sỏi	2	.7	.7	91.7
thông tin về quy hoạch kinh tế xã hội	2	.7	.7	92.4
thủ tục hành chính	2	.7	.7	93.1
thủ tục hành chính ở một số cơ quan còn gây khó khăn	2	.7	.7	93.8

thủ tục phức tạp	2	.7	.7	94.5
thủ tục rườm rà, nhiều giấy tờ con kèm theo	2	.7	.7	95.2
thủ tục xin đầu tư gặp một số khó khăn (liên quan số TNMT, KHĐT)	2	.7	.7	95.9
tiếp cận đất đai (khó khăn trong chuyển mục đích đất đai)	2	.7	.7	96.6
thủ tục hành chính chưa được cải cách triệt để đồng bộ một số lĩnh vực	2	.7	.7	97.2
Về lĩnh vực đất đai: đơn giá thuê đất cao	2	.7	.7	97.9
Vốn	6	2.1	2.1	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Vấn đề khó khăn thứ nhì

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		216	74.5	74.5	74.5
	các chính sách hỗ trợ DN còn chưa nhiều, cần quan tâm hơn	2	.7	.7	75.2
	cách trả lời một số nội dung ưu đãi thuế của DN chưa rõ ràng	2	.7	.7	75.9
	cải cách thủ tục hành chính, cần tạo thêm môi trường kinh doanh	2	.7	.7	76.6
	Cạnh tranh nhiều	2	.7	.7	77.2
	Cạnh tranh rất mạnh trong lĩnh vực phân bón	2	.7	.7	77.9
	chất lượng sản phẩm, mẫu mã, hàng hóa, nguồn hàng	2	.7	.7	78.6
	chế độ BHXH bắt buộc gây khó khăn cho DN nhỏ	2	.7	.7	79.3
	chính sách về xây dựng chưa được mở rộng và thuận lợi cho DN	2	.7	.7	80.0
	cơ sở hạ tầng chưa tốt	2	.7	.7	80.7
	cơ sở hạ tầng giao thông còn hạn chế	2	.7	.7	81.4
	Dịch vụ hỗ trợ DN	2	.7	.7	82.1
	đơn vị cung cấp vật tư ở địa phương còn ít, DN phải nhập hàng xa nhiều rủi ro	2	.7	.7	82.8
	giá vật liệu xây dựng hàng tháng của sở không phản ánh đúng với giá thị trường	2	.7	.7	83.4
	giảm tần suất thanh tra	2	.7	.7	84.1
	giao thông nông thôn	2	.7	.7	84.8
	khách hàng nhỏ lẻ	2	.7	.7	85.5
	không có vùng nguyên liệu mía	2	.7	.7	86.2
	kinh doanh đầu tư (một số trường hợp các sở ngành chưa cập nhật thông tin đầy đủ)	2	.7	.7	86.9
	nguồn lao động	2	.7	.7	87.6
	nguồn vốn	2	.7	.7	88.3
	nhà máy sản xuất quá nhiều	2	.7	.7	89.0
	nhân lực	2	.7	.7	89.7

nhieu cơ quan, ban ngành và địa phương kiểm tra	2	.7	.7	90.3
nhu cầu còn ở dạng tiềm năng	2	.7	.7	91.0
thị trường	4	1.4	1.4	92.4
thị trường nhỏ hẹp	2	.7	.7	93.1
thu hút đầu tư trong tỉnh thấp	2	.7	.7	93.8
thường xuyên thanh tra, kiểm tra	2	.7	.7	94.5
tiềm năng về khách hàng còn ít	2	.7	.7	95.2
tiếp cận đầu tư(thủ tục hành chính về xin giấy phép tiếp cận đầu tư)	2	.7	.7	95.9
việc làm lao động	2	.7	.7	96.6
việc thanh tra, kiểm tra quá nhiều	2	.7	.7	97.2
Vốn	4	1.4	1.4	98.6
Vốn đầu tư	2	.7	.7	99.3
yêu cầu của DN không được giải quyết kịp thời	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Vấn đề khó khăn thứ ba

	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	228	78.6	78.6	78.6
các hoạt động kinh doanh còn ưu tiên nhiều cho DN lớn, có quen biết	2	.7	.7	79.3
cạnh tranh (tổng đại lý, thương nhân phân phối bán hàng trực tiếp đến DN không phải đại lý bán lẻ)	2	.7	.7	80.0
Cấp xã phường chưa nắm vững các văn bản pháp lý	2	.7	.7	80.7
chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thấp	2	.7	.7	81.4
có quá nhiều sự chông chéo trong quy định pháp luật	2	.7	.7	82.1
cơ sở hạ tầng, phương tiện vận chuyển	2	.7	.7	82.8
Đầu tư còn hạn hẹp	2	.7	.7	83.4
giá cho thuê đất và ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp tại địa phương	2	.7	.7	84.1
giá nhân công cao so với giá nhà nước	2	.7	.7	84.8
hệ thống điện nước và dịch vụ công cộng (điện thoại, internet...) còn hạn chế	2	.7	.7	85.5
khách hàng	2	.7	.7	86.2
khó khăn thực hiện các thủ tục hành chính	2	.7	.7	86.9
không có bãi đậu xe	2	.7	.7	87.6
không ưu ái đối với các DN nhà	2	.7	.7	88.3
Lao động thiếu tay nghề	2	.7	.7	89.0
Mở rộng nền công nghiệp	2	.7	.7	89.7
Mối quan hệ	2	.7	.7	90.3
nguồn lao động	2	.7	.7	91.0
nguồn nguyên liệu	2	.7	.7	91.7

nhân lực	2	.7	.7	92.4
quan niệm của người dân về phân bón Phú Yên kém chất lượng	2	.7	.7	93.1
Quản trị kinh doanh	2	.7	.7	93.8
Thị trường cạnh tranh khốc liệt	2	.7	.7	94.5
Thủ tục hành chính phức tạp	2	.7	.7	95.2
Thủ tục hành chính và thu hút đầu tư	2	.7	.7	95.9
thuê lao động thời vụ khó do lao động đi vào Sài Gòn làm nhiều	2	.7	.7	96.6
tiếp cận nguồn vốn vay khó	2	.7	.7	97.2
về hoạt động đăng ký DN: cần có chính sách hỗ trợ DN đổi mới công nghệ	2	.7	.7	97.9
về mặt chính quyền ưu ái DN nhà nước hơn DN tư nhân	2	.7	.7	98.6
việc cung cấp điện có nhiều tiến bộ nhưng thời gian ngừng cấp điện còn nhiều	2	.7	.7	99.3
vốn	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Vấn đề khó khăn thứ tư

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		244	84.1	84.1	84.1
	chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh cao	2	.7	.7	84.8
	chi phí không chính thức	2	.7	.7	85.5
	chi phí tiến hành thẩm định cao	2	.7	.7	86.2
	chính sách hỗ trợ của tỉnh	2	.7	.7	86.9
	chính sách nhà nước	2	.7	.7	87.6
	chính sách pháp luật của NN không đến tay DN kịp thời	2	.7	.7	88.3
	Cước giá vận chuyển đường bộ thấp, phí đường bộ cao	2	.7	.7	89.0
	doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi còn khó khăn	2	.7	.7	89.7
	hệ thống thông tin quản lý	2	.7	.7	90.3
	hệ thống văn bản pháp luật vẫn còn chồng chéo	2	.7	.7	91.0
	khó khăn trong việc tiếp cận đất đai	2	.7	.7	91.7
	không có cơ hội kinh doanh	2	.7	.7	92.4
	kinh tế nguồn vốn từ nhiều nguồn (nên khó khăn cho các DN)	2	.7	.7	93.1
	Mở rộng thị trường	2	.7	.7	93.8
	nắm bắt thông tin	2	.7	.7	94.5
	nguồn lao động	2	.7	.7	95.2
	nhà cung cấp	2	.7	.7	95.9
	rủi ro lớn rất lớn do ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu DAP. URE	2	.7	.7	96.6
	thanh tra, kiểm tra, kiểm toán công trình nhiều	2	.7	.7	97.2

thông tin	2	.7	.7	97.9
Ưu đãi về thuế	2	.7	.7	98.6
văn hóa	2	.7	.7	99.3
xử lý hồ sơ chậm	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Vấn đề khó khăn thứ năm

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		246	84.8	84.8	84.8
	các thủ tục hành chính công khai trên mạng chưa cập nhật kịp lúc so với thực tế	2	.7	.7	85.5
	chi phí cho hoạt động DN cao	2	.7	.7	86.2
	chính sách hỗ trợ DN về vốn, môi trường kinh doanh	2	.7	.7	86.9
	chính sách ưu đãi DN	2	.7	.7	87.6
	còn bao cấp áp đặt DN	2	.7	.7	88.3
	công khai các chính sách và môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp	2	.7	.7	89.0
	công tác kiểm tra, giám sát doanh nghiệp còn nhiều	2	.7	.7	89.7
	điểm đến cạnh tranh giữa các DN	2	.7	.7	90.3
	giải quyết hành chính cho doanh nghiệp dài thời gian	2	.7	.7	91.0
	khách hàng	2	.7	.7	91.7
	khó khăn vận chuyển đi lại	2	.7	.7	92.4
	môi trường đầu tư thuận lợi	2	.7	.7	93.1
	phương pháp	2	.7	.7	93.8
	quy mô thị trường	2	.7	.7	94.5
	thiết bị thay thế cao và kém chất lượng	2	.7	.7	95.2
	thu nhập tỉnh còn thấp so với các tỉnh khác	2	.7	.7	95.9
	Thủ tục hành chính	2	.7	.7	96.6
	thủ tục hành chính phức tạp, rườm rà, chậm chạp, chuyển tiền quá chậm	2	.7	.7	97.2
	thu tục thanh toán từ kho bạc nhà nước và các cơ quan nhà nước còn chậm	2	.7	.7	97.9
	tính minh bạch (khả năng tiếp cận thông tin chưa cao)	2	.7	.7	98.6
	Ưu ái trong cạnh tranh kinh doanh	2	.7	.7	99.3
	Ưu đãi DN nước ngoài, ép DN Việt Nam	2	.7	.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Các giải pháp ưu tiên thực hiện theo doanh nghiệp cũng được thể hiện trong các bảng bên dưới.

Giải pháp ưu tiên thực hiện thứ nhất

	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	224	77.2	77.2	77.2
các chủ trương, chính sách cần phổ biến rộng rãi, dễ tiếp cận hơn	2	.7	.7	77.9
cải cách hành chính	2	.7	.7	78.6
cải cách thủ tục hành chính	2	.7	.7	79.3
cải cách thủ tục hành chính công	2	.7	.7	80.0
cải thiện cơ chế quản lý	2	.7	.7	80.7
cần thiết phải cải cách thủ tục hành chính gây khó khăn cho DN	2	.7	.7	81.4
cấp tỉnh cần kiểm tra phúc tra cấp dưới	2	.7	.7	82.1
Có chính sách ưu đãi doanh nghiệp	2	.7	.7	82.8
công khai thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo giai đoạn	2	.7	.7	83.4
điều chỉnh đơn giá nhân công cho phù hợp thực tế	2	.7	.7	84.1
đội ngũ nhân lực giỏi	2	.7	.7	84.8
giải quyết các thủ tục hành chính	2	.7	.7	85.5
hạ tầng	2	.7	.7	86.2
Hiện đại hóa thủ tục hành chính (báo cáo, kê khai...)	2	.7	.7	86.9
hỗ trợ DN bằng hành động cụ thể	2	.7	.7	87.6
hỗ trợ DN trong việc tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng	2	.7	.7	88.3
lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, khó khăn của DN	2	.7	.7	89.0
Phải xây dựng quy hoạch tổng thể cho các địa bàn	2	.7	.7	89.7
phổ biến các chủ trương, chính sách ưu đãi đầu tư rộng rãi và dễ tiếp cận	2	.7	.7	90.3
quan tâm ưu đãi chính sách hơn đối với doanh nghiệp tư nhân	2	.7	.7	91.0
sở LĐT BXH	2	.7	.7	91.7
tạo môi trường đầu tư thông thoáng	2	.7	.7	92.4
thu hút nhân tài về tỉnh nhà	2	.7	.7	93.1
thủ tục hành chính mau lẹ, tiết kiệm thời gian và công sức của DN	2	.7	.7	93.8
Thủ tục hành chính nhanh chóng và hiệu quả hơn	2	.7	.7	94.5
Thủ tục hành chính nhanh gọn	2	.7	.7	95.2
Thủ tục hành chính và thu hút đầu tư	2	.7	.7	95.9
tuyên truyền cho người dân để từng bước thay đổi quan niệm và tập quán sử dụng	2	.7	.7	96.6
Ưu đãi đầu tư cho các DN trong và ngoài nước	2	.7	.7	97.2
vốn	2	.7	.7	97.9
xây dựng khung giá nhà đất đúng giá thị trường	2	.7	.7	98.6
xây dựng thêm nhiều công trình nông thôn mới	2	.7	.7	99.3
xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Giải pháp ưu tiên thực hiện thứ nhì					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		232	80.0	80.0	80.0
	Áp dụng công nghệ thông tin vào thủ tục hành chính	2	.7	.7	80.7
	cải thiện các thủ tục hành chính về đất đai, môi trường, tài nguyên	2	.7	.7	81.4
	cập nhật và cải thiện các thủ tục hành chính lên trang web của các sở, ban ngành kịp thời, liên tục	2	.7	.7	82.1
	chính sách thu hút đầu tư	2	.7	.7	82.8
	Cơ chế chính sách	2	.7	.7	83.4
	Có vốn đầu tư	2	.7	.7	84.1
	công khai minh bạch những dự án, sản phẩm đầu tư một cách rõ ràng trên trang thông tin của sở ban ngành	2	.7	.7	84.8
	đào tạo nguồn lao động có chất lượng, tác phong công nghiệp	2	.7	.7	85.5
	điều chỉnh cước vận chuyển đường bộ	2	.7	.7	86.2
	đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp (thời gian giải quyết)	2	.7	.7	86.9
	giảm bớt thủ tục lĩnh vực hoạt động xây dựng	2	.7	.7	87.6
	giảm giá thuê đất	2	.7	.7	88.3
	giao thông (tăng thêm một số chặng bay)	2	.7	.7	89.0
	Hướng dẫn, cải cách thủ tục hành chính đơn giản, hiệu quả	2	.7	.7	89.7
	môi trường đầu tư	2	.7	.7	90.3
	phát triển các quỹ khoa học và công nghệ hỗ trợ DN	2	.7	.7	91.0
	Phổ biến văn bản pháp luật cho DN nhiều hơn nữa	2	.7	.7	91.7
	sở KHĐT	2	.7	.7	92.4
	tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng	2	.7	.7	93.1
	tạo điều kiện thuận lợi, có chính sách ưu đãi cho DN	2	.7	.7	93.8
	tạo điều kiện tốt cho DN kinh doanh	2	.7	.7	94.5
	tạo nhiều công ăn việc làm về những vùng nông thôn	2	.7	.7	95.2
	tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, kịp thời giải quyết các vướng mắc	2	.7	.7	95.9
	tháo gỡ những thủ tục hành chính phiền hà, không cần thiết	2	.7	.7	96.6
	Thị trường	2	.7	.7	97.2
	tích cực hỗ trợ giúp đỡ DN nhiều hơn	2	.7	.7	97.9
	Ưu đãi hơn về các hợp đồng nhà nước	2	.7	.7	98.6
	văn bản yêu cầu của DN phải được giải quyết kịp thời	2	.7	.7	99.3
	xử lý các trường hợp đùn đẩy tham ô khi hỗ trợ DN	2	.7	.7	100.0
Tổng		290	100.0	100.0	

Giải pháp ưu tiên thực hiện thứ ba

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		244	84.1	84.1	84.1
	cải cách hành chính, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước	2	.7	.7	84.8
	cải cách thủ tục đăng ký DN qua mạng internet	2	.7	.7	85.5
	cải thiện thủ tục hành chính	2	.7	.7	86.2
	cần có mối liên kết tính thống nhất giữa các ban ngành trong việc kiểm tra quản lý giám sát DN	2	.7	.7	86.9
	chính sách ưu đãi các DN về đầu tư vùng sâu	2	.7	.7	87.6
	cơ chế chính sách ưu đãi về giá cho thuê đất thuê cho DN địa phương	2	.7	.7	88.3
	Cơ sở hạ tầng	2	.7	.7	89.0
	công khai trang thông tin điện tử các sở ban ngành	2	.7	.7	89.7
	DN nhà nước và tư nhân phải được công bằng	2	.7	.7	90.3
	giảm chi phí về vốn để giải quyết tranh chấp hợp đồng khi DN mắc (nếu có thể)	2	.7	.7	91.0
	khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	.7	.7	91.7
	nâng cấp, mở rộng quốc lộ 25	2	.7	.7	92.4
	nguồn lao động	2	.7	.7	93.1
	nhà quản trị giỏi	2	.7	.7	93.8
	tăng cường củng cố hệ thống đường lưới điện, nước và thông tin liên lạc	2	.7	.7	94.5
	thông tin mở rộng về chủ trương, chính sách của nhà nước	2	.7	.7	95.2
	thuận lợi trong tiếp cận các khoản vay	2	.7	.7	95.9
	thuế	2	.7	.7	96.6
	vốn đầu tư	2	.7	.7	97.2
	xây dựng, quy hoạch vùng nguyên liệu	2	.7	.7	97.9
	xóa bỏ bớt các thủ tục, giấy phép con	2	.7	.7	98.6
	xóa bỏ một số giấy phép con	2	.7	.7	99.3
	xử lý hồ sơ cần cải thiện nhanh hơn	2	.7	.7	100.0
	Tổng	290	100.0	100.0	

Giải pháp ưu tiên thực hiện thứ tư

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		250	86.2	86.2	86.2
	bỏ chính sách mua sắm tập trung vì như vậy các doanh nghiệp nhỏ và vừa không cạnh tranh được	2	.7	.7	86.9
	Chất lượng nguồn lao động	2	.7	.7	87.6
	chính sách thu hút nhân lực	2	.7	.7	88.3

có cơ quan hỗ trợ pháp lý về hành chính công cho các doanh nghiệp	2	.7	.7	89.0
có quy hoạch các mỏ khai thác khoáng sản cát, sỏi; điều chỉnh giá VLXD cho phù hợp	2	.7	.7	89.7
đào tạo cung cấp hệ thống thông tin quản lý	2	.7	.7	90.3
đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	2	.7	.7	91.0
điểm đến cạnh tranh giữa các DN	2	.7	.7	91.7
Đường dây nóng để DN phản ánh chưa thực sự hiệu quả	2	.7	.7	92.4
hạn chế kiểm tra của các cơ quan gây khó khăn cho DN	2	.7	.7	93.1
hỗ trợ vốn cho các DN đầu tư tại vùng sâu	2	.7	.7	93.8
hướng dẫn phổ biến các văn bản pháp luật đến DN và thường tổ chức đối thoại cùng DN	2	.7	.7	94.5
nắm bắt thông tin dễ dàng	2	.7	.7	95.2
phát động phong trào khởi nghiệp trong thanh niên trên mọi vùng miền	2	.7	.7	95.9
tạo điều kiện thuận lợi cho DN đầu tư và phát triển	2	.7	.7	96.6
tạo hệ thống kết nối với mỗi DN khi cần thiết với mọi hình thức	2	.7	.7	97.2
thông tin	2	.7	.7	97.9
tiến hành điều chỉnh lại đơn giá thuê để nhằm hỗ trợ DN	2	.7	.7	98.6
TNMT	2	.7	.7	99.3
Tư vấn thị trường cho các DN	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Giải pháp ưu tiên thực hiện thứ năm

	Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	258	89.0	89.0	89.0
cần có văn phòng, bộ phận chuyên trách để hỗ trợ DN	2	.7	.7	89.7
hàng năm tổng kết để DN có điều kiện phản ánh bất cập	2	.7	.7	90.3
hỗ trợ DN các văn bản pháp lý đúng pháp luật	2	.7	.7	91.0
hoàn thiện pháp luật về chế độ sở hữu rõ ràng	2	.7	.7	91.7
nguồn lao động	2	.7	.7	92.4
phương hướng đầu tư	2	.7	.7	93.1
phương pháp	2	.7	.7	93.8
Quảng bá sản phẩm của DN	2	.7	.7	94.5
quy mô thị trường rộng để tất cả DN có xu hướng phát triển Dn mình	2	.7	.7	95.2
sớm xây dựng cảng hàng không quốc tế tuy hòa	2	.7	.7	95.9
tạo môi trường kinh doanh công bằng giữa các doanh nghiệp trong và nước ngoài	2	.7	.7	96.6
thanh kiểm tra khi cần thiết	2	.7	.7	97.2
Thủ tục đơn giản, nhanh gọn	2	.7	.7	97.9
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản	2	.7	.7	98.6

Thuê	2	.7	.7	99.3
xúc tiến thương mại và đối tác thương mại	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Các cơ quan quản lý nhà nước gây khó khăn nhiều nhất theo doanh nghiệp liên quan nhiều đến lực lượng quản lý thị trường, thuế, tài nguyên môi trường, xây dựng, kế hoạch đầu tư. Chi tiết được thể hiện trong các bảng bên dưới.

Cơ quan nhà nước gây khó khăn nhiều nhất				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	244	84.1	84.1	84.1
Bộ chính sách mua sắm tập trung , giao kinh phí tự chủ về đơn vị tự chủ dưới sự quản lý của sở tài chính	2	.7	.7	84.8
Cảnh sát giao thông	2	.7	.7	85.5
Cơ quan cấp xã, thị trấn, phường	2	.7	.7	86.2
Cơ quan hành chính cấp huyện	4	1.4	1.4	86.9
Cơ quan thuế	4	1.4	1.4	87.6
công an kinh tế	2	.7	.7	88.3
LĐ, TB&XH	2	.7	.7	89.0
Quản lý thị trường	2	.7	.7	89.7
Quản lý thị trường, thuế	2	.7	.7	90.3
Sở kế hoạch đầu tư (bộ phận thẩm định đầu tư)	2	.7	.7	91.0
Sở KHĐT	2	.7	.7	91.7
Sở tài nguyên môi trường	10	3.5	3.5	92.4
Tinh ủy	2	.7	.7	98.6
xây dựng	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Cơ quan nhà nước gây khó khăn nhiều nhì				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	252	86.9	86.9	86.9
Bảo hiểm	2	.7	.7	87.6
Cơ quan cấp huyện (hay suy diễn cảm tính)	2	.7	.7	88.3
công an kinh tế	2	.7	.7	89.0
Đội QLTT	6	2.1	2.1	89.7
Hải quan	2	.7	.7	90.3
kho bạc	2	.7	.7	91.0
Sở KHĐT	4	1.4	1.4	92.4
Sở tài nguyên và môi trường	2	.7	.7	93.8
thuế	8	2.8	2.8	97.2

UBND tỉnh	2	.7	.7	97.9
xây dựng	6	2.1	2.1	99.3
Tổng	290	100.0	100.0	

Cơ quan nhà nước gây khó khăn nhiều năm				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	276	95.2	95.2	95.2
Công an	2	.7	.7	95.9
ngành điện	2	.7	.7	96.6
Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	2	.7	.7	97.2
thuế	4	1.4	1.4	98.6
TNMT	2	.7	.7	99.3
xây dựng	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Doanh nghiệp cũng đã có nhiều đề xuất với chính quyền, với sở, ban, ngành để cải thiện môi trường kinh doanh. Chi tiết theo bảng bên dưới.

Đề xuất với chính quyền để cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	230	79.3	79.3	79.3
cần có sự lôi cuốn, thu hút nhân lực về địa phương làm muốn vậy phải có nhiều xí nghiệp, nhà máy mở ra	2	.7	.7	80.0
các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư tại vùng khó khăn; có các biện pháp giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính ví dụ: công khai các chính sách, quy định, thủ tục.	2	.7	.7	80.7
cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đẩy mạnh cải cách quy định thủ tục hành chính; tăng cường kỷ luật trong các cơ quan hành chính	2	.7	.7	81.4
cần nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi cho DN vừa và nhỏ	2	.7	.7	82.1
chính sách hỗ trợ DN về vốn, môi trường kinh doanh	2	.7	.7	82.8
có các chủ trương chính sách thu hút vốn đối với DN quy mô nhỏ và vừa	2	.7	.7	83.4
có chính sách chủ trương tạo điều kiện thuận lợi cho DN tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi tại các ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	2	.7	.7	84.1
có chính sách ưu đãi, tạo môi trường đầu tư kinh doanh cho DN; tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn vay, khai thác khoáng sản, thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin	2	.7	.7	84.8

công khai hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính . Rút ngắn thời gian thủ tục hành chính khi doanh nghiệp xin chủ trương đầu tư thành lập bộ phận 1 cửa giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp	2	.7	.7	85.5
công khai thông tin trên nhiều phương tiện đại chúng để tiếp cận DN nhiều hơn nữa	2	.7	.7	86.2
công ty đã đề xuất và kiến nghị nhiều lần bằng văn bản nhưng không được giải quyết	2	.7	.7	86.9
đàm thoại với nhiều DN về các văn bản đầu tư, định hướng phát triển, ưu đãi đầu tư	2	.7	.7	87.6
đầu tư vốn	2	.7	.7	88.3
để có tiếng nói chung giữa DN và chính quyền đề nghị hàng năm tỉnh phải tổ chức tiếp xúc lãnh đạo với DN để DN phản ánh những vấn đề bất cập mà DN gặp phải	2	.7	.7	89.0
điều chỉnh và cải cách thu thuế trên một sản phẩm, các chính sách thu và nộp thuế phù hợp	2	.7	.7	89.7
điều tra giá thị trường thật sát	2	.7	.7	90.3
giải quyết nhanh gọn các thủ tục hành chính	2	.7	.7	91.0
giảm dần các chỉ số chi phí gia nhập thị trường của các DN mới thành lập ; tăng mức tham khảo ý kiến của DN về các thông tin và tài liệu của tỉnh về kế hoạch, quy hoạch KT - XH, quy hoạch ngành, các chính sách mới	2	.7	.7	91.7
giảm giá tiền thuê đất	2	.7	.7	92.4
hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, DN vừa và nhỏ	2	.7	.7	93.1
lãnh đạo tỉnh tổ chức gặp mặt doanh nghiệp theo nhóm ngành nghề kinh doanh tối thiểu 1 lần/năm để nghe tâm tư nguyện vọng của doanh nghiệp	2	.7	.7	93.8
quan tâm hơn đến doanh nghiệp tư nhân; giảm thuế	2	.7	.7	94.5
quy định việc kiểm tra, thanh tra rõ ràng trong hoạt động xây dựng (thời gian kiểm tra trong khoảng bao lâu)	2	.7	.7	95.2
rà soát lại cán bộ của tỉnh, tuyển chọn những người có tài, ưu tiên người có trình độ cao; loại bỏ những cán bộ có dấu hiệu tham nhũng, trình độ thấp	2	.7	.7	95.9
tạo điều kiện cho việc mở rộng thành lập thêm chi nhánh, công xưởng. Ưu đãi, tạo điều kiện trong ngành du lịch dịch vụ	2	.7	.7	96.6
tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong nước có nhu cầu phát triển ngành nghề đa dạng và phong phú, để góp phần đưa đất nước đi lên	2	.7	.7	97.2
tạo mọi điều kiện thuận lợi, quan tâm giúp đỡ DN để DN phát triển tốt ngang tầm với các tỉnh bạn	2	.7	.7	97.9
tạo môi trường đầu tư thông thoáng lành mạnh	2	.7	.7	98.6

thu hút đầu tư của các tập đoàn lớn trong và ngoài nước, thúc đẩy các nhà đầu tư triển khai các dự án xã giao; Xin cơ chế đặc thù để phát triển tỉnh phú yên	2	.7	.7	99.3
UBND tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính ở địa phương	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

Đề xuất với sở ban ngành để cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		244	84.1	84.1	84.1
	các thủ tục nên dễ dàng hơn để tạo điều kiện cho Dn mở rộng kinh doanh	2	.7	.7	84.8
	cải cách thủ tục hành chính; hướng dẫn tâkn tình, kịp thời cho các DN	2	.7	.7	85.5
	cải thiện, hỗ trợ và cập nhật thường xuyên liên tục các thủ tục hành chính cho DN	2	.7	.7	86.2
	cần có sự gắn kết, thống nhất trong việc quản lý DN	2	.7	.7	86.9
	cần có sự minh bạch, niềm yết công khai quy trình, thủ tục giải quyết, thủ tục đầu tư cho các doanh nghiệp. Xây dựng mối quan hệ phối hợp đồng bộ để hỗ trợ doanh nghiệp khi xin chủ trương đầu tư	2	.7	.7	87.6
	Có văn bản hướng dẫn cụ thể, thông tin thay đổi với các quy định chính sách mới, thủ tục hành chính đơn giản và nhanh chóng	2	.7	.7	88.3
	đầu tư vốn	2	.7	.7	89.0
	đề nghị các sở KHĐT, Tài chính, Công thương, Tư pháp, Công an, cục thuế của tỉnh kết hợp tổ chức đối thoại để DN phản ánh những điều không hợp lý đối với DN	2	.7	.7	89.7
	giảm bớt thủ tục trong hoạt động xây dựng	2	.7	.7	90.3
	giảm thanh tra, kiểm tra; phối hợp liên ngành	2	.7	.7	91.0
	giảm và hỗ trợ thuế; rút ngắn hơn về thời gian thanh tra và kiểm tra	2	.7	.7	91.7
	giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường giải quyết nhanh chóng các vấn đề tài chính có liên quan	2	.7	.7	92.4
	hỗ trợ thông tin các chính sách của nhà nước cho DN, tiếp tục kịp thời với DN để tháo g? các khó khăn, vướng mắc trong môi trường kinh doanh	2	.7	.7	93.1

nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính; đẩy mạnh thực hiện mô hình một cửa, một cửa liên thông, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin	2	.7	.7	93.8
rà soát, giải quyết tránh nhập nhằng, chồng chéo về các thông tin, nghị định đã và sẽ ban hành	2	.7	.7	94.5
tạo điều kiện hỗ trợ nhiều hơn cho các DN trong các thủ tục	2	.7	.7	95.2
tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong nước có nhu cầu phát triển ngành nghề đa dạng và phong phú, để góp phần đưa đất nước đi lên	2	.7	.7	95.9
tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn vay, khai thác khoáng sản	2	.7	.7	96.6
tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết các thủ tục nhanh chóng, hướng dẫn giải đáp kịp thời khi DN gặp khó khăn	2	.7	.7	97.2
tạo nguồn lao động dồi dào	2	.7	.7	97.9
tham mưu cho UBND tỉnh về chuyên môn của từng ngành; Hỗ trợ giúp đỡ các DN có khả năng phát triển thị trường; giảm bớt các thủ tục hành chính	2	.7	.7	98.6
tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh cần phải xây dựng hạ tầng như thế nào cho phù hợp, không máy móc tránh chồng chéo	2	.7	.7	99.3
tuyên truyền hỗ trợ DN thực thi các quy định của pháp luật, tạo mọi điều kiện để DN phát triển; nghiêm khắc kiểm điểm các DN ko chấp hành pháp luật trong kinh doanh	2	.7	.7	100.0
Tổng	290	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 5. BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

Tổng số chuyên gia tham gia khảo sát: 37 cán bộ, công chức công tác tại các sở, ban, ngành, thành phố, thị xã, huyện thuộc tỉnh Phú Yên, chi tiết bảng sau:

Đơn vị công tác / Địa chỉ				
	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
BQL KKT	1	2.7	2.7	32.4

BQL sự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	1	2.7	2.7	35.1
Phòng tài chính - kế hoạch	1	2.7	2.7	37.8
sở CT	1	2.7	2.7	40.5
sở GDĐT	2	5.4	5.4	45.9
sở GTVT	1	2.7	2.7	48.6
sở KHCN	2	5.4	5.4	54.1
sở LĐTBXH	2	5.4	5.4	59.5
sở NNPTNT	1	2.7	2.7	62.2
sở Tư pháp	1	2.7	2.7	64.9
sở VH TTDL	2	5.4	5.4	70.3
sở XD	2	5.4	5.4	75.7
thanh tra tỉnh	1	2.7	2.7	78.4
UBND huyện Đông Hòa	2	5.4	5.4	83.8
UBND huyện Sông Hinh	2	5.4	5.4	89.2
UBND TP Tuy Hòa	1	2.7	2.7	91.9
VP HĐND	2	5.4	5.4	97.3
VP HĐND - UBND huyện Phú Hòa	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Kết quả khảo sát:

Theo ý kiến của các chuyên gia được khảo sát, có 37, 8% người được hỏi cho rằng năng lực cạnh tranh của tỉnh Phú Yên là tốt, 51,4 % cho rằng chưa tốt và 10,8% không trả lời. Các nguyên nhân chưa tốt được tổng hợp trong bảng tiếp theo.

Năng lực cạnh tranh hiện tại của tỉnh Phú Yên					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	Không trả lời	4	10.8	10.8	10.8
	Tốt	14	37.8	37.8	48.6
	Chưa tốt	19	51.4	51.4	100.0
	Tổng	37	100.0	100.0	

Năng lực cạnh tranh hiện tại của tỉnh Phú Yên - Nguyên nhân chưa tốt					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		22	59.5	59.5	59.5
	ban hành nhiều chính sách có lợi cho DN và người dân; tích cực cải thiện những thủ tục HD rườm rà góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển KT - XH của tỉnh	1	2.7	2.7	62.2

chỉ số PCI qua các năm còn thấp vì dịch vụ hỗ trợ DN của tỉnh chưa tốt và tỉnh còn thiếu các chính sách, giải pháp, sáng kiến để tạo môi trường đầu tư kinh doanh hiệu quả, thuận lợi so với các tỉnh, thành khác	1	2.7	2.7	64.9
chính sách, năng lực lãnh đạo và vị trí địa lý so với các tỉnh khác còn hạn chế	1	2.7	2.7	67.6
chưa thu hút các nhà đầu tư lớn; sự bảo đảm chắc chắn của chính quyền cho DN đến đầu tư kinh doanh	1	2.7	2.7	70.3
cơ chế chính sách chưa tốt	1	2.7	2.7	73.0
con người thực hiện chưa tốt, thiếu cơ chế kiểm tra kiểm soát việc thực hiện của cán bộ công chức	1	2.7	2.7	75.7
đã cố gắng cải thiện trong toàn bộ hệ thống nhưng còn một số ít bộ phận chưa thực hiện đạt hiệu quả	1	2.7	2.7	78.4
do các chỉ số thành phần giảm điểm gồm: chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, tiếp cận đất đai (rất khó và yếu)	1	2.7	2.7	81.1
do nhận thức của một số cơ quan NN và DN chưa đầy đủ về nội dung, mục đích, ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	1	2.7	2.7	83.8
những giải pháp ở phần 3 một số đã triển khai nhưng chưa tốt, một số khác chưa hoàn thiện, chưa làm được	1	2.7	2.7	86.5
sức hấp dẫn của tiềm năng, lợi thế và quy mô chưa được cải thiện; bộ máy giải quyết TTHC từ tỉnh đến cơ sở vận hành không đồng bộ; tính năng động, sáng tạo của chính quyền chưa được cải thiện	1	2.7	2.7	89.2
thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư còn kéo dài (tỉnh chưa có cam kết rút ngắn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư; nhà đầu tư ít biết về thông tin trong các lĩnh vực kêu gọi đầu tư	1	2.7	2.7	91.9
thủ tục hành chính chưa được cải thiện	1	2.7	2.7	94.6
thủ tục về đầu tư dự án quá dài, đặc biệt là vấn đề về đất đai, GPMB; chậm triển khai việc ứng dụng CNTT trong quản lý, triển khai chưa đồng bộ	1	2.7	2.7	97.3
về phát triển du lịch chưa khai thác hết tiềm năng của một tỉnh nằm trong vùng biển, về chế biến thủy sản XK qua các nước	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Theo các chuyên gia đánh giá, các vấn đề cần cải thiện nên được sắp xếp theo mức độ ưu tiên như sau (Bình quân càng cao thì mức độ ưu tiên cải thiện càng cao):

- Ưu tiên 1: Cạnh tranh bình đẳng
- Ưu tiên 2: Đào tạo lao động

~~Ưu tiên 3: Chi phí không chính thức~~

- Ưu tiên 4: Chi phí gia nhập thị trường
- Ưu tiên 5: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Ưu tiên 6: Thiết chế pháp lý
- Ưu tiên 7: Chi phí thời gian
- Ưu tiên 8: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
- Ưu tiên 9: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
- Ưu tiên 10: Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Mức độ ưu tiên cải thiện - Cạnh tranh bình đẳng	37	3	10	7.27	2.400
Mức độ ưu tiên cải thiện - Đào tạo lao động	37	3	10	6.78	1.974
Mức độ ưu tiên cải thiện - Chi phí không chính thức	36	1	10	6.08	2.601
Mức độ ưu tiên cải thiện - Chi phí gia nhập thị trường	35	1	10	5.86	2.942
Mức độ ưu tiên cải thiện - Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	37	1	10	5.76	2.385
Mức độ ưu tiên cải thiện - Thiết chế pháp lý	37	1	9	5.65	2.263
Mức độ ưu tiên cải thiện - Chi phí thời gian	37	1	10	4.68	2.427
Mức độ ưu tiên cải thiện - Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	37	1	10	4.51	2.704
Mức độ ưu tiên cải thiện - Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	37	1	8	3.62	1.876
Mức độ ưu tiên cải thiện - Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	37	1	10	3.19	2.379
Hiệu lực N (listwise)	35				

Trong từng chỉ số, các nội dung cần cải thiện cũng được chuyên gia chỉ rõ. Chi tiết cho từng chỉ số thể hiện trong các bảng bên dưới.

Chi phí gia nhập thị trường - Nội dung cần cải thiện					
		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		27	73.0	73.0	73.0
	cán bộ một cửa am hiểu chuyên môn, thủ tục dễ hướng dẫn, tư vấn cho DN; giảm số lượng giấy phép, giấy đăng ký cần để đi vào hoạt động	1	2.7	2.7	75.7
	đẩy mạnh cải cách TTHC, rút ngắn quy trình xử lý, đơn giản hóa nội dung hồ sơ và giảm thời gian giải quyết TTHC cho DN và nhà đầu tư	1	2.7	2.7	78.4
	giảm thời gian chờ đợi cho DN để được cấp GCNQSDĐ	1	2.7	2.7	81.1
	giảm thời gian đi lại để giải quyết thủ tục; giảm thời gian và chi phí tiếp cận đất đai	1	2.7	2.7	83.8
	giảm tối thiểu các loại phí, lệ phí	1	2.7	2.7	86.5

NN cung cấp thông tin cơ bản cho DN để DN biết được cách tiếp cận thị trường	1	2.7	2.7	89.2
tham mưu, xây dựng quy trình thống nhất về thủ tục đầu tư, ưu tiên triển khai các hoạt động khởi nghiệp	1	2.7	2.7	91.9
thời gian đăng ký kinh doanh; thời gian chờ đợi để cấp giấy CNQSDĐ, TTHC	1	2.7	2.7	94.6
tính đến thị phần, tỷ trọng bảo đảm cung cầu thị trường	1	2.7	2.7	97.3
tổ chức hướng dẫn thực hiện ĐKKD, đấu thầu qua mạng; tăng cường cung cấp thông tin trên trang web các sở, ngành; tăng cường giải quyết bộ phận một cửa	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất- Nội dung cần cải thiện					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		26	70.3	70.3	70.3
	tổ chức công khai các quy hoạch sử dụng đất, bảng giá đất, chính sách thu hút đầu tư; công bố công khai quỹ đất còn chưa sử dụng, chưa cho thuê	1	2.7	2.7	73.0
	công khai quy hoạch và lập bản đồ giá đất trên phạm vi toàn tỉnh	1	2.7	2.7	75.7
	công khai quy hoạch về đất đai, xây dựng, giá thuê đất đai	1	2.7	2.7	78.4
	điều chỉnh giá thuê đất cạnh tranh hơn; công khai giá thuê đất và quỹ đất cho thuê; đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực đất đai	1	2.7	2.7	81.1
	minh bạch thông tin, thủ tục về đất đai; ổn định trong chính sách tài chính về đất đai	1	2.7	2.7	83.8
	quy hoạch, chính sách ưu đãi, đất sạch	1	2.7	2.7	86.5
	rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục về đất đai, cải thiện công tác bồi thường GPMB (rất yếu và chậm); công khai minh bạch trên cổng thông tin của tỉnh, sở ngành về kế hoạch sử dụng đất đai	1	2.7	2.7	89.2
	sự yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh	1	2.7	2.7	91.9
	tạo điều kiện cho DN tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh	1	2.7	2.7	94.6
	tạo quỹ đất sạch các dự án kêu gọi đầu tư nhằm thu hút đầu tư, giải quyết nhanh việc cấp GCNQSDĐ cho DN và nhà đầu tư	1	2.7	2.7	97.3
	tỉnh đã khai thác mạnh nguồn đất đai cần quy hoạch, cần quy hoạch bán đấu giá cho người cần sử dụng	1	2.7	2.7	100.0
	Tổng	37	100.0	100.0	

Tính minh bạch và tiếp cận thông tin - Nội dung cần cải thiện					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		25	67.6	67.6	67.6
	DN tiếp cận với tài liệu có tính quy hoạch của địa phương	1	2.7	2.7	70.3
	công khai niêm yết thông tin	1	2.7	2.7	73.0
	kip thời công bố quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, quy hoạch ngành	1	2.7	2.7	75.7
	nâng cao độ mở và chất lượng các website tỉnh; cập nhật thông tin, chính sách, tài liệu , QH lên website, cổng thông tin cho DN biết	1	2.7	2.7	78.4
	nâng cấp cổng thông tin của tỉnh, các sở ngành (có cả tiếng anh); công khai các thông tin về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đai, các quy trình giải quyết TTHC rõ ràng	1	2.7	2.7	81.1
	phát triển các trang web của tỉnh để DN dễ dàng tiếp cận các chính sách, quy hoạch của tỉnh	1	2.7	2.7	83.8
	sử dụng triệt để công nghệ thông tin và truyền thông nhà nước	1	2.7	2.7	86.5
	tăng cường công tác thông tin tuyên truyền cho DN về cơ chế chính sách của tỉnh, phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể nhân dân trong việc giám sát các hoạt động của DN , các cơ quan QLNN	1	2.7	2.7	89.2
	tăng cường tuyên truyền các cơ chế chính sách của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, hỗ trợ DN và nhà đầu tư	1	2.7	2.7	91.9
	tiếp tục công khai hơn nữa trên mọi phương tiện mình có	1	2.7	2.7	94.6
	tiếp tục minh bạch các thông tin về quy hoạch thị trường và tạo điều kiện để tổ chức, DN tiếp cận thông tin được dễ dàng, không tốn phí	1	2.7	2.7	97.3
	ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, khai thác và công khai các loại TTHC cho nhà đầu tư, minh bạch hóa các thủ tục đầu tư	1	2.7	2.7	100.0
Tổng		37	100.0	100.0	

Chi phí thời gian - Nội dung cần cải thiện					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		28	75.7	75.7	75.7
	các sở ngành địa phương và VP UBND tỉnh cần rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	1	2.7	2.7	78.4

cải thiện quy trình giải quyết các TTHC các cơ quan theo tiêu chuẩn ISO; hạn chế tối đa thanh tra, kiểm tra DN (tổ chức lồng ghép các sở ngành cùng kiểm tra)	1	2.7	2.7	81.1
Cắt giảm bớt TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho DN	1	2.7	2.7	83.8
giảm số lượng, giảm chồng chéo trong công tác thanh tra, kiểm tra, đơn giản hóa thủ tục, giấy tờ; rút ngắn thời gian giải quyết, thẩm định hồ sơ	1	2.7	2.7	86.5
giảm thiểu thời gian giải quyết TTHC	1	2.7	2.7	89.2
giảm thời gian chờ đợi, giải quyết TTHC, có cơ chế thực hiện song song cùng lúc nhiều thủ tục	1	2.7	2.7	91.9
nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ CBCC, VC trong việc phối hợp giải quyết TTHC, vướng mắc cho DN và nhà đầu tư	1	2.7	2.7	94.6
rõ ràng nhất quán	1	2.7	2.7	97.3
xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành, địa phương trong liên thông giải quyết TTHC	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Chi phí không chính thức - Nội dung cần cải thiện

	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	27	73.0	73.0	73.0
các khoản phải trả cho chi phí không chính thức ở mức có thể chấp nhận	1	2.7	2.7	75.7
có biện pháp cụ thể xử lý nghiêm đối với các trường hợp gây những phiền, khó khăn khi giải quyết TTHC cho DN	1	2.7	2.7	78.4
độc lập tương đối khách quan các khâu trong quy trình xử lý hồ sơ	1	2.7	2.7	81.1
giảm việc tiếp xúc trực tiếp giữa DN với cán bộ trực tiếp giải quyết thủ tục	1	2.7	2.7	83.8
nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của DN và người dân, có hình thức tuyên dương khen thưởng cho tổ chức, cá nhân mạnh dạn tố cáo hành vi những phiền của CCVC	1	2.7	2.7	86.5
quản triệt đạo đức công vụ của CBCC, VC; xử lý nghiêm các trường hợp những phiền, gây khó dễ cho DN	1	2.7	2.7	89.2
tăng cường tính công khai minh bạch, giám sát chặt chẽ việc cấp các loại giấy phép, xây dựng kênh thông tin để DN có thể phản ánh hành vi của CBCC giải quyết TTHC	1	2.7	2.7	91.9
thường xuyên kiểm tra trong nội bộ cơ quan, tổ chức và xử lý nghiêm minh	1	2.7	2.7	94.6
tiếp tục hoàn chỉnh thể chế có liên quan đến đầu tư xây dựng	1	2.7	2.7	97.3

	triệt để xử lý các hiện tượng nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho DN	1	2.7	2.7	100.0
Tổng		37	100.0	100.0	

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh - Nội dung cần cải thiện					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		27	73.0	73.0	73.0
	áp dụng các chính sách, giải pháp mới, sáng tạo để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư vào tỉnh	1	2.7	2.7	75.7
	cần quan tâm hơn, đặt dân lên hàng đầu, công cuộc phát triển KT - XH của địa phương lên vị trí nhất	1	2.7	2.7	78.4
	chỉ đạo nhanh, dứt khoát	1	2.7	2.7	81.1
	có những sáng kiến hay để áp dụng	1	2.7	2.7	83.8
	lãnh đạo tỉnh cần sâu sát, quyết đoán trong chỉ đạo, điều hành hơn nữa	1	2.7	2.7	86.5
	lãnh đạo tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN	1	2.7	2.7	89.2
	thật sự năng động bằng quyết tâm chính trị cụ thể, hành động cụ thể	1	2.7	2.7	91.9
	thường xuyên đối thoại DN; tăng cường tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư và thị trường; đề cao trách nhiệm người đứng đầu sở ngành trong việc giải quyết cho DN	1	2.7	2.7	94.6
	tiếp xúc, đối thoại với DN, NĐT để nắm thông tin kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của DN và NĐT	1	2.7	2.7	97.3
	trách nhiệm, tự giác cao	1	2.7	2.7	100.0
Tổng		37	100.0	100.0	

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp - Nội dung cần cải thiện					
		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		26	70.3	70.3	70.3
	cần mở rộng dịch vụ hỗ trợ DN, nhất là các dịch vụ tư vấn pháp lý, thông tin thị trường, cơ chế chính sách ưu đãi, kết nối cung - cầu,..	1	2.7	2.7	73.0
	cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho DN	1	2.7	2.7	75.7
	đẩy mạnh giải quyết TTHC qua mạng điện tử, triển khai các dịch vụ hỗ trợ DN, NĐT của các trung tâm chức năng trên địa bàn tỉnh	1	2.7	2.7	78.4
	hiện nay tỉnh chưa đầu tư mạnh việc hỗ trợ cho DN phát triển nhất là tư nhân	1	2.7	2.7	81.1
	hỗ trợ DN một cách trực tiếp về thủ tục đầu tư, kế toán và thuế	1	2.7	2.7	83.8

hỗ trợ thông tin, hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn tín dụng	1	2.7	2.7	86.5
phát triển khối dịch vụ hỗ trợ DN tư nhân; tăng cường công tác cung cấp thông tin thị trường, tìm đối tác, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại	1	2.7	2.7	89.2
tăng cường năng lực hỗ trợ dịch vụ công cho DN; nâng cao trình độ, đạo đức CBCC về thái độ, kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc	1	2.7	2.7	91.9
UBND tỉnh phải có bộ phận hỗ trợ DN và hướng dẫn thủ tục	1	2.7	2.7	94.6
vốn, chính sách, KHCCN	1	2.7	2.7	97.3
xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cho DN	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Đào tạo lao động - Nội dung cần cải thiện

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		23	62.2	62.2	62.2
	cần đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động, tạo công ăn việc làm cho dân	1	2.7	2.7	64.9
	củng cố phát triển mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, tăng cường huy động nguồn lực đầu tư phát triển nguồn nhân lực	1	2.7	2.7	67.6
	đào tạo lao động chưa có sự đổi mới theo cơ chế thị trường; cần có sự liên kết giữa DN và cơ sở đào tạo để phát triển NNL bài bản, có trình độ và tay nghề cao	1	2.7	2.7	70.3
	đào tạo những ngành nghề theo nhu cầu của thị trường	1	2.7	2.7	73.0
	đào tạo thu hút NNL trình độ cao, thống kê nhu cầu lao động của DN, củng cố và phát triển các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo theo nhu cầu DN	1	2.7	2.7	75.7
	dịch vụ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho DN	1	2.7	2.7	78.4
	định hướng xã hội cần	1	2.7	2.7	81.1
	gắn đào tạo với sử dụng	1	2.7	2.7	83.8
	hầu hết các DN tự tuyển lao động để đáp ứng nhu cầu và tự đào tạo lao động tại DN	1	2.7	2.7	86.5
	hỗ trợ đào tạo nghề	1	2.7	2.7	89.2
	hỗ trợ trực tiếp việc đào tạo lao động cho DN thay vì các chương trình đào tạo nghề hàng năm	1	2.7	2.7	91.9
	nâng cao chất lượng đào tạo NNL đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của DN	1	2.7	2.7	94.6
	tăng cường các chính sách giáo dục hướng nghiệp dạy nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm	1	2.7	2.7	97.3

tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về các lĩnh vực mà DN cần; tăng cường đào tạo kỹ năng, tay nghề cho người lao động	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Thiết chế pháp lý - Nội dung cần cải thiện

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		27	73.0	73.0	73.0
	bảo đảm thực hành pháp luật tốt	1	2.7	2.7	75.7
	cần giữ ổn định	1	2.7	2.7	78.4
	có cơ chế pháp luật giúp cho DN tố cáo hành vi tham nhũng	1	2.7	2.7	81.1
	công tác quản lý vẫn còn lỏng lẻo, còn sự gian lận trong kinh doanh	1	2.7	2.7	83.8
	hoàn chỉnh về pháp luật đầu tư ở địa phương, chính sách ưu đãi, vay tín dụng..	1	2.7	2.7	86.5
	nhanh chóng cụ thể hóa các chính sách mới; đẩy mạnh công tác hỗ trợ pháp lý cho DN; có cơ chế giám sát, gia tăng hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp	1	2.7	2.7	89.2
	tăng cường kiểm tra giám sát các hoạt động do các cơ quan đơn vị trong việc giải quyết các thắc mắc của DN đồng thời đẩy mạnh công tác phổ biến pháp luật cho DN	1	2.7	2.7	91.9
	tăng cường năng lực xét xử các vụ án liên quan đến DN; tăng cường cải tiến quy trình điều tra, rút ngắn thời gian xét xử, giải quyết; mở rộng dịch vụ pháp lý, hỗ trợ DN	1	2.7	2.7	94.6
	tập trung hoàn thiện quy trình TTHC rõ ràng, chặt chẽ	1	2.7	2.7	97.3
	tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật và nhanh chóng cho DN	1	2.7	2.7	100.0
Tổng		37	100.0	100.0	

Cạnh tranh bình đẳng - Nội dung cần cải thiện

		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực		29	78.4	78.4	78.4
	có chính sách, cơ chế hỗ trợ khối DNNN lớn mạnh, phát triển; tạo cơ hội cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các DN	1	2.7	2.7	81.1
	không phân biệt và ưu ái riêng giữa các loại hình DN, quy mô DN đồng thời có biện pháp hỗ trợ ban đầu để khối DN nhỏ và vừa có điều kiện phát triển	1	2.7	2.7	83.8
	minh bạch trong đấu thầu, không phân biệt quy mô DN trong các chính sách hỗ trợ	1	2.7	2.7	86.5
	mọi thành phần kinh tế	1	2.7	2.7	89.2
	mọi tổ chức, cá nhân đều phải tổ chức như nhau	1	2.7	2.7	91.9

tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo môi trường bình đẳng cho DN, NĐT nhất là trong lĩnh vực tìm kiếm cơ hội đầu tư	1	2.7	2.7	94.6
tạo môi trường phát triển bình đẳng cho các DN	1	2.7	2.7	97.3
thực hiện bình đẳng trong giải quyết công việc giữa DN trong và ngoài nước, giữa DN lớn, nhỏ và vừa	1	2.7	2.7	100.0
Tổng	37	100.0	100.0	

Các chuyên gia cũng đề xuất các giải pháp khác để cải thiện, nâng cao chỉ số PCI tỉnh Phú Yên, gồm các nội dung trong bảng bên dưới:

Bên cạnh những giải pháp nêu trên, cần có những giải pháp nào để cải thiện, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh đến năm 2020

	Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Hiệu lực	30	81.1	81.1	81.1
cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao đạo đức công vụ đối với những CB làm việc trực tiếp đối với DN, không những nhiều, gây khó khăn cho DN; tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong việc tiếp cận đất đai trong thời gian sớm nhất	1	2.7	2.7	83.8
có cơ chế kiểm soát cán bộ thực thi công vụ, kể cả cán bộ lãnh đạo	1	2.7	2.7	86.5
đẩy mạnh công tác XTĐT trực tiếp với các nhà đầu tư tiềm năng; sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ NSNN, vốn trái phiếu chính phủ và FDI; cải thiện quy định quy trình về lĩnh vực đầu tư, xây dựng để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện việc triển khai dự án thuận lợi nhất	1	2.7	2.7	89.2
đề nghị nghiên cứu tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về một số lĩnh vực cụ thể để nâng cao kiến thức, kỹ năng của người lao động và DN trên địa bàn tỉnh; đề nghị nghiên cứu xây dựng cổng thông tin hỗ trợ cung cấp các thông tin về thị trường trong và ngoài nước, thông tin đối tác, nhà đầu tư, thông tin chính sách, QH, thông tin thương mại định hướng XNK phục vụ DN	1	2.7	2.7	91.9
nâng cao năng lực và trách nhiệm của lãnh đạo và công chức	1	2.7	2.7	94.6
nói phải đi với làm: từ lãnh đạo đến chuyên viên đều phải thực hiện tốt phương châm này	1	2.7	2.7	97.3
tăng cường và nâng cao hiệu quả hiệu lực QLNN trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh; tăng cường thông tin tuyên truyền cho các DN cơ chế chính sách của tỉnh; thực hiện nghiêm túc các cam kết đối với DN, đặc biệt là chính sách hỗ trợ công tác GPMB, đầu tư hạ tầng ; Tăng cường nhiều hợp ước các cấp các ngành trong giải quyết các thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, giải quyết kỉ	1	2.7	2.7	100.0

Tổng	37	100.0	100.0
-------------	-----------	--------------	--------------

Với các giải pháp cho trước, các chuyên gia cũng đã đánh giá mức độ hiệu quả của các giải pháp này. Theo đó, mức độ hiệu quả được đánh giá từ cao đến thấp như sau (Bình quân càng cao mức độ hiệu quả càng cao):

- Công khai quỹ đất có thể triển khai thực hiện dự án ...
- Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và ...
- Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ...
- Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ...
- Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư...
- Tăng cường các hoạt động đối thoại...
- Thành lập tổ phản ứng nhanh...
- Tăng cường xúc tiến, quảng bá ...
- Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ...
- Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ...
- Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ...
- Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ...
- Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp...
- Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền...
- Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao...

Miêu tả thống kê					
	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Đánh giá mức độ hiệu quả - Công khai quỹ đất có thể triển khai thực hiện dự án ...	37	1	5	4.11	.966
Đánh giá mức độ hiệu quả - Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và ...	37	1	5	4.08	.954
Đánh giá mức độ hiệu quả - Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ...	37	1	5	4.03	.833
Đánh giá mức độ hiệu quả - Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ...	37	1	5	3.97	.833
Đánh giá mức độ hiệu quả - Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư...	37	1	5	3.95	.848
Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại...	37	1	5	3.92	.829
Đánh giá mức độ hiệu quả - Thành lập tổ phản ứng nhanh...	37	1	5	3.89	.966
Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường xúc tiến, quảng bá ...	37	1	5	3.89	.875
Đánh giá mức độ hiệu quả - Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ...	37	1	5	3.81	.938
Đánh giá mức độ hiệu quả - Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ...	37	1	5	3.76	.863
Đánh giá mức độ hiệu quả - Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ...	37	1	5	3.76	.863
Đánh giá mức độ hiệu quả - Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ...	37	1	5	3.73	.902

Đánh giá mức độ hiệu quả - Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp...	37	1	5	3.70	.939
Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền...	37	1	5	3.70	.812
Đánh giá mức độ hiệu quả - Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao...	36	1	5	3.67	.862
Hiệu lực N (listwise)	36				

Đánh giá theo phần trăm thì dùng các bảng dưới:

Đánh giá mức độ hiệu quả		Tần xuất	Phần trăm	Phần trăm hiệu lực	Phần trăm tích lũy
Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	7	18.9	18.9	21.6
	Hiệu quả	20	54.1	54.1	75.7
	Rất hiệu quả	9	24.3	24.3	100.0
Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	6	16.2	16.2	18.9
	Hiệu quả	20	54.1	54.1	73.0
	Rất hiệu quả	10	27.0	27.0	100.0
Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	9	24.3	24.3	27.0
	Hiệu quả	12	32.4	32.4	59.5
	Rất hiệu quả	15	40.5	40.5	100.0
Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Không hiệu quả	1	2.7	2.7	5.4
	Bình thường	11	29.7	29.7	35.1
	Hiệu quả	15	40.5	40.5	75.7
Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	13	35.1	35.1	37.8
	Hiệu quả	18	48.6	48.6	86.5
	Rất hiệu quả	5	13.5	13.5	100.0
Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Không hiệu quả	1	2.7	2.7	5.4
	Bình thường	12	32.4	32.4	37.8
	Hiệu quả	16	43.2	43.2	81.1
	Rất hiệu quả	7	18.9	18.9	100.0
Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.8	2.8
	Bình thường	15	40.5	41.7	44.4
	Hiệu quả	14	37.8	38.9	83.3
	Rất hiệu quả	6	16.2	16.7	100.0
Tăng cường xúc tiến, quảng bá ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Không hiệu quả	1	2.7	2.7	5.4

	Bình thường	7	18.9	18.9	24.3
	Hiệu quả	20	54.1	54.1	78.4
	Rất hiệu quả	8	21.6	21.6	100.0
Tăng cường các hoạt động đối thoại...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	8	21.6	21.6	24.3
	Hiệu quả	20	54.1	54.1	78.4
	Rất hiệu quả	8	21.6	21.6	100.0
Thành lập tổ phản ứng nhanh...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	13	35.1	35.1	37.8
	Hiệu quả	11	29.7	29.7	67.6
	Rất hiệu quả	12	32.4	32.4	100.0
Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	8	21.6	21.6	24.3
	Hiệu quả	19	51.4	51.4	75.7
	Rất hiệu quả	9	24.3	24.3	100.0
Công khai quỹ đất có thể triển khai thực hiện dự án ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Không hiệu quả	1	2.7	2.7	5.4
	Bình thường	6	16.2	16.2	21.6
	Hiệu quả	14	37.8	37.8	59.5
	Rất hiệu quả	15	40.5	40.5	100.0
Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	13	35.1	35.1	37.8
	Hiệu quả	16	43.2	43.2	81.1
	Rất hiệu quả	7	18.9	18.9	100.0
Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	13	35.1	35.1	37.8
	Hiệu quả	16	43.2	43.2	81.1
	Rất hiệu quả	7	18.9	18.9	100.0
Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp...	Rất không hiệu quả	1	2.7	2.7	2.7
	Không hiệu quả	2	5.4	5.4	8.1
	Bình thường	11	29.7	29.7	37.8
	Hiệu quả	16	43.2	43.2	81.1
	Rất hiệu quả	7	18.9	18.9	100.0
Tổng		37	100.0	100.0	

Lý giải - Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ... Crosstabulation						
		Đánh giá mức độ hiệu quả - Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải -		1	7	16	8	32

Nâng cao cả tính nên thống nhất một phần mềm chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa, ...	cải tiến nên thống nhất một phần mềm quản lý văn bản và hệ thống mail công việc	0	0	1	0	1
	cải cách TTHC	0	0	1	0	1
	cải thiện dịch vụ hỗ trợ DN; giảm chi phí thời gian và chi phí gia nhập thị trường cho DN	0	0	0	1	1
	hiện tại các sở ngành cơ bản đã làm tốt việc này	0	0	1	0	1
	việc phải làm là rút ngắn thời gian, hạn chế tác động con người	0	0	1	0	1
Tổng		1	7	20	9	37

Lý giải - Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ...				Tổng
		Rất hiệu quả	không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	
Lý giải -		1	6	16	9	32
Đặt ra các mục tiêu và cam kết rõ ràng ...	Đặt ra các cơ quan thực hiện biết trách nhiệm của mình về TTHC theo quy định, tăng cường công tác thanh kiểm tra và xử lý DN yên tâm làm ăn	0	0	1	0	1
	giảm chi phí không chính thức và chi phí thời gian cho DN; tạo niềm tin của DN đối với chính quyền	0	0	0	1	1
	nội dung này tỉnh đã và đang thực hiện	0	0	1	0	1
	thể hiện sự quyết tâm	0	0	1	0	1
Tổng		1	6	20	10	37

Lý giải - Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và * Đánh giá mức độ hiệu quả - Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và ...				Tổng
		Rất hiệu quả	không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	
Lý giải - Rà		1	8	11	15	35

soát, thống kê đã được tiến hành triển khai nhưng cần nhất đầu những giải pháp cải cách, thủ tục hành mới tiếp chính mới và mang tính đột phá hơn nhận hạn chế được phiên hà cho DN	0	1	0	0	1
Tổng	1	9	12	15	37

Lý giải - Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ...					Tổng
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải - Quán triệt cán bộ, công chức về đạo đức ...	đã làm rồi nhưng chậm tiến triển	1	1	10	15	7	34
	giảm các chi phí không chính thức cho DN	0	0	0	0	1	1
	làm quyết tâm, làm thật từ cơ sở đến cấp cao hơn	0	0	0	0	1	1
Tổng		1	1	11	15	9	37

Lý giải - Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền...					Tổng
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải - Tăng cường các hoạt động đối thoại của chính quyền...	biết được tâm tư nguyện vọng DN	1	12	16	5	34	
	các hoạt động này là cần thiết những nên tổ chức tần suất phù hợp để tránh gây phiền hà cho DN	0	0	1	0	1	
	làm thực chất thì mới hiệu quả được	0	0	0	1	0	1
Tổng		1	13	18	5	37	

Lý giải - Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Hỗ trợ các DNNVV hoạt động ...					Tổng
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải - Hỗ trợ các	cơ chế xin cho	1	0	12	15	6	34
		0	1	0	0	0	1

DNNVV	giúp tăng sự cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ DNNN lớn mạnh và phát triển	0	0	0	0	1	1
hoạt động	thể hiện sự quan tâm chăm sóc DNNN, quá trình này sẽ phát hiện DN có điều kiện thì hỗ trợ kích thích để lớn lên	0	0	0	1	0	1
Tổng		1	1	12	16	7	37

Lý giải - Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Giảm các loại phí, lệ phí còn ở mức cao...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải - Giảm		1	14	13	4	32
các loại phí, lệ phí còn ở mức cao...	các khoản phí không phải là sự ưu tiên hàng đầu DN cần hỗ trợ	0	1	0	0	1
	các loại phí hiện nay là không cao	0	0	1	0	1
	đặc biệt đối với DN nhỏ	0	0	0	1	1
	làm ngay, giảm chi phí cho DN	0	0	0	1	1
Tổng		1	15	14	6	36

Lý giải - Tăng cường xúc tiến, quảng bá ... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường xúc tiến, quảng bá ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường xúc tiến, quảng bá ...				Tổng	
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả		Rất hiệu quả
Lý giải -		1	0	7	20	6	34
Tăng cường xúc tiến, quảng bá ...	cải thiện dịch vụ hỗ trợ DN và thu hút đầu tư	0	0	0	0	1	1
	phần lớn DN đều biết	0	1	0	0	0	1
	triển khai bài bản thì mới đạt hiệu quả cao	0	0	0	0	1	1
Tổng		1	1	7	20	8	37

Lý giải - Tăng cường các hoạt động đối thoại... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Tăng cường các hoạt động đối thoại...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	

Lý giải -		1	7	18	8	34
Tăng cường các hoạt động đối thoại...	cải thiện dịch vụ hỗ trợ DN và thu hút đầu tư DN được trao đổi trực tiếp với người có thẩm quyền nên làm thường xuyên và phải được tiếp nhận, xử lý đến cùng	0	1	0	0	1
Tổng		1	8	20	8	37

Lý giải - Thành lập tổ phản ứng nhanh... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Thành lập tổ phản ứng nhanh... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Thành lập tổ phản ứng nhanh...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải -		1	12	10	11	34
Thành lập tổ phản ứng nhanh...	cải thiện dịch vụ hỗ trợ DN; ứng phó tốt trước các tình huống biến động để hỗ trợ DN đối với DN PY là rất cần để giúp DN giải quyết nhanh và chính xác những vấn đề quan tâm vì tổ công tác bị hạn chế về thẩm quyền	0	0	0	1	1
Tổng		1	13	11	12	37

Lý giải - Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư... * Đánh giá mức độ hiệu quả - Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải -		1	6	18	9	34
Khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư...	việc này phải được làm trước để nhiều nhà đầu tư biết và tham gia có tính cạnh tranh cao không nên dựa quá nhiều vào quỹ đất để lấy vốn, thay vào đó nên kêu gọi các nguồn vốn tư nhân và FDI để phát triển bền vững rất nên làm và làm minh bạch, đúng pháp luật	0	0	1	0	1
Tổng		1	8	19	9	37

Lý giải - Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ... * Đánh giá mức độ hiệu quả
Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải -		1	12	15	6	34
Xúc tiến thành lập các Quỹ Đầu tư phát triển ...	cần làm ngay tạo sự chủ động đầu tư, niềm tin các bên	0	0	1	0	1
	rất tốt nhưng quản lý dễ dẫn đến cơ chế xin cho	0	1	0	0	1
	tăng cạnh tranh bình đẳng; cải thiện dịch vụ hỗ trợ DN và hỗ trợ vốn cho DNNN	0	0	0	1	1
Tổng		1	13	16	7	37

Lý giải - Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ... * Đánh giá mức độ hiệu quả
Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ...				Tổng
		Rất không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	
Lý giải -		1	12	14	6	33
Triển khai chính sách đãi ngộ để thu hút ...	đãi ngộ là quan trọng nhưng quan trọng hơn là có việc làm phù hợp, ổn định	0	0	1	0	1
	đãi ngộ phải bảo đảm các điều kiện sống và làm việc	0	0	1	0	1
	nâng cao chất lượng nguồn lao động tỉnh	0	0	0	1	1
	vì điều kiện KT - XH tỉnh còn thấp nên khó đạt được hiệu quả	0	1	0	0	1
Tổng		1	13	16	7	37

Lý giải - Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp... * Đánh giá mức độ hiệu quả
Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp... Crosstabulation

		Đánh giá mức độ hiệu quả - Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp...				Tổng	
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Rất hiệu quả		
Lý giải -		1	1	10	14	7	33
Thành lập	làm bộ máy thêm công kênh vì đã có đề xuất "tổ phản ứng nhanh" ở trên	0	1	0	0	0	1

trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp...	nếu trung tâm là đơn vị sự nghiệp thì cũng không có gì cải thiện tốt hơn, nên khuyến khích các DN tư vấn làm	0	0	1	0	0	1
	vi trực tiếp giúp đỡ DN	0	0	0	1	0	1
	việc này là hoạt động hỗ trợ DN cần	0	0	0	1	0	1
Tổng		1	2	11	16	7	37